ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

12 (380)
2007

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

12 (380)

2007

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

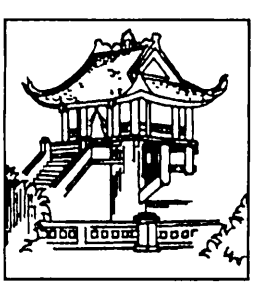

MỤC LỤC

ĐỖ THANH BÌNH

- Bốn mươi năm ASEAN: Thành tựu về an ninh - chính trị 3

NGUYỄN ĐÌNH LÊ

- Tết Mậu Thân 1968 với chính trường Washington 10

LÊ TRUNG DŨNG

- Vài nét về vấn đề chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ vào những thập niên giữa thế kỷ XIX 16

TRẦN THỊ VINH

- Nhà nước Lê - Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương ở thế kỷ XVI - XVIII 25

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Vai trò của đô thị Thiên Trường đối với Kinh đô Thăng Long thời Trần 36

NGUYỄN VĂN KIM

- Thuyền mành Đông Nam Á đến Nhật Bản thế kỷ XVII - XVIII *(Tiếp theo và hết)* 44

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Tiến sĩ Trương Quốc Dụng và sách "Thoái thực ký văn" 52

NGUYỄN VĂN THƯỞNG

- Vài nét về cuộc biểu tình chống thuế ở Phú Yên năm 1908 56

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

ĐINH CÔNG TUẤN

- Những thay đổi của thế giới sau Chiến tranh lạnh (1991) và tác động của nó đến việc giảng dạy bộ môn Lịch sử thế giới bậc đại học hiện nay 61

THÔNG TIN 74

P.V

- Trưng bày "Chúng tôi ăn rừng..." Georges Condominas ở Sar Luk

P.V

- Hội thảo: "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam"

Đ.H

- Điểm sách

MỤC LỤC TẠP CHÍ *NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* NĂM 2007 75

SUMMARIES 83

Ảnh bìa 1: *Mặt trước cửa Đông Nam (Cửa Thượng Tứ)* - Kinh thành Huế, năm 1918

Ảnh: Tư liệu

BỐN MƯƠI NĂM ASEAN:
THÀNH TỰU VỀ AN NINH - CHÍNH TRỊ

ĐỖ THANH BÌNH*

Trong bối cảnh xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ từ nửa sau thế kỷ XX, trên thế giới đã xuất hiện khá nhiều tổ chức khu vực ở các châu lục khác nhau: Tổ chức các nước Trung Mĩ - OCAS (1951), Cộng đồng kinh tế châu Âu - EEC (1957), Thị trường chung Trung Mĩ - CACM (1961), Hội Mậu dịch tự do Mĩ Latinh - LAFTA (1961), Tổ chức thống nhất châu Phi - OAU (1963)... và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN (1967) ra đời cũng là một trong những tổ chức như thế.

Đây vừa là xu thế của thời đại, vừa là ước muốn của các dân tộc trong từng khu vực. Tuy nhiên, trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, không phải tổ chức khu vực nào cũng đạt được tất cả các mục tiêu đề ra, gặt hái được nhiều thành tựu. Nhìn lại các tổ chức khu vực từ khi ra đời cho đến nay, thành công khá toàn diện là Liên minh châu Âu - EU, sau EU là ASEAN.

Đối với ASEAN trong các lĩnh vực hợp tác kinh tế, hợp tác an ninh - chính trị và hợp tác văn hóa - giáo dục,... thì lĩnh vực hợp tác an ninh - chính trị đạt được thành tựu rực rỡ nhất, nổi trội nhất. Thành tựu về an ninh - chính trị không chỉ mang lại lợi ích cho nhân dân khu vực mà còn cho cả nhiều nước ngoài khu vực và những thành tựu ấy được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

1. Ngay trong Tuyên bố Băng Cốc về việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (1967) đã toát lên mục tiêu của tổ chức này là giúp các nước trong khu vực hiểu nhau và đoàn kết nhau hơn để đối phó với những thách thức từ bên ngoài (1). Thực tế cho thấy, "sự ra đời của ASEAN báo hiệu một thời kỳ mới trong quan hệ giữa các nước thành viên, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc giải quyết thoả đáng các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội khối và ngăn chặn những nguy cơ can thiệp từ bên ngoài, góp phần duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực" (2). Trong 40 năm qua, trên một mức độ nhất định về hợp tác an ninh chính trị, ASEAN đã thực hiện đúng mục tiêu và chức năng của mình.

Trong thời kỳ từ năm 1967 đến năm 1975, tình hình quốc tế và khu vực có những biến chuyển quan trọng: Tháng 1 - 1968, Anh tuyên bố rút khỏi Đông Nam Á; Mĩ xuống thang trong chiến tranh Việt Nam và từ tháng 6-1969, quân Mĩ bắt đầu rút khỏi miền Nam Việt Nam, Mĩ điều

*GS. TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

chỉnh chiến lược, giảm cam kết với các nước châu Á; trong khi ấy nội bộ một số nước Đông Nam Á trở nên phức tạp (xung đột sắc tộc ở Malaixia năm 1969, phong trào li khai ở Mindanao - Philippin, cuộc đấu tranh vũ trang của những người cộng sản ở Inđônêxia...).

Để đối phó với tình hình trên, hoạt động của ASEAN trong thời kỳ này mang đậm tính chất chính trị, giảm bớt mâu thuẫn và nghi kỵ lẫn nhau giữa các nước trong khu vực, để tạo cơ sở cho sự hiểu biết và hợp tác với nhau. Thử nghiệm đầu tiên là ASEAN đã giải quyết những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ giữa các nước thành viên. Ví dụ: năm 1968, ASEAN thành công trong việc xử lí tranh chấp vùng Sabar giữa hai nước hội viên Malaixia và Philippin. Hai nước này đã thống nhất một số điểm, chấp nhận chia đôi vùng Sabar. Đây là thành tựu mở đầu của ASEAN. Cũng từ đó, ASEAN luôn đóng vai trò trọng tài tích cực giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên.

Từ năm 1970, ASEAN có những hoạt động tích cực để ngăn cản những tác động tiêu cực từ bên ngoài, từ đó tạo ra những điều kiện có lợi cho mình. Theo đánh giá của các chuyên gia nghiên cứu, trong thời kỳ này, ASEAN bắt đầu học cách điều hòa, cân bằng một cách tối ưu nhất các vấn đề trong hệ thống quan hệ khu vực và quốc tế, trong quan hệ với các cường quốc cũng như với các nước có chế độ chính trị khác nhau (3).

Sự kiện quan trọng là năm 1971, ASEAN đưa ra Tuyên bố Đông Nam Á là một "khu vực hòa bình, tự do và trung lập (Zone of Peace Freedom and Neutrality - ZOPFAN), không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức và phương cách nào của các nước ngoài khu vực" (4). Đây là hành động hợp tác chính trị tiêu biểu của các nước ASEAN, thể hiện được ý thức tự cường của các quốc gia trong khu vực, nhằm hạn chế sự dính líu của các cường quốc bên ngoài. Đồng thời thể hiện lập trường trung lập hóa và mong muốn thoát khỏi sự ràng buộc vào các khối liên minh quân sự của các thành viên ASEAN trong bối cảnh chiến tranh lạnh. Bên ngoài khu vực đánh giá cao hành động này của ASEAN. "Các cường quốc bên ngoài" mà Tuyên bố nhắc đến trong đó có Mĩ. Hơn nữa, nói biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình (không có xung đột) - tư tưởng này không có lợi cho Mĩ, vì Mĩ đang dính líu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Do vậy, trong giai đoạn đầu, Mĩ không mặn mà và thừa nhận ASEAN.

Tư tưởng ZOPFAN cũng đã thể hiện đặc trưng của ASEAN là muốn giải quyết các vấn đề khu vực bằng lực lượng bên trong của mình chứ không phụ thuộc vào bên ngoài.

Cuộc chiến tranh Đông Dương kết thúc năm 1975. Sự kiện này đã tác động lớn khu vực. Các nước ASEAN đã chủ động cải thiện quan hệ với các nước Đông Dương và chuẩn bị đưa ra một cơ chế hoạt động mới nhằm thúc đẩy quá trình liên kết khu vực. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất ở Bali (Inđônêxia) tháng 2 - 1976 là mốc quan trọng, đánh dấu bước tiến trong lĩnh vực an ninh - chính trị. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: *Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á* (Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia - TAC), thường được gọi là *Hiệp ước Bali và Tuyên bố hòa hợp ASEAN* (Declaration of ASEAN Concord). Hai văn kiện đã thể hiện tiêu chí và mục đích cao nhất của ASEAN là đảm bảo sự ổn định chính trị ở khu vực. Đồng thời, đặt nền tảng cho một nền hòa bình lâu dài ở khu vực trên cơ cở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các nước, không can thiệp vào công việc

nội bộ của nhau, giải quyết các tranh chấp trong khu vực bằng biện pháp hòa bình,...

Trong các văn kiện ở Bali, người ta thấy các vấn đề mà ASEAN đặt ra là toàn diện: từ kinh tế đến văn hóa, xã hội, nhưng vấn đề an ninh - chính trị vẫn được các nước hội viên quan tâm đặc biệt và đưa nó lên vị trí ưu tiên hàng đầu. Các văn kiện Bali đánh dấu sự trưởng thành trong nhận thức và tính nhạy cảm của ASEAN trước những biến đổi tình hình khu vực. Đồng thời nó cũng là tín hiệu và lời mời gọi cũng như điều kiện gia nhập ASEAN đối với các nước còn lại trong khu vực.

Trong những năm 80-90 của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới không ổn định về vấn đề vũ khí hạt nhân (cộng đồng quốc tế quan ngại về vấn đề hạt nhân ở Iran, ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên), nhưng ở Đông Nam Á, các nước ASEAN đã cam kết và đưa ra sáng kiến phấn đấu Đông Nam Á là khu vực phi vũ khí hạt nhân. Tháng 12 - 1987, Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ ba của ASEAN tại Manila, các nhà lãnh đạo ASEAN đã khẳng định quyết tâm biến Đông Nam Á thành khu vực phi vũ khí hạt nhân SEANWFZ (5). Sự kiện này là bước đi quan trọng trong việc hiện thực hóa tư tưởng ZOPFAN. Việc kí kết Hiệp ước này chẳng những đáp ứng được nguyện vọng và lợi ích của nhân dân Đông Nam Á, mà còn góp phần nâng cao uy tín của ASEAN về khả năng đề xuất và thực hiện các cam kết duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới...

Từ năm 1979 đến năm 1989, việc giải quyết vấn đề Campuchia không còn là vấn đề của riêng các nước Đông Dương mà là vấn đề của khu vực và quốc tế. Hoạt động của ASEAN trong thời gian này hầu như tập trung vào vấn đề Campuchia. Trong nửa đầu những năm 80 của thế kỷ XX, quan điểm giải quyết vấn đề Campuchia trong các nước ASEAN bị phân hóa (6). Từ nửa sau thập niên 80, các nước ASEAN đã đi tới thống nhất về việc đề ra những giải pháp đối thoại để giải quyết vấn đề Campuchia. Mặc dù thành công trong việc tìm ra giải pháp hòa bình cho Campuchia là do các bên hữu quan quyết định, nhưng với tư cách là một tổ chức khu vực, ASEAN đã góp phần quan trọng cùng với Việt Nam tìm ra giải pháp chính trị toàn diện cho cuộc xung đột ở Campuchia. Từ chỗ ASEAN đối đầu với Việt Nam trong vấn đề Campuchia đi đến chỗ đối thoại với nhóm nước Đông Dương mà đại diện là Việt Nam thông qua Inđônêxia với JIM - 1 (1988), JIM - 2 (1989) và JIM - 3 (1990) ở Giacácta. Với sự cố gắng của nhiều phía, cuối cùng vấn đề Campuchia được giải quyết một cách hiệu quả nhất. Sau thành công này, dư luận quốc tế đánh giá cao về vai trò, sáng kiến của ASEAN và ASEAN đã trở thành một tổ chức có uy tín trong việc giải quyết các vấn đề khu vực.

Cùng với việc phát triển các nước thành viên (từ ASEAN - 6 đến ASEAN - 10), ASEAN vẫn kiên trì và đẩy mạnh đối thoại, tìm ra những giải pháp hoà bình cho vấn đề khu vực. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp, một loạt vấn đề đặt ra trước các nước thành viên: khắc phục những hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ (1997 - 1998) trong khu vực, những thách thức của toàn cầu hóa, chủ nghĩa khủng bố và cuộc chiến chống khủng bố, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và Iran, những bất ổn về chính trị ở vài nước thành viên,... Trong bối cảnh đó, chất kết dính chính trị trong liên kết ASEAN là điều đặc biệt quan trọng trong

các hoạt động của tổ chức này. Liên kết chặt chẽ, nhưng ASEAN vẫn trung thành với nguyên tắc "không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau" mà vẫn phát huy được tính năng động, mềm dẻo để đạt được sự đồng thuận trên tinh thần nhân nhượng lẫn nhau, cùng có lợi, cùng chia sẻ trách nhiệm. Trong các Hội nghị Thượng đỉnh: ASEAN - 8 (11-2002) ở Phnôm Pênh (Campuchia), ASEAN - 9 (11-2003) ở Bali (Inđônêxia), ASEAN - 10 (11-2004) ở Viêng Chăn (Lào), những người đứng đầu các nước thành viên đã bàn bạc và thống nhất thực thi các biện pháp tập thể để cùng nhau giải quyết những vấn đề an ninh - chính trị chung của khu vực.

Một trong những vấn đề bức xúc mà các nước đều quan tâm, đó là nguy cơ khủng bố và cuộc chiến chống khủng bố trong khu vực, đặc biệt là sau vụ đánh bom khủng bố (10-2002) trên đảo Bali (Inđônêxia), các nước ASEAN đưa ra một ý tưởng mới để tăng cường sức mạnh trong cuộc chiến chống khủng bố. Đó là thành lập *Cộng đồng An ninh ASEAN* (ASC) tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao AMM - 36 ở Phnôm Pênh (Campuchia) tháng 6-2003. Chủ trương này được Hội nghị cấp cao ASEAN - 9 (11- 2003) khẳng định trong *Tầm nhìn ASEAN - 2020*, nhằm hướng tới xây dựng một ASEAN đoàn kết, vững mạnh dựa trên ba trụ cột: an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội. ASC là khung hợp tác chính trị - an ninh toàn diện nhằm nâng cao hợp tác chính trị - an ninh của ASEAN lên một tầm cao mới trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của ASEAN, như đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không sử dụng vũ lực để giải quyết các tranh chấp, góp phần thúc đẩy hòa bình, ổn định và hợp tác khu vực.

Thành tựu của ASEAN về an ninh - chính trị không chỉ được thể hiện và khẳng định trong việc giải quyết các vấn đề nội khối và trong khu vực, mà nó vươn ra ngoài khu vực Đông Nam Á và trong nhiều trường hợp nó mang tầm liên châu lục và thế giới. Một trong những hoạt động đó là ASEAN đã tạo dựng diễn đàn an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương lớn nhất thế giới hiện nay.

Sau Chiến tranh lạnh, châu Á - Thái Bình Dương trở thành một thị trường thống nhất, sự hợp tác kinh tế - thương mại đã vượt qua sự khác biệt về chế độ xã hội và ý thức hệ. Sự trùng hợp về lợi ích kinh tế giữa các nước ASEAN với các nước ngoài khu vực trong một chừng mực nhất định đã khiến cho các nước Đông Nam Á thấy rõ tầm quan trọng của môi trường an ninh - chính trị ổn định ở cả khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Từ nhận thức đó, các nước ASEAN đã đưa ra sáng kiến xây dựng một diễn đàn an ninh khu vực.

Sau Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 4 ở Singapore, ASEAN đã thỏa thuận về tiến trình và cơ chế đối thoại, hợp tác an ninh giữa ASEAN và các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trên cơ sở này, tháng 7-1993, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 24 tại Singapore đã quyết định thành lập *Diễn đàn khu vực ASEAN* (ASEAN Regional Forum - ARF). Ngày 25-7-1994, tại Băng Cốc, ARF chính thức tuyên bố thành lập và tiến hành kỳ họp đầu tiên với sự tham gia của 6 nước thành viên ASEAN (7) và 3 nước quan sát viên (8) cùng với các bên đối thoại (9) của ASEAN và hai nước bạn hàng lớn của ASEAN là Nga và Trung Quốc. Cho đến nay (2005) ARF đã có 22 nước thành viên, bao gồm 10 nước ASEAN và các nước đối tác, trong đó có các cường quốc hàng đầu thế giới là Mĩ,

Nga, EU, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Ấn Độ, Hàn Quốc, Niu Dilân, Ôtrâylia, Canada, Mông Cổ, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và một nước quan sát viên là Papua Niu Ghinê. Sở dĩ ASEAN đã đứng ra tập hợp được nhiều nước lớn vào một diễn đàn khu vực là vì tổ chức này đã đưa ra đúng lúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương cần trở thành một khu vực ổn định, có nền an ninh - chính trị bền vững. Đó là một nhu cầu. Hơn nữa, các nước hàng đầu thế giới chấp nhận tham gia vào diễn đàn này, điều đó cũng có nghĩa là ASEAN có đủ thế và lực cũng như uy tín để thu hút sự quan tâm của thế giới. Cho đến nay, ARF quan tâm đến các vấn đề an ninh truyền thống (an ninh quân sự), an ninh phi truyền thống (an ninh kinh tế), những vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo, chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia.

Tiến trình của ARF trải qua 3 giai đoạn: hiểu biết để có chung nhận thức và xây dựng lòng tin, thiết lập cơ chế ngoại giao phòng ngừa để ngăn chặn các cuộc xung đột tiềm ẩn (dự báo được khả năng bùng nổ các cuộc xung đột khu vực và ngăn chặn nó), tiếp cận giải quyết xung đột để đi tới một cơ cấu an ninh hợp tác đa diện. Hiện nay, ARF đang ở giai đoạn hai.

ARF không chỉ thúc đẩy đối thoại, củng cố lòng tin, điều hòa các quan điểm khác biệt, tăng cường sự đồng thuận,... giữa các nước tham gia Diễn đàn, mà còn thông qua nó, các nước ASEAN đưa ra những sáng kiến về an ninh khu vực, như việc kí kết Hiệp ước về khu vực xây dựng "Bộ qui tắc ứng xử biển Đông" năm 1998.

Trong những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực những năm đầu thế kỷ XXI, ARF tiếp tục phát huy vai trò của mình với tư cách là một kênh đối thoại quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách của khu vực. Tại ARF - 10 (6-2003) ở Phnôm Pênh (Campuchia), ngoại trưởng các nước thành viên ARF đã thông qua Tuyên bố Hợp tác chống khủng bố để đảm bảo an ninh biên giới và Tuyên bố chung về chống cướp biển.

Bên cạnh những thành tựu bước đầu của ASEAN trong ARF, các nước thành viên ASEAN còn có những hoạt động mở rộng chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ với các nước lớn, các tổ chức khu vực và quốc tế. Trước hết, ASEAN đã thành công trong việc tạo ra sự gắn kết giữa hai châu lục Á - Âu thông qua các hội nghị thượng đỉnh Á - Âu. Thiết lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu là sáng kiến (1994) của ASEAN chứ không phải của EU, mà người đề xướng là Thủ tướng Singapore - Gô Chốc Tông. Sáng kiến thành lập cơ chế đối thoại Á - Âu, theo lời cựu Thủ tướng Gô Chốc Tông là nối liền "cạnh bị thiếu" của tam giác khu vực và tăng cường "mối quan hệ bị lãng quên" giữa châu Á và châu Âu nhằm cân bằng mối quan hệ giữa châu Á và Bắc Mĩ cũng như giữa châu Âu và Bắc Mĩ (10). Sau đề nghị của Gô Chốc Tông, tháng 3-1995, EU chính thức đồng ý với sáng kiến này. Tháng 3 - 1996, Hội nghị cấp cao lần thứ nhất (ASEM - 1) được tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan), đánh dấu sự ra đời của ASEM với 26 nước thành viên (11). Đến ASEM - 5 tổ chức ở Việt Nam (10-2004), ASEM đón nhận thêm 13 thành viên mới (12). Dù mới được 9 năm, nhưng ASEM được coi là Diễn đàn châu lục lớn nhất, nó đã tăng cường ổn định tình hình chính trị ở hai châu lục, vị trí vai trò của ASEAN được nâng cao trên trường quốc tế.

Hợp tác châu Á - Thái Bình Dương, hợp tác Á - Âu là những sân chơi lớn của ASEAN và đều là sáng kiến của ASEAN.

Thế nhưng ASEAN cũng không bỏ lỡ sự hợp tác trong khu vực Đông Á. Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, ASEAN lại là tổ chức chủ động đề nghị thành lập cơ chế hợp tác mới - Hợp tác Đông Á: ASEAN + 3 (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) nhằm thúc đẩy, mở rộng quá trình hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - thương mại giữa 10 nước ASEAN với 3 nước Đông Bắc Á. Trong hợp tác Đông Á, ASEAN lại là người giữ vai trò chủ đạo và điều phối những hoạt động hợp tác của hai nhóm nước. Sự hợp tác này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của ASEAN.

Mặc dù mục tiêu an ninh - chính trị là mục tiêu hàng đầu, nhưng ASEAN cố gắng không trở thành một tổ chức quân sự. Đây là điểm khác với tổ chức khác trên thế giới như EU hay AU. Các nước thành viên không có sự ràng buộc nào về mặt quân sự. Do đó, họ có quyền tập trận chung với các nước bên ngoài khu vực Đông Nam Á.

Tóm lại, thành tựu về hợp tác an ninh - chính trị của ASEAN là rất lớn. Nó đã thành công trong việc tạo dựng một cơ cấu quan hệ ổn định giữa các nước thành viên để xử lý và kiềm chế mâu thuẫn, thành công trong việc nâng cao uy tín của mình trên trường quốc tế, trong việc liên kết, lôi kéo được các nước lớn trên thế giới cùng đối thoại và hợp tác với mình. Các quốc gia thành viên đã tìm ra được tiếng nói chung trong hàng loạt các vấn đề quốc tế và khu vực, giải quyết vấn đề quan hệ theo phong cách ứng xử của ASEAN (ASEAN Way). Trong quá trình phát triển của mình, ASEAN đã phát huy được tính tự cường, độc lập, tự chủ, thể hiện qua việc giữ cân bằng giữa các nước lớn, lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước lớn để tạo thế cho mình...

2. Sự thành công của ASEAN trong lĩnh vực an ninh - chính trị đậm nét hơn nhiều so với lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội. Sở dĩ vấn đề an ninh - chính trị được ASEAN chú trọng và do đó đạt được những thành tựu là do những nguyên nhân sau:

Xét về nguồn gốc ra đời của ASEAN, trong nhiều lý do, người ta thấy ASEAN được thành lập trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực trong thập kỷ 60 của thế kỷ XX ngày càng trở nên phức tạp. Cuộc chiến tranh Đông Dương đang trở thành điểm nóng của khu vực và thế giới. Vào thời điểm này, Mĩ đang sa lầy trong cuộc chiến tranh Đông Dương và sự ra đi của Mĩ là điều không tránh khỏi. Tình hình đó khiến cho một số nước Đông Nam Á đứng về phía Mĩ phải tính toán lại chiến lược để đối phó với tình hình mới. Trong khi ấy, Liên Xô, Trung Quốc ngày càng có vai trò ở khu vực thông qua việc ủng hộ, giúp đỡ một số đảng cộng sản ở Đông Nam Á đã làm cho một số nước trong khu vực lo ngại. Anh và Mĩ rút khỏi khu vực sẽ tạo nên một "khoảng trống quyền lực", các nước lớn khác (Liên Xô, Trung Quốc) có thể vào lấp khoảng trống. Để ngăn chặn nguy cơ này, các nước Đông Nam Á nhận thức rằng, tốt nhất là liên kết với nhau, dựa vào nhau trong một tổ chức khu vực để có một tiếng nói chung đủ mạnh. Hơn nữa, vào những năm 60, tư tưởng chống cộng còn nặng nề trong giới lãnh đạo một số nước Đông Nam Á. Họ e rằng, cách mạng Đông Dương thắng lợi, chủ nghĩa cộng sản sẽ có cơ hội tràn sang các nước Đông Nam Á khác. Bản thân các nước Đông Nam Á cũng có những khó khăn về an ninh - chính trị, về phát triển kinh tế,... như xung đột tôn giáo, sắc tộc trong nước, tranh chấp lãnh thổ, nghi kỵ lẫn nhau,...

Trong bối cảnh đó, các nước Đông Nam Á thấy cần phải liên minh với nhau trong

điệp khúc của ông ta gửi về Nhà Trắng là tăng quân và tăng quân.

Trong khi đó, cuộc chiến tranh phá hoại của Hoa Kỳ bằng không quân và hải quân vào miền Bắc đã thất bại. Mọi ý đồ đánh phá miền Bắc, trong đó quan trọng nhất là cắt đứt đường vận chuyển chiến lược từ Bắc vào Nam không thực hiện được. Hàng ngàn máy bay Hoa Kỳ bị bắn hạ. Một tổn thất chưa từng có trong lịch sử chiến tranh của Hoa Kỳ. Dư luận công chúng và cả quan chức tại Washington cho rằng, dù mục tiêu đánh phá Bắc Việt đã bão hòa, nhưng 6 ý đồ đánh phá miền Bắc của Tổng thống đều không có hiệu quả.

Tóm lại, về chiến sự, trước Tết Mậu Thân 1968, Hoa Kỳ đã leo thang chiến tranh đến mức cao nhất. Tuy nhiên, họ vẫn không giành được thế chủ động trên chiến trường, không thể "bẻ gãy chủ lực xương sống Việt Cộng". Một tài liệu điều tra được công bố gần thời điểm chiến sự sắp bùng nổ dữ dội vào dịp Tết Mậu Thân cho thấy, theo tính toán của nhóm chuyên gia về các cuộc đấu súng giữa lực lượng quân sự Hoa Kỳ với quân giải phóng trong năm 1967-1969, trong tổng số 56 cuộc chạm súng được chọn lọc ngẫu nhiên, có đến 79% do Việt cộng khởi sự; một nghiên cứu thứ hai cũng theo phương pháp như trên vào thời điểm tháng 12 năm 1967, có 165 trận đụng độ thì 73% do Việt Cộng chủ động tiến công (1).

Thất bại toàn diện ở Việt Nam, mà trước hết là thất bại thảm hại từ quân sự đã làm thay đổi diện mạo Hoa Kỳ (2) và đảo lộn dư luận xã hội. Cuộc chiến đã tiêu tốn hàng trăm tỷ đô la (3), ngân sách thiếu hụt; mức đóng thuế của công dân tăng; chương trình "xã hội vĩ đại" của Tổng thống tan thành mây khói; phong trào phản chiến đã lên đỉnh cao, nhất là mùa Hè 1967 và đặc biệt phong trào này vốn khởi thủy mang tính độc lập thì đến thời điểm này đã kết hợp với cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc tạo nên một làn sóng mới, mang tính cách mạng sâu sắc trong lòng nước Mỹ; trên trường quốc tế, vị thế của Hoa Kỳ giảm sút cả về kinh tế lẫn quân sự...

Tất cả hậu quả tai hại trên đều xuất phát từ cuộc chiến tranh lâu dài, tốn kém nhưng không thành công của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Sự rung động ở qui mô toàn quốc chuyển dần sang cả cơ quan lập pháp và hành pháp.

Bốn năm về trước, khi thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ sai trái, hầu như quốc hội và các quan chức ở Nhà Trắng, Lầu Năm góc đều nhất trí tuyệt đối về phát động cuộc chiến tranh chống Việt Nam và họ tin chắc sẽ giành thắng lợi về quân sự tại chiến trường Viễn Đông trong một thời gian rất ngắn. Trong bầu không khí đầy "diều hâu" đó, chỉ có một quan chức cấp cao - Geore Ball, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ là đứng ngoài cuộc (4).

Nhưng mọi thứ đến cuối năm 1967 đã thay đổi. Trong cả Hạ và Thượng Nghị viện Hoa Kỳ, tiếng nói phản đối chiến tranh Việt Nam ngày càng nhiều và càng gay gắt. Nhiều quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao và CIA nghi ngờ về khả năng chiến thắng ở Việt Nam và hai Bộ này thường xuyên có ý kiến đánh giá tình hình bi quan hơn nhiều so với quan chức Lầu Năm góc, đặc biệt họ có nhiều ý kiến khác với MACV. Hơn thế nữa, ngay người đứng đầu Lầu Năm góc là Mc. Namara, người từng chủ trương đưa lục quân vào chiến đấu ở miền Nam và ném bom phá hoại miền Bắc (nên được dư luận coi cuộc chiến tranh ở Việt Nam là của Mc. Namara và Johnson) cũng đã đề nghị Tổng thống tìm cách kết thúc chiến tranh Việt Nam bằng việc ngừng ném bom miền

Bắc, không đưa thêm quân đội sang Sài Gòn. Có thể nói việc nhân vật chủ chiến của chiến tranh cục bộ là Mc. Namara ra đi vào cuối 1967 vì bất đồng ý kiến với Nhà Trắng và Lầu Năm góc là biểu tượng điển hình của các quan chức cao cấp thuộc loại thân cận bậc nhất của Tổng thống đã quay lưng lại với cuộc chiến tranh đang ở đỉnh cao nhất trong lịch sử xâm lược Việt Nam của Hoa Kỳ. Sự kiện này cũng phản ánh khá đầy đủ thế bế tắc, con đường hầm không lối thoát của Hoa Kỳ tại Việt Nam (5).

2. Trong và sau Tết Mậu Thân

Theo nhiều nhà sử học Hoa Kỳ từng dành nhiều thời gian nghiên cứu về Việt Nam, thì người Mỹ đã biết trước cuộc Tổng tiến công một tháng. Trong cuốn *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, nhà sử học nổi tiếng Gabriel Kolko - một người theo sát cuộc chiến trên chiến trường và từng theo chân các Quân đoàn chủ lực miền Bắc vào giải phóng Đà Nẵng ngày 29-3-1975, cho rằng đầu tháng 12 năm 1967, Hoa Kỳ đã biết cuộc tiến công sẽ xảy ra và từ đó có thể tạo nên bước ngoặt của chiến tranh. Cụ thể hơn, CIA tính rằng Việt Cộng sẽ mở mặt trận ở mạn phía Bắc, bao gồm Huế, Pleyku và có thể cả Sài Gòn (6).

Tuy nhiên, Washington vẫn thực sự bị xốc bởi cuộc tiến công Tết Mậu Thân 1968. Như trong nhật kí của mình, Tổng thống Hoa Kỳ nói rõ ông có 3 điều ngạc nhiên về sự kiện này. Đó là quá bất ngờ về qui mô, lực lượng sử dụng và thời điểm tiến công. Tâm trạng của Tổng thống Hoa Kỳ lúc đó được các nhà nhà sử học của Lầu Năm góc thừa nhận thêm rằng, dù đã được biết trước, nhưng cuộc tiến công làm cho Bộ chỉ huy và dư luận Hoa Kỳ sửng sốt vì qui mô rất lớn, rất mạnh và cú sốc đột ngột kéo dài (7).

Với công chúng, cuộc tiến công được ví như "cọng rơm" cuối cùng làm tràn li nước là tâm lí thất bại và từ đó tạo nên phong trào chống chiến tranh chưa từng có trong lịch sử Hoa Kỳ. Với các cơ quan và quan chức điều hành cuộc chiến tranh Việt Nam, Tết Mậu Thân tạo nên sự phân cực. Nhìn tổng thể từ cả hai cực đó, có thể nói, quốc gia được mang tên Hiệp chủng Quốc (The United States) bị chia rẽ sâu sắc chưa từng có như các nhà sử học Hoa Kỳ đã đánh giá.

Trước hết, với Tổng thống Johnson đã bị một đòn điểm huyệt chí tử. Nội các của Tổng thống chia rẽ. Nhóm tư vấn thân cận nhất, được coi là những người thông thái nhất nước Mỹ (Wise Men), có thế lực vô cùng quan trọng ở Washington không có chủ kiến thống nhất cho giải pháp chiến tranh ở Việt Nam. Cũng cần nói thêm rằng thành phần của nhóm này rất rộng. Họ có trường hoạt động rất rộng, bao gồm ở mọi ngành lĩnh vực như kinh tế, xã hội, quân sự, đối ngoại ở Hoa Kỳ và cả trên thế giới. Kết quả của những phiên họp đầu tiên (vào đúng thời điểm Westmorland đang đề nghị Tổng thống ném bom nguyên tử chiến khu ở miền Nam) là mỗi người đánh giá Tết Mậu Thân một ý nghĩa khác nhau và do vậy đã đưa ra các giải pháp khác nhau. Câu hỏi trọng yếu của Tổng thống đặt ra cho nhóm quyền lực này là giải pháp nào tối ưu cho cuộc chiến ở Việt Nam. Có 15 ý kiến trả lời khác nhau (8) nhưng dù vậy, tinh thần của 3 nhóm (tiếp tục cuộc chiến, rút lui và trung dung) đều không còn ở thế thượng phong như 3 năm về trước.

Cuối cùng thì những người thông thái cũng đi đến kết luận khá thống nhất là, chiến tranh Việt Nam làm đảo lộn vị thế của Hoa Kỳ. Đánh giá của nhóm thông thái vô cùng quan trọng vì nhận xét của họ có tác động trực tiếp ngay đến chương trình

hành động của các cố vấn chủ chốt của Tổng thống và ngay cả bản thân Tổng thống.

Đúng như tên cuốn sách đã gọi - *Lời phán quyết về Việt Nam*, tác giả Kolko cho rằng Tết đã làm các nhà hoạch định chính sách ở Hoa Kỳ choáng váng. Mọi người ở Washington không còn ý nghĩ sáng sủa nào (9).

Một bằng chứng thứ hai nêu rõ sự "tê liệt" của người cầm đầu Nhà Trắng là sau Tết Mậu Thân ít lâu, đại sứ Sài Gòn vào gặp Tổng thống Johnson. Khi người ngoại giao của Sài Gòn đã kết thúc đối thoại của mình để chờ Johson phản hồi, ông ta thấy Tổng thống Hoa Kỳ im lặng một hai phút trước khi lên tiếng. Lời đáp của ông ta thể hiện tâm trạng thất vọng: Nếu chúng ta không thắng, chúng ta sẽ ngập sâu trong rắc rối. Tôi đã cố gắng cao nhất nhưng tôi không thể cầm cự một mình (10). Vị đại sứ của chính quyền Sài Gòn sau đó gặp tân Bộ trưởng Quốc phòng mới nhậm chức là Clifford và nhận được thông điệp từ vị tân bộ trưởng, mang tính thất bại chủ nghĩa: Nhân dân Mỹ không còn tin tưởng ở chiến tranh Việt Nam nữa và chúng tôi đã bị giới hạn.

Trong Bộ Quốc phòng, cơ quan điều hành chiến tranh ở Việt Nam, còn có rất nhiều tướng lĩnh không muốn Hoa Kỳ rút khỏi cuộc chiến, thậm chí vì cay cú thất bại bị đối phương tiến công dồn dập trong dịp Tết Mậu Thân, nên có người còn muốn mở rộng chiến tranh. Tuy nhiên, người đứng đầu Lầu Năm góc, lại cân nhắc tình thế khách quan hơn. Tổng tiến công Tết Mậu Thân làm cho Clifford nhìn rõ thực tế phũ phàng dù là muốn hay không, Hoa Kỳ không thể kiểm soát được cuộc chiến tranh này. Nhận xét của ông ta về tình hình ở miền Nam là: "Chúng ta hình như đang có một cái thùng không đáy. Chúng ta càng đổ thêm quân thì đối phương cũng tăng quân. Tôi chỉ thấy càng giao tranh nhiều, thì càng gây thương vong nhiều hơn cho người Mỹ và đó là điều liên tục diễn ra tiếp nối nhau không bao giờ ngừng" (11).

Tính toán có tính chất kỹ thuật của cơ quan đầy thẩm quyền về an ninh quốc gia, ISA (International Security Agency) cho thấy Washington phải đối mặt với thách thức nặng nề chưa từng có. Trước sức tiến công của đối phương, muốn duy trì được nhịp điệu chiến tranh, Hoa Kỳ phải động viên thêm hàng tỷ đô la, số binh sĩ sẽ bị giết khoảng 1.300-1.400/tháng. Điều này có nghĩa là ngân sách quốc gia bị đảo lộn, phải tiếp tục tăng thuế mới đáp ứng được nhu cầu của chiến trường miền Nam (12).

Tuy nhiên, cục diện trong nước không cho phép tổng thống Hoa Kỳ hành động như vậy. Và phe đối lập đã giành lại nhiều điểm khi đảng của Tổng thống Johnson sa lầy ở Việt Nam nói chung và thất bại (hay chí ít cũng bất lực) trước đòn tiến công của lực lượng đối phương vào đầu Xuân 1968. Điều đó làm xói mòn hệ thống hành pháp do Johnson đứng đầu và ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc chiến tranh. Gabriel Kolko đã đúng khi nhận xét rằng: Tết 1968 đã đặt Washington đối mặt với mọi hạn chế (13).

Chính bối cảnh như vậy đã buộc Tổng thống Hoa Kỳ không ra tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ thứ 2 và đã quyết định chấm dứt ném bom miền Bắc, xuống thang chiến tranh, mở hòa đàm với đối phương trong năm 1968.

3. Kết luận

- Là một cường quốc có tiềm năng quân sự và kinh tế tế hùng hậu, lại có chiến lược toàn cầu đầy tham vọng, nên Hoa Kỳ đã dồn sức vào đối phó "cuộc khủng hoảng" ở

Việt Nam. Sau gần 15 năm theo đuổi chiến tranh, vào cuối năm 1967 đầu 1968, Hoa Kỳ đã leo đến mức thang cao nhất trong chiến lược "chiến tranh cục bộ" và có nhiều yếu tố đã ngấp nghé cuộc chiến tranh tổng lực. Tuy nhiên, đối phó với cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn của cách mạng miền Nam, mọi mưu mô, tính toán của Hoa Kỳ đã sụp đổ. Dù có thể còn có ý kiến khác nhau từ phía Hoa Kỳ khi đánh giá vị thế của tiến công Tết Mậu Thân, nhưng sự thật lịch sử sự kiện này đã dồn Nhà Trắng và Lầu Năm góc vào vấn đề sống còn: tiếp tục theo đuổi hay rút lui khỏi chiến tranh? Và chính Tổng thống đương nhiệm lúc đó đã chọn giải pháp thứ hai. Với sự kiện Tết Mậu Thân 1968, chứng tỏ rằng, đối phương đã làm thất bại chính sách Hoa Kỳ đã theo đuổi ở Việt Nam từ hơn 10 năm về trước. Có thể nói ngắn gọn là Hoa Kỳ đã xuống thang chiến tranh không phải vì yếu kém mà nó chứng tỏ cuộc chiến tranh nhân dân của nhân dân ta đang tiến hành ở miền Nam có sức mạnh vượt lên trên đạo quân thiện chiến vào loại bậc nhất thế giới. Sự thật lịch sử này đã được các chuyên gia chiến tranh, các nhà hoạch định chính sách xuất sắc ở Washington cảm nhận, dù họ có muốn công khai thừa nhận hay không.

- Nhưng Hoa Kỳ là một quốc gia không nhất thể đơn giản theo nghĩa đen và bóng của từ này (Ununiform). Bởi đặc trưng xã hội và cơ chế chính trị của nó, nên bao giờ cũng có ý kiến trái ngược nhau trên mọi góc độ và ở mọi cấp. Không sớm thì muộn, nhất định có các lực lượng, thế lực đối lập với quan điểm với nhóm đang điều hành. Chính vì thế nên khi đảng của Johnson cầm quyền, nhiều thế lực khác ra sức cạnh tranh. Cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ ở Việt Nam càng bế tắc, lực lượng phản đối với động cơ khác nhau càng mạnh mẽ. Vả chăng, bản thân các cơ quan ở Washington như Nhà Trắng, Lầu Năm góc, Bộ Ngoại giao, CIA... thường hay có ý kiến khác nhau, nhất là khi việc thực hiện một chính sách nào đó - như chiến tranh ở Việt Nam, gặp trở ngại. Thực tế này nên xem xét cẩn trọng vì nó có thể có lợi cho đối tác (thậm chí là đối phương) của Hoa Kỳ khi hoạch định chính sách của mình với Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ.

- Bởi có đặc điểm như trên và mặt khác còn phụ thuộc vào các yếu tố khách quan, chủ quan khác, nên sau này, người kế nhiệm Tổng thống mới là R.Nixon đã lái cuộc chiến theo chiều hướng khác người tiền nhiệm của mình. Có thể nói, trong 5 đời Tổng thống Hoa Kỳ theo đuổi chính sách ở Việt Nam, Nixon là người hiếu chiến nhất, thâm độc nhất. Những cuốn sách mới xuất bản tại Hoa Kỳ gần đây đã khẳng định thêm điều đó (14).

- Tuy nhiên, mọi toan tính của các thế lực hiếu chiến tại Washington đối với cuộc chiến tranh Việt Nam cuối cùng đã sụp đổ. Một cuộc chiến đấu chính nghĩa, huy động được sức mạnh của cả dân tộc, lại có đường lối chiến tranh nhân dân thì tất yếu sẽ chiến thắng mọi kẻ thù, dù có phải trải qua những cuộc đấu tranh khốc liệt và có lúc, có nơi bị tổn thất to lớn, nhưng cuối cùng nhất định thắng lợi. Tiến công Tết Mậu Thân 1968 là một ví dụ điển hình về xu hướng lịch sử đó.

CHÚ THÍCH

(1). The Strategy of Attition, *Southeast Asia Analysis Report*, 1-1969 và Tactical Intiative in Vietnam, *Southeast Asia Analysis Report*, 5-1969.

(2). Như nhiều người Mỹ công nhận, trước khi Hoa Kỳ thất sủng ở chiến trường Việt Nam, người Mỹ thường có thái độ *arrogant* (ngạo mạn) sau năm 1968, họ tự chỉ trích là người Mỹ đã "too arrogant" (quá ngạo mạn) nên thất bại.

(3). Có nhiều ý kiến cho rằng vào năm 1967, Hoa Kỳ đã tiêu tốn cho chiến tranh Việt Nam từ 500 đến 700 tỷ đô la.

(4). Larry Berman: *Điệp viên hoàn hảo*, Nxb. Thông Tấn, Hà Nội, 2007, tr. 260.

(5). Robert S.McNamara: *Nhìn lại quá khứ: Tấm thảm kịch và những bài học về chiến tranh Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995. tr. 304.

(6). Gabriel Kolko: *Anatomy of a War: Vietnam, The United States, and the Mordern Historical Experience*, New York, 1985, tr. 305.

(7), (12). Gabriel Kolko: *Anatomy of a War:* sđd, tr. 306, 312.

(8). Xem: Giô- Dép A. Am- tơ: *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985. tr. 221 và Gabriel Kolko: *Anatomy of a War:* sđd, tr. 318.

(9), (10). Bui Diem, David Chanoff: *Jaws of History*, Boston, 1987, tr. 224, 49-50.

(11). *The Pentagon Papers: the Senator Gravel Edition*, vol.4. Boston, Beacon Press, 1972, tr. 564.

(13). Xem: Larry Berman: *No peace, no honor: Nixon, Kissinger and Betrayal in Vietnam.* Simon & Schuster Press, 2001.

BỐN MƯƠI NĂM ASEAN: THÀNH TỰU VỀ AN NINH...

(Tiếp theo trang 9)

trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 21.

(4). Tuyên bố Cuala Lămpơ, 27-11-1971. Dẫn theo Lương Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Đông Nam Á*, sđd, tr. 659.

(5). Xem *Tuyên bố hoà hợp ASEAN II*. Bản dịch của Bộ Ngoại giao Việt Nam, tháng 10-2003.

(6). Trong ASEAN tách thành hai nhóm: Nhóm chủ trương đối thoại với Việt Nam để tìm ra giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia (Inđônexia, Malaixia, Philippin): Nhóm chủ trương dựa vào Trung Quốc để gây sức ép với Việt Nam trong giải quyết vấn đề Campuchia.

(7). Brunây, Inđônêxia, Malaixia, Philippin, Singapore và Thái Lan.

(8). Việt Nam, Lào, Papua Niu Ghinê.

(9). Ôtxtrâylia, Canađa, EU, Nhật Bản, Niu Dilân, Hàn Quốc và Mĩ.

(10). Bộ Ngoại giao. ASEM - *Diễn đàn hợp tác châu Á - Âu, tiến tới quan hệ đối tác sống động và thực chất hơn*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 21.

(11). 15 nước EU, Ủy ban châu Âu EC, 7 nước ASEAN, 3 nước Đông Bắc Á.

(12). 3 nước ASEAN, 10 nước EU.

VÀI NÉT VỀ VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN ĐỐI VỚI VÙNG ĐẤT NAM BỘ VÀO NHỮNG THẬP NIÊN GIỮA THẾ KỶ XIX

LÊ TRUNG DŨNG*

Trong những năm gần đây một số tổ chức của người Khmer Nam Bộ lưu vong cũng như một số nhân vật trong chính giới Campuchia đặt lại vấn đề về cái gọi là "chủ quyền của Campuchia trên lãnh thổ Nam Kỳ". Những ý kiến của họ xoay quanh một số vấn đề sau đây:

- Nam Bộ là lãnh thổ Campuchia bị Việt Nam xâm chiếm.

- Cho tới trước khi Pháp xâm lược Nam Kỳ, phần lớn lãnh thổ Nam Kỳ, đặc biệt là miền Tây Nam Kỳ vẫn thuộc chủ quyền Campuchia.

- Quân đội Pháp đã xâm lược Campuchia Krom để biến thành thuộc địa Nam Kỳ của Pháp.

- Campuchia, vì tình hữu hảo với Pháp, đã nhường quyền quản lý vùng này cho Pháp.

Thật ra, những ý kiến nêu trên không phải là hoàn toàn mới. Ngay từ năm 1856, vua Campuchia Ang Duong, trong một bức thư cầu thân gửi Hoàng đế Pháp Napoléon III, đã nêu một loạt tên những vùng đất ở Nam Bộ mà tựa hồ như Việt Nam đã dùng vũ lực chiếm đoạt của Campuchia. Trong những năm 1948, 1949, 1954 và những năm 60 của thế kỷ XX một số nhà lãnh đạo Campuchia cũng lặp lại những điều này (1). Tuy nhiên, những ý kiến của Campuchia đã không được các nước hữu quan lúc đó quan tâm đến.

Vậy thì sự thực lịch sử về chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ là thế nào?

Bài viết này, chúng tôi muốn nhắc lại một vài tư liệu và sự kiện lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Kỳ vào những thập niên giữa của thế kỷ 19, qua đó góp phần bác bỏ cái gọi là "chủ quyền của Campuchia trên lãnh thổ Nam Kỳ".

1. Sử cũ của Nhà Nguyễn đã ghi lại một cách rõ ràng về quá trình mở rộng cương vực của nước Việt. Theo đó, do kết quả của những cuộc di dân của những lưu dân người Việt, cũng như do những thỏa thuận, đổi chác của những phe nhóm trong triều đình Udon với chính quyền của các chúa Nguyễn, cho tới nửa đầu thế kỷ 19, về đại thể, toàn bộ vùng đất Nam Kỳ đã thuộc về chính quyền nhà Nguyễn. Điều này, theo chúng tôi, là một sự phản ánh chân thực mối tương quan lực lượng giữa Việt Nam với Campuchia vào thời gian đó và hoàn toàn không phải là một ngoại lệ trong lịch sử. Cũng cần nhấn mạnh một điều là, tuyệt đại đa số những thay đổi, chuyển nhượng lãnh thổ đều được chính bản thân những phe nhóm khác nhau trong triều đình

*TS. Viện Sử học

Campuchia tiến hành với các chúa Nguyễn để đổi lại sự giúp đỡ của các chúa Nguyễn trong cuộc đấu tranh nội bộ giành quyền lực. Sách *Đại Nam Thực lục Chính biên* còn ghi lại lần cam kết diễn ra vào cuối năm 1845 - đầu năm 1846 (2) giữa đại diện triều đình Campuchia Nặc Ong Giun (3) và tướng Xiêm La (Thái Lan) Chất Tri là một bên, bên kia là Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn, đại diện cho triều đình Huế. Đây là kết quả của cuộc chiến tranh giành ảnh hưởng đối với Campuchia giữa một bên là Đại Nam và bên kia là triều đình Băng Cốc được phe nhóm của Nặc Ong Giun trong triều đình Campuchia ủng hộ. Sách viết :

"Quân ta vây bức thành Ô Đông, bọn giặc ở trong thành cũng cố giữ, cầm cự rất lâu. Chất Tri lại sai người hai ba lần đến xin hoãn việc quân. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn cùng bàn tính, cho rằng ..., đánh để lấy thành, không bằng đánh bằng cách thu phục lòng người, mà xong việc quân là để xong việc nước. Chi bằng tạm cho xin hòa, để có thể thư sức của quân dân... Sau đó Chất Tri lại cho người đến xin ước hội. Đến giờ Tỵ ngày hôm ấy, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn chỉnh đốn nghi vệ quân đội ra đi. Khi sắp đến hội quán, (Người Xiêm đã làm nhà lợp tranh trước ở giữa đường), đã thấy Chất Tri xuống voi, đi chân không, bỏ hết nhạc Man. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn do cửa tả đi vào, làm lễ vái chào. Tri Phương, Doãn Uẩn lên ngồi trên nhà chính. Chất Tri ngồi ở bên hữu, tướng hiệu lớn nhỏ đều yên lặng nghiêm trang. Khi đã an tọa, Nguyễn Tri Phương trước hết hỏi đến cái cớ từ trước đến giờ sao không có thư đến. Chất Tri nói: "Vì ngôn ngữ bất đồng, văn tự không giống nhau, sợ người dịch làm sai sự thực, có khi đến hỏng việc, nên chưa dám viết thư". Nhân đó lấy ra một tờ thư giấy đen chữ trắng trình lên, đại ý nói: đến đây chỉ vì xin cho gây lại tình hiếu cũ, cho Nặc Ong Giun được làm bề tôi thờ hai nước, nhờ ngài đề đạt lên cho. Lại trỏ vào một người quỳ ở bên, nói: "Đây là Nặc Ong Giun, xin ủy thác cho làm việc ở nước ngài, nhờ ngài thương cho". Nguyễn Tri Phương đáp rằng: "Đã biết tội lỗi phải dâng thư xin nhận tội, mới có thể đề đạt giúp được". Tên Giun cúi đầu, giơ tay ngang trán, vái tạ....

Ngày hôm sau, tên Giun cho người mang thư đến cửa quân xin nhận tội, quan đại thần ở quân thứ nhận cho ..." (4).

Như vậy, 14 năm trước khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công xâm lược Nam Kỳ, một lần nữa, đại diện của triều đình Campuchia cùng đại diện của Băng Cốc đã chính thức tuyên bố công nhận hiện trạng trong quan hệ giữa 3 nước (*"xin cho gây lại tình hiếu cũ, cho Nặc Ong Giun được làm bề tôi thờ hai nước"*). Điều này, theo chúng tôi, cũng hoàn toàn đồng nghĩa với việc hai nước - Campuchia và Xiêm La - chính thức công nhận chủ quyền của Việt Nam đối với Nam Kỳ, vùng đất mà trong hơn 2 thế kỷ qua đã được chính bản thân các thế hệ triều đình Campuchia từng bước chuyển nhượng (một cách hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế lúc đó) cho chính quyền các chúa Nguyễn.

2. Nếu xét từ góc độ thực tế lịch sử, chúng ta cũng có thể hoàn toàn khẳng định rằng vào nửa đầu của thế kỷ 19, triều đình Huế đã thực sự thực thi chủ quyền của mình trên toàn bộ lãnh thổ Nam Kỳ. Minh chứng cho điều này là hàng loạt các biện pháp mà triều đình nhà Nguyễn đã cho áp dụng nhằm khẳng định và củng cố chủ quyền của mình trên lãnh thổ Nam Kỳ. Các biện pháp này bao gồm nhiều mặt, từ việc

ban ấn thông hành cho thuyền buôn nước Chân Lạp ra vào Lục tỉnh (8-1806) tới việc định mức thuế cho các nhà buôn nước ngoài tới buôn bán ở Lục tỉnh Nam Kỳ (8-1825, 11-1834), khuyến khích dân khai khẩn ruộng hoang, lập phố xá (11-1818), đào kênh Vĩnh Tế (9-1819), đo đạc, vẽ bản đồ các tỉnh Nam Kỳ (3-1834)... Trong số các biện pháp này, theo chúng tôi, có ý nghĩa hơn cả trong việc khẳng định và củng cố chủ quyền của Việt Nam trên vùng Nam Kỳ là cuộc cải cách hành chính vào tháng 10-1832 và việc đo đạc ruộng đất, cấp sổ địa bạ trên toàn Nam Kỳ năm 1836. Cuộc cải cách hành chính tháng 10 năm 1832 phân chia lại địa giới hành chính Nam Kỳ, theo đó, toàn bộ Nam Kỳ được chia thành 6 tỉnh gồm: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên; đồng thời đặt quan chức cho mỗi tỉnh gồm: Tổng đốc, Tuần Phủ, Bố Chính, Án sát và Lãnh binh. Việc đo đạc lại ruộng đất, tiến hành năm 1836, thống kê lại toàn bộ số ruộng đất ở Nam Kỳ và cấp sổ địa bạ nhằm phục vụ cho việc thống nhất và tăng cường quản lý hoạt động nông nghiệp ở cấp toàn quốc.

Có thể nói, những biện pháp quản lý được triều đình Huế áp dụng ở Nam Kỳ là những sự khẳng định rõ ràng về chủ quyền của Việt Nam mà đại diện lúc đó là triều đình nhà Nguyễn đối với vùng đất Nam Kỳ. Dưới sự quản lý của Việt Nam, người Việt đã trở thành yếu tố chi phối sự phát triển của vùng đất Nam Kỳ. Điều này có thể được thấy rõ phần nào từ một số số liệu sau về dân số người Khmer. Theo điều tra của chính quyền Pháp khi mới tới Nam Kỳ, dân số Khmer có 151.367 người, trong khi đó số người Hoa là 56.000 và người Việt là 1.629.224 (5). Như vậy, vào giữa thế kỷ XIX, cư dân người Việt nhiều gấp hơn 10 lần cư dân Khmer. Đó là chưa kể tới người Hoa, vốn đã bằng 1/2 cư dân Khmer. Điều này cũng có nghĩa là từ chỗ bị bỏ hoang hoá, nhờ sức lao động của các thành phần dân cư: người Việt, người Khmer, người Hoa..., trong đó thành phần người Việt đóng vai trò quyết định, mảnh đất Nam Kỳ đã trở thành một khu vực giàu có, trù phú, trở thành vựa lúa nuôi sống không chỉ người dân Nam Kỳ, mà còn là nguồn cung cấp lương thực quan trọng cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nam Kỳ thực sự trở thành một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.

Ở đây cũng cần lưu ý một điều là, vào năm 1861, tức là khi mới chiếm được hai tỉnh Gia Định và Định Tường, quân đội viễn chinh Pháp đã cử người đi do thám tình hình các tỉnh miền Tây để chuẩn bị cho việc xâm lược toàn xứ Nam Kỳ. Dựa trên các thông tin do thám được, họ đã vẽ ra một đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia theo như họ nhận thức trên thực địa. Đường biên giới này ăn sâu khá nhiều vào lãnh thổ Campuchia so với đường biên giới được hoạch định sau này (6). Nhắc tới đường biên giới này, chúng tôi hoàn toàn không có ý định cho rằng vào năm 1861 lãnh thổ Nam Kỳ được đánh dấu bằng đường biên giới nêu trên, mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng, trong lúc triều đình nhà Nguyễn không ngừng củng cố chính quyền của mình trên lãnh thổ Nam Kỳ, thì trên thực tế, triều đình Campuchia, đã hầu như bỏ rơi công tác quản lý ở nhiều vùng giáp ranh với Việt Nam, và chính điều này đã dẫn tới việc các sỹ quan Pháp cho rằng vùng giáp ranh này thuộc lãnh thổ Việt Nam. Một đất nước ngay cả đến lãnh thổ của mình cũng không có khả năng quản lý thì không thể nói tới chủ quyền trên những vùng đất xa hơn !

3. Tháng 2 năm 1859, sau những thất bại trên mặt trận Đà Nẵng, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo quân vào tấn công Gia Định, mở màn cho việc xâm lược Nam Kỳ. Tại đây, ngay từ những ngày đầu, chúng đã vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của quan quân triều đình nhà Nguyễn, cũng như của đông đảo nhân dân Nam Kỳ. Đây là một trong những lý do chủ yếu khiến cho mãi tới 3 năm sau, tháng 3 năm 1862, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha mới chiếm được 3 tỉnh Đông Nam Kỳ gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và tỉnh Vĩnh Long. Do sự nhu nhược, đớn hèn của triều đình nhà Nguyễn, ngày 5-6-1862, đại diện của triều đình Huế là Phan Thanh Giản cùng đại diện Pháp là Bonard và đại diện Tây Ban Nha là Carlos Palanca - Gutierrez đã ký Hiệp ước Nhâm Tuất nhượng đứt 3 tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn cho Pháp (Điều 3). Tuy nhiên, với những mưu đồ thực dân, đội quân viễn chinh Pháp không dừng lại ở đó, tháng 6-1867, quân đội Pháp bao vây thành Vĩnh Long và buộc quan quân triều đình nhà Nguyễn đóng tại đây phải đầu hàng. Sau đó chúng lần lượt chiếm các tỉnh An Giang (21-6), Hà Tiên (24-6). Toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay Pháp. Tuy nhiên, cũng phải tới 7 năm sau, năm 1874, bằng Hiệp ước Giáp Tuất, Triều đình nhà Nguyễn mới chính thức công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ.

Nhìn lại toàn bộ cuộc chiến tranh xâm lược vùng đất Nam Kỳ của Pháp, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, bằng nhiều thủ đoạn, khi thì dùng vũ lực đánh chiếm, lúc thì ngưng chiến, thương thuyết, giảng hòa, thực dân Pháp đã lần lượt chiếm đoạt các tỉnh Nam Kỳ từ chính tay của người Việt Nam do triều đình phong kiến nhà Nguyễn làm đại diện, mà không phải từ tay ai khác. Điều này đã được chính Bộ Ngoại giao Pháp xác nhận trong một bức thư gửi người đứng đầu nhà nước Campuchia năm 1949. Bức thư có đoạn viết "*Chính từ triều đình Huế mà Pháp đã nhận được toàn bộ miền Nam Việt Nam. Những hoạt động quân sự được phê duyệt để tiến hành chống lại các quan lại An Nam chứ không phải chống lại các nhà chức trách Khmer*" (7). Chi tiết về các cuộc Pháp tấn công đánh chiếm các tỉnh thành Nam Kỳ, cùng những tên tuổi và khí phách của những tướng sĩ, thủ lĩnh, nghĩa quân Việt Nam trong cuộc chiến chống xâm lược, đã được nhắc tới nhiều trong các tài liệu Việt, Pháp đương thời cũng như trong vô vàn công trình nghiên cứu cho tới nay của các học giả ở cả hai nước.

Điều đáng lưu ý ở đây là, mặc dù đã chiếm được đất đai trên thực tế nhưng thực dân Pháp vẫn chủ động thương thuyết với triều đình Huế nhằm buộc triều đình Huế chính thức chuyển giao Nam Kỳ cho Pháp. Điều này, theo chúng tôi, là sự thừa nhận, từ phía Pháp, chủ quyền lịch sử của Việt Nam đối với Nam Kỳ. Cũng xin nhắc lại rằng, 2 năm trước khi bắt đầu chiến tranh xâm lược Việt Nam, Pháp đã biết tới cái gọi là "chủ quyền của Campuchia" đối với Nam Kỳ thông qua lá thư cầu thân đã nói trên của vua Campuchia An Duong. Việc Pháp công nhận chủ quyền lịch sử của Việt Nam đối với Nam Kỳ hoàn toàn đồng nghĩa với việc họ phủ nhận luận thuyết nêu trong thư của vua An Duong. Kết quả là đại diện của triều đình Huế và đại diện của Pháp đã cùng nhau ký kết hai hiệp ước liên quan tới vấn đề chủ quyền đối với Nam Kỳ:

- Hiệp định hòa bình và hữu nghị, thường được gọi là Hòa ước Nhâm Tuất do Phan Thanh Giản, đại diện của triều đình Huế ký với Bonard, đại diện của Pháp và Carlos Palanca-Gutierrez, đại diện của Tây

Ban Nha ngày 5-6-1862 tại Sài Gòn. Hiệp định này gồm 12 điều khoản. Ngoài một số vấn đề liên quan tới việc tự do truyền đạo, mở cửa một số cảng và tiền đền bù chiến phí, Hiệp ước Nhâm Tuất chính thức quy định Việt Nam nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cùng Côn Đảo cho Pháp. Điều 3 của Hiệp ước viết:

"Bằng Hiệp định này, toàn bộ 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, cũng như đảo Côn Lôn được đặt hoàn toàn dưới quyền tôn chủ của Đức Ông Hoàng đế Pháp. ..." (8).

- Hiệp định Liên minh và Hòa bình, thường gọi là Hòa ước Giáp Tuất do Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường, đại diện cho triều đình Huế ký với đại diện của Pháp Chuẩn Đô Đốc Dupré tại Sài Gòn ngày 15-3-1874. Hòa ước Giáp Tuất gồm 22 điều khoản với hai nội dung chính là quy định sự lệ thuộc của triều đình nhà Nguyễn vào Pháp trong lĩnh vực đối ngoại và việc chuyển giao cho Pháp toàn bộ Nam Kỳ. Về vấn đề Nam Kỳ, Điều 5 của Hòa ước viết:

"Đức ông Vua An Nam công nhận quyền tôn chủ đầy đủ và toàn bộ của nước Pháp trên toàn bộ lãnh thổ hiện đang do Pháp chiếm đóng và nằm trong các đường biên giới sau :

Về phía Đông, là biển Trung Hoa và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận);

Về phía Tây, là Vịnh Xiêm;

Về phía Nam, là biển Trung Hoa;

Về phía Bắc, là Vương quốc Campuchia và Vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận)" (9).

Như vậy, rõ ràng là chính là triều đình Huế, chứ không phải triều đình Udon, do bất lực trước sức ép của súng đạn, đã phải chuyển giao chủ quyền của mình đối với Nam Kỳ cho Pháp. Ta không thấy có bất cứ một sự phản đối nào từ phía triều đình Campuchia, đang được Pháp bảo hộ và vẫn hoàn toàn có quyền phản đối nếu Hiệp định nêu trên làm tổn hại tới lợi ích quốc gia của họ. Điều này đồng nghĩa với việc Campuchia công nhận Nam Kỳ thuộc chủ quyền của Việt Nam. Vả lại, người ta không thể chuyển giao cho ai bất cứ cái gì mà mình không có!

Ở đây xin được lưu ý một điều, dường như giữa các thế hệ của những người đứng đầu triều đình Udon không có được một sự thống nhất thực sự trong cách nhìn nhận Nam Kỳ. Chúng ta đã biết tới quan điểm của Vua An Duong trong bức thư gửi Napoléon năm 1856. Tuy nhiên, người kế vị ông, vua Norodom I không phải lúc nào cũng hành động thống nhất với quan điểm của người tiền nhiệm. Như đã biết, sau khi chiếm xong 3 tỉnh Đông Nam Kỳ của Việt Nam, ngày 11-8-1863, bằng việc ký với triều đình Campuchia Hiệp định Hữu nghị và thương mại, thực dân Pháp đã áp đặt chế độ bảo hộ lên đất nước Campuchia. Tuy nhiên, chỉ chưa đầy 4 tháng sau, ngày 1-12-1863, do sự lôi kéo của Xiêm, Campuchia đã bí mật ký với Xiêm một hiệp ước biến mình thành một quốc gia chư hầu của Xiêm Điều 1). Ở phần mở đầu của Hiệp ước này có đoạn viết *"Campuchia nằm giữa lãnh thổ Xiêm, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp, do đó việc ký một hiệp ước..."* (10). Như vậy, bằng một văn bản có giá trị pháp lý quốc tế, Campuchia đã gián tiếp công nhận sự tồn tại của 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ và vùng đất thuộc Pháp (hiểu là vùng Nam Kỳ do Pháp chiếm), độc lập với Campuchia.

4. Dựa trên những tài liệu lưu trữ đặc biệt có giá trị, học giả Pháp Pierre-Lucien Lamant cho biết, ngay sau khi cướp được ba

tỉnh miền Đông Nam Kỳ từ tay triều đình nhà Nguyễn, chính quyền Pháp đã quan tâm tới việc xác định rõ ràng đường biên giới Nam Kỳ - Campuchia. Đầu năm 1863, quyền chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ, đô đốc de la Grandière đã gửi viên trung uý hải quân Doudart de Lagrée cùng một chiếc ca nô đi tìm hiểu thực địa (11). Sau khi thiết lập chế độ bảo hộ ở Campuchia (tháng 8-1863), việc nghiên cứu vấn đề hoạch định biên giới này được trao cho thanh tra Philastre. Doudart de Lagrée, lúc này đã trở thành đại diện của chính quyền bảo hộ cạnh vua Campuchia, vẫn tiếp tục theo dõi công việc này để đảm bảo quyền lợi cho cả Campuchia (12). Sau khi chiếm được toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ (1867), công việc hoạch định biên giới được tiến hành một cách gấp rút hơn. Năm 1868, với tư cách là người bảo hộ Campuchia, Pháp cùng Xiêm (Thái Lan) bắt đầu hoạch định một phần đường biên giới Campuchia - Xiêm. Giữa năm 1869, Thống đốc Nam Kỳ lệnh cho các viên thanh tra ở Tân An, Trảng Bàng và Tây Ninh chuẩn bị dự án phân định đường biên giới với Campuchia trên địa phận mình phụ trách. Dự án đường biên giới ở các quận này được hoàn thành vào tháng 9 cùng năm. Như vậy, có thể nói, công việc hoạch định đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia được khởi động từ giữa năm 1869 (13). Dự án này hẳn là đã được chuyển tới vua Campuchia Norodom I, bởi chính vị vua này đã cử người của mình trực tiếp tham gia vào nhóm phân giới ở các địa phương nêu trên vào đầu năm 1870 (14). Kết quả của những hoạt động này đã đưa đến việc Quyền Thống đốc Nam Kỳ Vial-Reinard ký *Quyết định về hoạch định biên giới Campuchia* ngày 9-7-1870 với chữ ký chấp nhận của Quốc vương Campuchia Norodom và Chuẩn đô đốc - Thống đốc Nam Kỳ De Cornulier-Lucinière (15). Tuy nhiên, Quyết định ngày 9-7-1870 mới chỉ chấp nhận một phần dự án của ba viên thanh tra Pháp ở các quận Tân An, Trảng Bàng và Tây Ninh (16). Điều này cho thấy đã có sự phản ứng của vua Campuchia về đoạn biên giới này khiến chính quyền Pháp phải nhượng bộ, chứ không phải chỉ là quyết định đơn phương của chính quyền Pháp, như tác giả người Campuchia Sarin Chhak khẳng định trong luận án tiến sỹ luật học "*Các đường biên giới của Campuchia*" của mình. Ba năm tiếp theo (1870-1873) là giai đoạn khảo sát, thương thuyết không ít khó khăn giữa chính quyền Pháp với triều đình Campuchia để đi tới thống nhất hoạch định toàn bộ đường biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia (17). Ngày 15-7-1873, bản *Thỏa thuận xác định dứt khoát đường biên giới giữa Vương quốc Campuchia và Nam Kỳ thuộc Pháp (18)* được ký kết giữa Quốc vương Campuchia và Chuẩn đô đốc, Thống đốc-Tư lệnh Nam Kỳ Dupré. Theo Thỏa thuận này, toàn bộ đường biên giới trên bộ giữa Nam Kỳ và Campuchia (từ Tây Ninh tới Hà Tiên) đã được hai bên thống nhất hoạch định bằng 124 cột mốc. Đường đi của tuyến biên giới cũng được chỉ ra rõ ràng trong Thỏa thuận (19).

Hai văn kiện nêu trên, với chữ ký chấp thuận của cả chính quyền Pháp ở Nam Kỳ lẫn Quốc vương Campuchia, là những bằng chứng xác thực nhất chứng minh rằng chủ quyền đối với lãnh thổ Nam Kỳ hoàn toàn không thuộc về triều đình phong kiến Campuchia. Và cho dù nếu như trong lịch sử, vấn đề về chủ quyền đối với vùng đất này có tranh cãi, thì từ đây, với sự chấp thuận của đại diện hợp pháp của hai bên, đường biên giới - mốc đánh dấu sự phân chia chủ quyền - một lần nữa đã được xác

định! Hai văn kiện này trở thành khung pháp lý chủ yếu cho việc đưa các cột mốc biên giới lên thực địa. Sau này, đường biên giới có một số lần phải chỉnh sửa, nhưng nhìn chung, vẫn tuân thủ theo tinh thần của hai văn kiện này.

5. Người dân Việt Nam từ ngàn xưa vốn có truyền thống gắn bó với quê hương đất nước và tinh thần đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm. Chính bởi vậy, ngay từ những ngày đầu khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, người dân Nam Kỳ đã anh dũng đứng lên cùng quan quân triều đình đánh đuổi quân xâm lược. Phong trào chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ được thổi bùng lên trên toàn cõi và trở thành một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự sau khi triều đình tỏ ra bất lực buộc phải cắt đất cầu hòa bằng hòa ước Nhâm Tuất. Cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ chống Pháp xâm lược được thể hiện dưới nhiều hình thức, từ phong trào "tị địa" (bất hợp tác với Pháp, rời bỏ những vùng bị chúng chiếm đóng), tới những sáng tác câu ca lời vè, bài hịch chống Pháp, ca ngợi, tôn vinh những gương hy sinh chống Pháp. Hình thức đấu tranh cao nhất là các cuộc khởi nghĩa vũ trang. Trong những thập niên nửa cuối thế kỷ 19, sử sách đã ghi nhận hàng chục cuộc khởi nghĩa chống xâm lược Pháp của người dân Nam Kỳ. Tiêu biểu nhất trong số này phải kể đến: cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Duy Dương (Thiên Hộ Dương), Thủ khoa Huân, Trương Quyền, Đỗ Trình Thoại, Đỗ Quang, Nguyễn Thông, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Phan Tam, Phan Ngũ, Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu, Quản Hớn ...

Một trong những điểm đáng lưu ý của phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ 19 là đã có sự hợp tác giữa người Việt và người Khmer Nam Kỳ trong cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp. Ở đồng bằng sông Cửu Long, dọc biên giới Việt Nam - Campuchia vào năm 1864 chúng ta thấy có liên minh chống Pháp giữa Nguyễn Hữu Huân với một người Khmer có tên Thạch Bươm. Năm 1867, sau khi thực dân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, tại vùng Ba Động, Cồn Cù (Trà Vinh ngày nay) có cuộc nổi dậy chống Pháp của lực lượng nghĩa quân Việt - Khmer do một người Khmer có tên Lý Rọt và một người Việt tên Đề Triệu chỉ huy, từng khiến bọn xâm lược ăn không ngon ngủ không yên (20).

Như vậy, có thể nói, đứng trước mối họa chung mất nước, nếu như không phải là tất cả thì cũng là một bộ phận đáng kể người dân Khmer Nam Bộ, do ý thức được vị trí của mình trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, đã đứng lên kề vai sát cánh với những người dân Việt chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tinh thần đấu tranh hy sinh quên mình vì mảnh đất quê hương của tất cả những người dân các sắc tộc ở Nam Kỳ cũng là một trong những bằng chứng, chứng tỏ chính họ chứ không ai khác mới là những người chủ thực sự của Nam Kỳ.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là, trong lúc những người dân Khmer Nam Bộ trước họa xâm lăng đã xếp lại những hiềm khích, mâu thuẫn để cùng chung vai sát cánh với người Việt trong cuộc đấu tranh giữ nước, thì triều đình phong kiến Campuchia, những kẻ vẫn nuôi tham vọng giành lại Nam Kỳ bất chấp hiện thực lịch sử và những điều cam kết của cha ông họ, lại từng bước lộ rõ bộ mặt phản trắc bằng cách cầu Pháp giúp đỡ, tiến tới hợp tác với quân đội Pháp trong việc xâm lược Nam Kỳ.

Chúng ta đã biết tới bức thư cầu thân của vua Ang Duong năm 1856. Tuy nhiên,

không chỉ dừng ở chỗ cầu thân mong được sự giúp đỡ của Pháp, triều đình phong kiến Campuchia còn đưa quân trực tiếp tham gia vào cuộc chiến xâm lược Nam Kỳ của Pháp. Năm 1949, công chúa Yukanthor, đại diện của Campuchia tại Đại hội đồng Liên hiệp Pháp, trong một bài phát biểu về quan điểm của Campuchia quanh vấn đề Nam Kỳ, đã nói: "*Năm 1861, những người Campuchia ở biên giới phía Bắc đã giúp đỡ người Pháp để họ chiếm đóng Tây Ninh ...*" (21). Còn trong "*Giác thư của Campuchia về lãnh thổ của Campuchia ở Nam Việt Nam*" được phái đoàn Campuchia công bố tại Hội nghị Genève về Đông Dương năm 1954 đã công nhận "*Trong cuộc tấn công vào Sài Gòn năm 1859, quân đội Campuchia đã ủng hộ quân đội Pháp bằng cách đồng thời tiến vào các tỉnh Meat Chruk (Châu Đốc), Kramuon Sar (Rạch Giá), Srok de Treang (Sóc Trăng), Preah Trampeang (Trà Vinh)...*" (22). Chúng ta có thể tìm thấy những dấu hiệu khác về sự hợp tác Pháp - Campuchia trong việc xâm lược Nam Kỳ:

- Ngày 24-3-1861, tức là ngay trong tiến trình Pháp tấn công xâm lược 3 tỉnh Đông Nam Kỳ, phó Thủy sư Đô đốc Charner đã phái Đại uý Hải quân Lespes sang gặp vua Campuchia Norodom I để thông báo quyết tâm chiếm đóng Nam Kỳ của Pháp và thương lượng đặt quan hệ ngoại giao.

- Ngày 12-4-1861, tức là chỉ ba ngày sau khi quân Pháp chiếm được tỉnh thành Định Tường, sứ thần của Norodom I đã đến Nam Kỳ bàn việc cấu kết với thực dân Pháp nhằm chống đánh Việt Nam.

- Tháng 9-1862, Phó đô đốc Bonard, viên võ quan cai trị trực tiếp đầu tiên của Pháp ở Nam Kỳ tới Udon gặp Norodom I để bàn việc liên minh chống đánh Việt Nam (23).

Thái độ cầu lợi, phản trắc này không thể là thái độ của người nắm giữ chủ quyền của vùng đất Nam Kỳ đang bị đe dọa.

*

Từ những điều vừa trình bày, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Từ nữa đầu của thế kỷ 19, toàn bộ vùng đất Nam Kỳ trên thực tế đã nằm dưới quyền quản lý của Việt Nam. Đây là kết quả của mối tương quan lực lượng trong khu vực trong vòng 2 thế kỷ trước đó và là di sản của lịch sử.

- Nhờ sức lao động cần cù, bền bỉ của những người lao động Việt Nam trong sự hợp tác chặt chẽ với những dân tộc ít người khác, Nam Kỳ đã trở thành một vùng đất giầu có, trù phú và là một bộ phận không thể tách rời của đất nước Việt Nam.

- Thực dân Pháp, với những sách lược khác nhau đã chiếm đoạt Nam Kỳ từ chính tay của triều đình Huế, người đại diện hợp pháp của đất nước và dân tộc Việt Nam lúc đó.

- Ngay sau khi chiếm Nam Kỳ, chính quyền Pháp, với sự thỏa thuận hợp pháp cùng triều đình phong kiến Campuchia đã từng bước xác định dứt điểm đường biên giới trên bộ với Campuchia.

- Trong cuộc chiến chống xâm lược Pháp, người dân Việt Nam cùng với những dân tộc anh em khác ở Nam Kỳ đã đổ bao xương máu để bảo vệ quê hương, đất nước. Và vì vậy, chính họ mới là người chủ thực sự của Nam Kỳ với tư cách là một bộ phận của đất nước Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). *Biên bản lưu ý kèm theo Hiệp ước giữa Pháp và Campuchia ngày 8-11-1949, Giác thư của Tép Phan, đại biểu Campuchia tại Hội nghị Giơnevơ, Phát biểu của Xihanúc năm 1963.*

(2). *Đại Nam thực lục* ghi là tháng 12 âm lịch năm 1845.

(3). Một số tài liệu của Việt Nam dịch là Nặc Ông Đôn. Trên thực tế đây cũng chính là vua Ang Duong.

(4). *Đại Nam thực lục chính biên*, T. 6, tr. 785-786

(5). Số liệu lấy từ Đinh Văn Liên. *Đặc điểm môi sinh và dân số ở vùng người Khmer đồng bằng sông cửu long*, trong "Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long" Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 75-107.

(6). Bản đồ này đã được chúng tôi công bố cùng bài viết "*Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*" trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 & 11 năm 2006.

(7). Trích lại từ Raoul Marc Jennar. *Các đường biên giới của nước Campuchia cận đại*. T. 1. Ban Biên giới Chính Phủ, tr. 84.

(8). Trích dịch từ *Traité de paix et d'amitié conclu à Saigon, le 5 Juin 1862, entre la France et Espagne, d'une part, et le Royaume d'Annam, d'autre part*. Dans Nouveau Recueil général de Traités et autres actes relatifs aux rapports de droit international, 2ème série, Gottinge, Librairie de Dieterich, 1887, T. XI pp. 414-417.

(9). Trích dịch từ *Traité d'alliance et de paix signé à Saigon, le 15 Mars 1874* trong *Nouveau Recueil général de Traités et autres actes relatifs aux rapports de droit international*, 2ème série, Gottinge, Librairie de Dieterich, 1878, T. II pp. 206-211.

(10). Xem Raoul Marc Jennar, sđd. T.2 (Phần Phụ lục), tr. 366.

(11). Viên trung úy này dường như đã sang cả Oudon để gặp vua Nôrôđôm I. Xem Dương Kinh Quốc. "*Việt Nam Những sự kiện lịch sử* ", Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 35, ngày 18-4-1863.

(12). Theo Pierre-Lucien Lamant - *La frontière entre le Cambodge et le Vietnam du milieu du XIX siècle à nos jours*, trong *Les frontières du Vietnam - Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, Paris, L'Harmatan, 1989, pp.160-161.

(13). Trong bài viết "*Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay*" trên Tạp chí NCLS, số 10 và 11 năm 2006, chúng tôi cho rằng việc hoạch định biên giới được bắt đầu từ đầu năm 1870. Gần đây, do tìm được những nghiên cứu của Lamant và một số tài liệu khác, xin phép được đính chính lại những thiếu sót nói trên.

(14). Theo Pierre-Lucien Lamant - sđd, tr. 166 và Sarin Chhak - *Các đường biên giới của Campuchia*, p., 1966; bản dịch của Ban biên giới Bộ Ngoại giao, tr. 65.

(15). Cần lưu ý rằng vào thời gian này, chính quyền bảo hộ của Pháp ở Campuchia nằm "dưới quyền lực tối cao của Thống đốc Nam Kỳ" [Điều 2 *Hiệp ước bảo hộ Pháp - Campuchia* ngày 11-8-1863]. Điều này giải thích lý do quyền Thống đốc Nam Kỳ ký quyết định, còn Thống đốc và vua Campuchia ký chấp nhận.

(16). Xem toàn văn Quyết định trong Raoul Marc Jennard. *Các đường biên giới của nước Campuchia hiện đại*, T. II (Phụ lục), tr. 414-415 [bản dịch của Ban Biên giới Chính phủ, in năm 2001], Lưu ý: chúng tôi sử dụng thật ngữ.

(17). Xem Pierre-Lucien Lamant - sđd, tr. 166-169.

(18). Bản dịch của Ban biên giới gọi là *Thỏa thuận*. Các tác giả khác gọi là *Công ước, Con vention*.

(19). Xem toàn văn trong Raoul Marc Jennard - sđd, T. II (Phụ lục), tr. 416-417.

(20). Xem Phan Thị Yến Tuyết. "*Truyền thống đấu tranh cách mạng của người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long*", trong "Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 244.

(21). Trích *Phát biểu của công chúa Yukantor tại phiên họp 19-5-1949 của Đại hội đồng liên hiệp Pháp*, tài liệu Bộ Ngoại giao cung cấp.

(22). Trích "*Giác thư của Campuchia về lãnh thổ của Campuchia ở Vietnam*". Tài liệu của Bộ Ngoại Giao.

(23). Xem Dương Kinh Quốc - sđd.

NHÀ NƯỚC LÊ - TRỊNH ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ NGOẠI THƯƠNG Ở THẾ KỶ XVI-XVIII

TRẦN THỊ VINH*

Trong lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam, thời kỳ được đánh dấu về sự *phồn thịnh* của nền kinh tế ngoại thương là giai đoạn lịch sử thế kỷ XVI-XVIII, đặc biệt là thế kỷ XVII được coi là giai đoạn phát triển *phồn thịnh nhất*. Có được sự phồn thịnh về ngoại thương vào thời gian này, một phần do vận động nội tại của nền kinh tế trong nước, một phần do tác nhân bên ngoài thúc đẩy, thêm vào đó là yếu tố không kém phần quan trọng từ phía Nhà nước phong kiến.

*

Việt Nam vốn là một nước có truyền thống buôn bán với bên ngoài từ lâu đời. Bắt đầu, là buôn bán với những nước láng giềng như Trung Quốc, Xiêm, Mã Lai, Nam Dương, Nhật Bản... Sau đó, là buôn bán với các nước phương Tây, như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Từ khi có quan hệ buôn bán với các nước phương Tây, nền kinh tế ngoại thương của Việt Nam có nét *khởi sắc đặc biệt*. Thời điểm này được bắt đầu từ thế kỷ XVI.

Thế kỷ XVI-XVIII là thời kỳ trong nước có khá nhiều biến động, đất nước phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt và lâu dài giữa các tập đoàn phong kiến (như Trịnh - Mạc 1545-1592, Trịnh - Nguyễn 1627-1672...). Đất nước không những bị tàn phá nhiều do chiến tranh mà còn bị chia cắt làm hai miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đàng Trong là giang sơn riêng, thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn. Đàng Ngoài là vùng đất ngự trị lâu đời của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh. Mỗi một thế lực phong kiến đều cần thiết gây được nhiều ảnh hưởng về phía mình nên thường có những động thái riêng hoặc những đối sách riêng không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế và không chỉ ở lĩnh vực kinh tế trong nước mà cả đối với nền kinh tế với bên ngoài.

Trên vùng đất thuộc quyền cai quản của các chúa Nguyễn, nền kinh tế thương mại có một bước tiến vượt bậc làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp chống trả lại họ Trịnh ở phía Bắc, cũng như nhu cầu tiến dần về phương Nam. Còn trên vùng đất có cội rễ lâu đời ở phía Bắc, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh cũng đã thi hành khá nhiều biện pháp cởi mở đối với ngoại thương, đưa nền kinh tế ngoại thương của đất nước ở thời kỳ này phát triển lên một bước mới.

Bài viết dưới đây mới chỉ dừng lại ở vùng đất Đàng Ngoài nói về thái độ của chính quyền Nhà nước thời Lê - Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương từ thế kỷ XVI đến XVIII, còn vùng đất Đàng Trong về những

* PGS.TS. Viện Sử học

việc làm của chính quyền các chúa Nguyễn đối với nền kinh tế ngoại thương sẽ được đề cập tới trong một dịp khác.

Việt Nam tuy đã từng có quan hệ buôn bán với bên ngoài từ khá sớm nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà ngoại thương ở mỗi thời kỳ đều mang những nét riêng biệt.

Vào thế kỷ XVI-XVII, khi ở bên ngoài chủ nghĩa tư bản phương Tây đang mở rộng buôn bán tìm kiếm thị trường mới, thì ở trong nước nền sản xuất phong kiến lạc hậu vẫn chưa vượt ra ngoài khuôn khổ cũ, nên chưa tìm thấy được nhiều về sự hoà hợp trong quan hệ giao thương giữa Việt Nam với các nước tư bản phương Tây ở thời điểm này. Mặc dù vậy, những nhân tố mới đã tác động tới nền kinh tế trong nước, làm thúc đẩy đáng kể tới quan hệ giao lưu buôn bán của thời kỳ này.

Trong lịch sử, do sự lo sợ về vấn đề an ninh quốc gia, nên ngay từ khi có quan hệ buôn bán với bên ngoài là các nhà nước phong kiến đã có ngay lệnh cấm, không cho thuyền hoặc thương nhân nước ngoài vào sâu trong nội địa để buôn bán, vì thế đã ít nhiều ảnh hưởng tới việc mở rộng quan hệ giao lưu buôn bán giữa nước ta với bên ngoài trong suốt chiều dài lịch sử.

Cụ thể, ở các thời Lý, Trần và Lê Sơ, Nhà nước phong kiến đã nghiêm cấm không cho khách buôn nước ngoài vào trú ngụ sâu trong nội địa. Vào thời Lý-Trần, Nhà nước chỉ cho khách buôn được trú ngụ ở Vân Đồn. Sang thời Lê Sơ, thì Nhà nước phong kiến đã cho khách buôn nước ngoài đến trú ngụ ở nhiều nơi, nhưng những nội trấn quan trọng thì họ vẫn không được phép vào. Những qui định này được Nguyễn Trãi chép trong sách *Dư địa chí* vào thế kỷ XV là: "Các người nước ngoài không được tự tiện vào trong nội trấn (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam), tất cả chỉ được ở Vân Đồn, Vạn Ninh (Móng Cái), Cần Hải (Cửa Cờn, Quỳnh Lưu, Nghệ An), Hội Thống (Cửa Hội, tức cửa sông Cả-giữa đất Nghệ An và Hà Tĩnh), Hội Triều (tức Cửa Triều là sông Mã - Thanh Hóa), Thống Lĩnh (sông Kỳ Cùng, Lạng Sơn), Phú Lương (sông Cầu, Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Hưng Hóa)" (1).

Tuy nhiên, không phải ở bất kỳ thời gian nào sự đề phòng cũng đặt ra nghiêm ngặt. Chính trong thời kỳ đất nước xảy ra cuộc nội chiến kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến, như Trịnh - Mạc (1545-1592) và Trịnh- Nguyễn (1627-1672) thì lại là lúc các tập đoàn phong kiến cần nhiều tới sự giúp đỡ từ bên ngoài về trang bị kỹ thuật vũ khí cho chiến tranh, mà sự giúp đỡ này buộc phải thông qua con đường giao thương. Do sự cần thiết như vậy, nên những người đứng đầu triều đình phong kiến ở thời kỳ này thường ít nhiều có những quyết sách có lợi cho mình làm thúc đẩy thêm quá trình trao đổi buôn bán giữa đất nước ta với bên ngoài.

Chẳng hạn, đối với thương khách Hà Lan ở thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh vì nhu cầu giúp đỡ về quân sự cũng như vũ khí trong chiến tranh với họ Nguyễn, nên triều đình Lê-Trịnh đã rất dễ dãi cho phép họ buôn bán, thậm chí còn cho họ trú ngụ, xây nhà ở và dựng thương điếm tại Thăng Long, trong khi thương nhân các nước khác thì vẫn cấm. Hoặc đối với thương khách Anh cũng vậy, là loại khách hàng thứ hai thuộc Phương Tây được phép vào trú ngụ và lập thương điếm ở Thăng Long mặc dù muộn hơn khách buôn Hà Lan gần 40 năm. Trong thời gian từ 1635-1651, Hà Lan sang buôn bán với Việt Nam vì thế cũng mang nhiều tính chất trao đổi những mặt hàng liên quan đến quân sự nhiều hơn. Khách

buôn Hà Lan cốt sao cho vừa lòng họ Trịnh nên đã đáp ứng được một số yêu cầu của họ Trịnh, để tạo điều kiện cho mình trong việc buôn bán. Nhưng rồi, do khuôn khổ hạn chế của nền sản xuất phong kiến, chính quyền Lê-Trịnh đã không đáp ứng được công việc trao đổi giao thương với một đại diện của thương khách đến từ một nước tư bản có nền sản xuất phát triển hơn. Thêm vào đó là những sự nhũng nhiễu của những quan lại thừa hành của chính quyền, như quan tài vụ và thuế khoá, khiến cho khách buôn Hà Lan tuy được Nhà nước tạo điều kiện nhưng cũng gặp rất nhiều cản trở và không ít khó khăn trong thời gian lưu lại buôn bán ở Việt Nam. Nên mặc dù công việc buôn bán của người Hà Lan ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII đã đem lại nhiều lợi nhuận, song họ vẫn phải tìm cách thay đổi phương thức buôn bán là không trực tiếp đem tàu Hà Lan đến, mà phải dùng tàu từ Đài Loan sang để cất hàng. Cuối cùng, đến năm 1668 họ đã phải chấm dứt công việc buôn bán với Đàng Ngoài, tuy sau đó có mở cửa lại, nhưng cho đến năm 1700 thì Hà Lan cũng phải đóng cửa thương điếm tại Đàng Ngoài, rồi vào Đàng Trong buôn bán cho đến năm 1758 thì cũng rời khỏi Đàng Trong.

Đó là khách buôn Hà Lan, còn những khách buôn đến từ những nước khác như Bồ Đào Nha hay Anh cũng vậy. Bồ Đào Nha là thương khách phương Tây đến Việt Nam sớm hơn và lưu lại muộn hơn nhưng cuối cùng họ cũng phải ra đi, chỉ trừ có tư bản Pháp với ý đồ khác, cùng với việc buôn bán và truyền giáo họ đã chiếm được thị trường cũng như đất nước Việt Nam.

Tất cả các khách buôn phương Tây đến Việt Nam đã ít nhiều tạo thêm sự khởi sắc cho nền ngoại thương Việt Nam trong hai thế kỷ XVI-XVII, nhưng rồi họ lại nhanh chóng ra đi, tìm kiếm thị trường khác. *Vậy lý do gì khiến nền ngoại thương Việt Nam đang đà khởi sắc lại sớm bị lụi tàn*? Điều đó có phải do thương khách các nước bớt mặn mà vì buôn bán không mang lại nhiều lợi nhuận tại Việt Nam hay do thái độ của Nhà nước phong kiến không phù hợp cũng như không đáp ứng được với tình hình trao đổi buôn bán đương thời?

Về thái độ của Nhà nước phong kiến Lê - Trịnh đối với ngoại thương trong các thế kỷ XVI-XVIII

Việt Nam cho đến thế kỷ XVI-XVII, khi đã có quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây rồi, nhưng về sản xuất thì vẫn còn ở trong tình trạng lạc hậu và chênh lệch. Vì vậy, cách thức tiến hành giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài ở thời kỳ này dù có tiến bộ hơn ở những thời kỳ trước, song vẫn chưa thể nào thoát ra khỏi tình trạng thủ công và lạc hậu. Nhà nước quân chủ lúc đó đứng đầu là vua và chúa đã nắm hết độc quyền về thương mại và nắm chặt mọi đầu mối cũng như mọi thể lệ tiến hành đều phải theo ý chí của vua và chúa.

Nói về thái độ của nhà nước thông qua những chính sách trên văn bản ở thời kỳ này thì hầu như không có mấy về tài liệu thành văn. Song, xét về những trao đổi trên phương diện ngoài văn bản thì ở thế kỷ XVI- XVIII, là thời kỳ được coi là *cởi mở và thông thoáng nhất về ngoại thương và cũng là thời kỳ được coi là không quá nặng về sự gọi là bế quan tỏa cảng.*

Vào thời kỳ này, những sắc lệnh có trên văn bản được nhà nước ban hành, đều thuộc phạm vi *cấm đoán* (như cấm người nước ngoài cư trú trong kinh thành, cấm xuất khẩu, buôn bán một số mặt hàng quốc cấm...). Còn những thứ *không thuộc diện*

cấm thì hầu như nhà nước không có văn bản nào trở thành luật định, mà chỉ là những trao đi đổi lại qua thư từ giữa các bên.

Những luật định có trên văn bản được tập trung ở một vài điểm như là nơi cư trú của khách buôn nước ngoài, một số qui định về hàng hóa mua vào và bán ra... Còn trong trao đổi buôn bán nói chung, thì hầu như không thấy có văn bản chính thức mà chỉ tuỳ cơ ứng biến.

- Đối với việc cư trú của khách buôn nước ngoài

Cho đến thế kỷ XVI-XVII, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đã mở rộng tìm kiếm thị trường ở khắp nơi thì đối với Việt Nam vấn đề an ninh quốc gia vẫn được đặt lên hàng đầu trước sự xâm nhập của những luồng giao thương mới. Nhà nước phong kiến Lê-Trịnh vẫn giống các nhà nước phong kiến ở những thời kỳ trước, là luôn giữ thái độ dè dặt và đề phòng với khách buôn người nước ngoài. Kinh đô của đất nước thời kỳ này vẫn là nơi được nhà nước đề phòng cẩn mật và không cho khách buôn nước ngoài đến trú ngụ.

Nhà nước Lê-Trịnh đã ra nhiều điều luật, nghiêm cấm khách buôn nước ngoài đến buôn bán, vào trú ngụ trong kinh thành. Những điều luật này được ghi trong *Thiện chính thư* (2) vào thế kỷ XVII.

Điều luật ban hành vào mùa thu, năm Đinh Mão, niên hiệu Chính Hòa thứ 8 (1687) (3), có nhắc lại luật định cũ là: "Người ngoại quốc đã được chỉ truyền nghiêm cấm không được tụ cư trong Kinh kỳ".

Cũng theo điều luật ban hành vào cùng năm 1687 như trên, đã qui định là, khi khách buôn ngoại quốc có việc phải lên Kinh thành thì phải được triều đình giao cho quan phụ trách thị sát, dẫn họ đi lại, xong việc phải về nơi qui định, không được lưu lại. Điều luật ghi rõ: "Nay cho Đề lĩnh tuân lệnh thể sát, nếu có người ngoại quốc đến Kinh chúc mừng việc gì phải có quan Cai, điều đến theo sát y, theo nhật kỳ, nếu không thì không được vãng lai. Trái lệnh, xử tội quan chức và trừng trị bọn đó, đuổi đi để nghiêm phép cấm".

Một điều lệnh khác, cùng ban hành vào năm này, cũng qui định như thế : "Người ngoại quốc do có quan hệ với bề trên mà đến Kinh, đã có quan Trấn thủ cho trú tại dinh Cao Dao, nếu có việc gì, cứ sai người đến điều trần, việc xong phải về dinh, không được ở lại trong Kinh".

Đối với các trưởng tàu đã đến ở Vạn Lai Triều (Phố Hiến), khi có việc đến Kinh thành chúc mừng chúa, cũng phải theo lệnh này. Điều luật ghi: "Trưởng tàu các tàu ở Vạn Lai Triều nếu đến kinh chúc mừng đã có quan Kiêm tri theo sát, hoặc quan Cai, điều sai người đến điều trần, việc xong lại về Vạn Lai Triều, không được ở lại".

Đối với những người đi theo tàu buôn ngoại quốc, khi đến cũng chỉ được ở tại dinh của quan Trấn thủ Hải Dương, nếu có việc về Kinh thành, cũng phải tuân theo luật định. Điều luật ghi rằng: "Người trên các tàu đến bản quốc, phải ở tại dinh quan trấn thủ Hải Dương, nếu có việc gì, đã có quan Cai, điều sai người đến điều trần, xong việc lại về Hải Dương, không được ở lại".

Đến cuối thế kỷ XVII, triều đình Lê - Trịnh hãy còn ban hành thêm những điều luật qui định về việc các thương khách nước ngoài khi vào Kinh đô. Điều luật ban hành vào ngày 16 tháng 7, năm Bính Tý (1696) ghi rõ: "Các người khách từ các thương

thuyền đến trú ngụ ở các xứ trong nước ta, khi buôn bán, vào Kinh đô... nếu không có người đưa dẫn mà tự tiện vào Kinh thì cho phép quan Đề lãnh nã bắt trừng trị theo phép nước" (4).

Ngay cả những khi đã được phép vào Kinh thành tiếp kiến vua chúa, khách buôn nước ngoài cũng phải tuân theo những qui định khác nữa của triều đình, là không được đi đến những nơi cấm, không được mua bán hàng hóa của nhân dân ở chợ, không được lén lút đưa xuống thuyền mang đi nơi khác những hàng hóa quí dành cho vua chúa... (5).

Cùng với những lệnh cấm khách buôn nước ngoài đến trú ngụ tại Kinh thành và những lệnh cấm làm những điều trái qui định đối với những khách buôn khi được phép vào Kinh thành như ở trên, thì triều đình Lê-Trịnh đã bắt đầu có thái độ *nới nhẹ hơn, tạo điều kiện thuận lợi hơn* cho khách buôn nước ngoài, là cho họ được vào *trú ngụ sâu trong nội địa hơn và gần Kinh thành hơn* so với các thời kỳ trước. Triều đình đã qui định rất cụ thể nơi trú ngụ cho khách, tại các xã Thanh Trì và Khuyến Lương (6) đối với các loại thương khách đến từ phương Tây, như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan... và thương khách đến từ các nước châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc... Những điều luật này, đã được ghi rõ trong *Thiện chính thư* vào năm 1650 là: "Khi những tàu Hoa lang (7), Hà Lan hay Nhật Bản cập cửa biển, thì phải phái người ở Kinh sư đi xem xét để biết trước được lý do đến làm gì và ý định họ muốn gì. Những người trên tàu đó được phép trú ngụ ở địa phận các làng Thanh Trì và Khuyến Lương". Những người Phúc Kiến đến từ Trung Quốc, cũng được qui định như vậy, họ cũng phải trú ngụ ở những địa điểm trên. Điều luật ghi rõ: "Đối với người Phúc Kiến đến buôn bán, phải biết rõ rệt về họ. Họ cũng được phép trú ngụ ở địa phận làng Thanh Trì và Khuyến Lương" (8).

Về sau, do sự tiến triển của nền kinh tế hàng hóa cũng như quan hệ buôn bán ngày càng mở rộng và trở nên cần thiết hơn giữa trong nước với nước ngoài, nên chính quyền Lê-Trịnh dù có vẫn coi trọng vấn đề an ninh quốc gia nhưng cũng không thể không chú ý tới nhu cầu của khách buôn nước ngoài khi họ muốn được vào cư trú và buôn bán tại Kinh thành. Và mặt khác do nhu cầu cần thiết về sự giúp đỡ của bên ngoài trong lĩnh vực quân sự nên triều đình Lê-Trịnh đã nới rộng lệnh cấm và đã cho phép một số thương khách đến cư trú và buôn bán tại Kinh thành vào thời điểm từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII. Những thương khách được hưởng sự nới rộng đó là hai thương khách đến từ Hà Lan và Anh như vừa nhắc tới ở trên.

Thương khách Hà Lan sau 8 năm, kể từ năm 1637 bắt đầu được triều đình Lê - Trịnh cho lập thương điếm ở Phố Hiến, thì đến năm 1645 đã được phép dời trụ sở chính của thương điếm lên Kinh thành. Khách buôn Hà Lan không những được phép dời trụ sở chính lên Kinh thành mà còn được phép cư trú và xây dựng nhà cửa tại đấy, trong khi khách buôn các nước khác, cho đến thời điểm này vẫn bị cấm. Điều này được phản ánh trong bức thư của chúa Trịnh Căn (1682-1709) gửi cho viên toàn quyền của Hà Lan tên là Coóc-nê-lít Spen- man ở Ba-ta-vi-a, vào tháng giêng năm 1683, nói về đặc quyền mà trước kia họ Trịnh đã ban cho thương khách Hà Lan với nội dung như sau: "Trong khi tất cả các lái nước ngoài đến ở Đàng Ngoài đều phải trú ngụ ở ngoài phạm vi Kẻ Chợ, riêng người Hà Lan đã được phép đến ở ngay

Kinh thành và được cả phép xây dựng nhà bằng đá, như vậy chứng tỏ sự thiên vị của chúa đối với họ" (9).

Muộn hơn khách buôn Hà Lan, khách buôn Anh, sau năm năm được phép lập thương điếm ở Phố Hiến, qua nhiều lần đàm phán, năm 1679 mới được phép của triều đình Lê - Trịnh đến cư trú tại Kinh thành, nhưng vẫn chưa được xây nhà dựng cửa để ở như người Hà Lan và mãi 4 năm sau (1683) mới chính thức được mở thương điếm ở Kinh thành.

Như vậy, riêng về *nơi cư trú* đối với thương khách nước ngoài đến buôn bán tại Việt Nam trong những thế kỷ XVI-XVIII của triều đình Lê - Trịnh so với những thời kỳ trước đã bắt đầu có sự *nới rộng* hơn, là khách buôn được vào *ở sâu trong nội địa hơn* và *gần Kinh thành hơn*. Đối với Kinh thành thì lúc đầu triều đình Lê - Trịnh vẫn cấm nghiêm ngặt không cho họ vào, giống như ở các thời kỳ trước, nhưng sau đó, từ giữa đến cuối thế kỷ XVII, triều đình đã cho phép khách buôn của một số nước vào cư trú, buôn bán và lập thương điếm tại đây. Sự việc này không những đã làm giảm bớt đi được những yếu tố căng thẳng trong quan hệ giao thương giữa nước ta với bên ngoài mà phần nào đã *kích thích được nền ngoại thương lúc bấy giờ tiến triển thêm một bước,* đặc biệt là vào thế kỷ XVII.

- Đối với hàng hóa mua vào và bán ra

Đối với những mặt hàng *mua vào* thì triều đình Lê - Trịnh không cấm một thứ gì, nhất là những mặt hàng mà chính quyền Lê - Trịnh thấy cần thiết cho đất nước lúc bấy giờ là vũ khí và những sản phẩm phục vụ cho việc chế tạo vũ khí (như sắt, đồng), hoặc những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho triều đình mà trong nước không có (như: sơn, len, dạ, đồ thuỷ tinh, ống nhòm...).

Đối với những mặt hàng *bán ra* quan trọng và cần thiết cho quốc kế dân sinh thì triều đình Lê-Trịnh đều ban hành lệnh *cấm*..

Trong các hàng hóa *cấm bán ra,* thì mặt hàng mà nhà nước Lê-Trịnh cấm cho bán ra trước tiên là *gạo* và gạo được coi là mặt hàng *quốc cấm*. Gạo là loại sản phẩm sản xuất thường xuyên và nhiều ở trong nước, nhưng nhà nước đã cấm không cho bán ra ngoài vì để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nhân dân. Thuyền buôn nước ngoài chỉ được phép mua về một lượng gạo vừa đủ dùng cho thuỷ thủ trên đường đi. Việc cấm này là cần thiết, song điều này nhiều lúc lại trở nên rất cứng nhắc, vì nhà nước đã không tính đến những khi được mùa, sản phẩm gạo dư thừa, khó bảo quản, dẫn đến tình trạng gạo bị bỏ phí, mà dân thì nghèo không có tiền, khiến họ không phấn khởi sản xuất. Một thương khách nước ngoài (Bissachère) đã viết về tình hình này như sau: "Trong chế độ buôn bán mà nhà nước Đường Ngoài thi hành, không có cấm nhập một thứ gì. Nhưng xuất thì có cấm nhiều thứ: trước hết là cấm xuất khẩu gạo, tất cả gạo sản xuất là giữ lại để dân ăn. Chỉ cho phép các tàu thuyền mua một số đủ dùng cho thuỷ thủ. Nhưng sự cấm đoán đó lại vĩnh viễn, không kể gì đến được mùa hay mất mùa, cho nên gạo đọng lại không bán khi được mùa, và do đó việc sản xuất mất phí công lao mà sinh nản, việc nhằm để nuôi dân bị tổn hại" (10).

Một loại hàng hóa nữa có tầm quan trọng đối với nền tài chính quốc gia mà triều đình Lê - Trịnh cũng *nghiêm cấm* không cho buôn bán, là *vàng, bạc, tiền* và một số mặt hàng cấm khác.

Những lệ cấm này được ghi trong sách *Lê triều cựu điển* như sau "Những dân cư các làng ven biển không được để cho các lái nước ngoài buôn bán, không được cho họ ở, cũng không được để cho họ thu chiếm tiền, bởi vì họ lấy cớ buôn bán ở Vạn Ninh mà giấu diếm tiền ra ngoài trái phép. Ngoài ra, còn ra lệnh cho Trấn thủ các miền phải tuần tra không ngơi những đường thuỷ trong miền của mình thông ra được với Vạn Ninh và các cửa sông. Họ phải hết sức ngăn cản sự buôn bán đó thật chặt chẽ. Họ phải dùng mọi cách ngăn cản việc đưa theo đường biển ra ngoài: vàng, bạc, tiền và những hàng hóa đã cấm" (11).

Đối với những mặt hàng được phép bán ra ngoài, thì có một số hàng hóa như *quế* và *đồng* Nhà nước lại *nắm hết độc quyền*, vì những mặt hàng này trước kia cùng với *muối* cũng là loại hàng *quốc cấm*. Tuy Nhà nước nắm độc quyền nhưng lại không có cách thức kiểm soát chặt chẽ nên mặt hàng này vẫn chạy ra ngoài theo nhiều con đường khác mà chính Nhà nước cũng không thể kiểm soát nổi. Ngay cả bạc cũng vậy, vẫn bị chạy ra nước ngoài trong khi Nhà nước đã ban lệnh cấm. Tình hình này, cũng được Bissachère viết rõ rằng: "Việc xuất cảng quế và đồng là độc quyền của chúa, nhưng vẫn cứ có xuất cảng lậu rất nhiều. Cũng cấm cả xuất cảng kim khí quí, nhưng việc cấm này cũng không được tuần hành chặt chẽ, nhất là đối với bạc, những thứ này được chuyển xuống thuyền gần như công khai..." (12).

Nhìn đại thể về chính sách mua bán hàng hóa có thể thấy rõ một điều rằng, triều đình Lê - Trịnh tuy *không cấm nhập* một thứ gì, nhưng lại *cấm xuất* một số mặt hàng Nhà nước cho là quan trọng và cần thiết đối với đất nước mà không nghĩ tới lợi ích lâu dài của nền kinh tế cũng như việc kích thích nền sản xuất phát triển. Đã thế, trong khi ban lệnh cấm thì triều đình lại không có thêm những điều khoản để kiểm soát hoặc những chế tài để thực thi những lệnh cấm đó, dẫn đến hậu quả cuối cùng là tuy cấm nhưng hàng cấm vẫn chạy ra ngoài bằng nhiều con đường khác mà Nhà nước không kiểm soát nổi. Ví dụ, theo tài liệu của nước ngoài đương thời cho biết, lái buôn Hà Lan (Van Brockhorst), ngày 4-9-1647 đã cho chiếc tàu buôn Hilleyaert, chở gạo từ Đàng Ngoài đi Nhật Bản bán, trị giá bạc là 80.112 phơ-lô-ranh và chuyến đó công ty được lãi 7.935 phơ-lô-ranh (13).

- Đối với việc trao đổi buôn bán nói chung

Trong quan hệ trao đổi buôn bán nói chung giữa nước ta với bên ngoài, Nhà nước Lê - Trịnh hầu như chỉ nhất thời, tuỳ cơ ứng biến chứ không hề có một đường lối nhất quán. Đó là chưa kể do xuất phát từ lợi ích riêng biệt nào đó mà chính quyền Lê-Trịnh có lúc đã có những thái độ ứng xử khác nhau đối với khách buôn nước ngoài. Chẳng hạn, đối với cùng một khách buôn Hà Lan thôi, có lúc triều đình đối xử thế này, có lúc lại bị đối xử thế khác. Cả chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lẫn chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nhiều lúc cũng không nhất quán. Lúc thì cấm không cho họ tới, lúc thì lại viết thư tha thiết chào mời họ tới buôn bán. Ví dụ, trong bức thư của chúa Trịnh Tráng (1623-1657) viết vào ngày 17 tháng 6 (24-7-1641), gửi viên Phó toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan là Paulus Traudenus đã nêu rất rõ thịnh tình muốn đặt quan hệ buôn bán với Hà Lan, trong đó có đoạn viết: "Mong muốn rằng tàu thuyền của Ngài hàng năm sẽ đến mua và bán tuỳ sở thích, vì tôi đã giao hảo với quan Toàn quyền, được Ngài hứa trong thư là sẽ giúp tôi chống kẻ thù của tôi, và tôi tin lời hứa đó sẽ

được thi hành". Bức thư còn nhấn mạnh thêm rằng: "Nếu lòng mong ước của tôi và nội dung thư này làm vừa ý Ngài, tôi và con cháu tôi sẽ đời đời giao hảo với Ngài... Tình thân thiện của tôi với Ngài sẽ như biển cả không bao giờ khô cạn và như núi vững không bao giờ di chuyển" (14). Vài tháng trước đó, triều đình Lê-Trịnh cũng đã có hai bức thư gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Ba-ta-vi-a, bức thư ngày 13 tháng giêng (22-2-1641), có đoạn viết: "... Xin với vua Ba-ta-vi-a cùng giữ vững mối tình giao hảo... Nếu ở nước Ngài, có những hàng có ích dụng, xin nhờ Ngài mua giùm hộ tôi... Hàng nhờ mua: 100 nén vàng, 10 tạ sơn đỏ, 3 tạ sơn xanh, 3 tạ sơn lơ, 10 tạ sơn đen, 30 tạ gấm đen các màu, 20 tạ áo hoa to, 50 tạ vải hoa to, 100 tạ khăn lụa tốt và trắng, 5000 Cát-ti diêm sinh..." (15).

Vì Nhà nước Lê - Trịnh không có văn bản rõ ràng nên các nhà chức trách của chính quyền Lê - Trịnh đều xử lý những tình huống cụ thể không xuất phát từ yêu cầu chung của nền kinh tế đất nước, mà dường như chỉ xuất phát từ lợi ích riêng biệt, như về vũ khí phục vụ cho cuộc chiến hoặc vì những lợi ích khác, thậm chí khi không đạt được mục đích thì các chúa lại sẵn sàng khước từ việc trao đổi buôn bán. Một thương khách Hà Lan viết: "Vì công ty đã giúp đỡ trong cuộc chiến tranh với Đường Trong, chúa không đòi gì hết trong những năm 1642 và 1643. Nhưng chúa không hài lòng về sự giúp đỡ quá ít ỏi năm vừa qua, chúa lại đòi phải nộp như trước, rồi cuối cùng chúa cũng nhận một số dưới 50.000 lạng bạc" (16). Sở dĩ có lời than phiền này là vì trước đó, khi khách buôn Hà Lan đến, chúa Trịnh đã yêu cầu họ nộp trước cho một khoản bạc và những khoản bạc này lại không được ghi trong văn bản mà chỉ là những lời lẽ trong trao đổi thư từ, giữa chính quyền Lê-Trịnh và những người có chức trách của họ, hoặc qua báo cáo của các thương khách gửi về cho người phụ trách. Ví dụ, trong bức thư thứ nhất, gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Ba-ta-vi-a vào ngày 18 tháng giêng, năm Dương Hòa thứ 7 (1641), người đứng đầu triều đình Lê - Trịnh viết: "Nếu ở quí quốc có hàng hoá tốt, tôi xin mua. Và nếu có thể được, xin các vị ứng cho tôi một số bạc để mua, tôi sẽ hoàn lại" (17).

Trong một báo của lái Hà Lan là Van Ricbeek gửi về cho Ban giám đốc thương mại Amsterdam có đoạn viết: "Cũng cần phải biết rằng năm 1637, đã thoả thuận với Hartsinck rằng người Hà Lan sẽ được tự do buôn bán ở Đường Ngoài với điều kiện là họ phải nộp cho chúa mỗi chuyến, ngoài da và hàng khác ra, một số bạc là 50.000 lạng để đổi lấy tơ theo giá là 15 pha-ca-e tơ, lấy 1 pha-ca-e bạc. Thế tử sẽ được 10.000 lạng và vài thứ hàng; một số đại thần nữa cũng vậy".

Nhưng nộp bạc trước như vậy lại không phải là việc thực hiện đối với tất cả các loại thương khách mà chỉ thực hiện đối với thương khách đến từ châu Âu, chứ không thực hiện đối với thương khách châu Á, cụ thể là khách buôn Hà Lan chứ không thực hiện đối với khách buôn Trung Quốc - là một trong loại thương khách đến Việt Nam sớm và chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài.

Nhìn chung, mọi cái gọi là qui định ngoài văn bản của Nhà nước đều là tuỳ tiện và tuỳ cơ ứng biến đối với từng loại khách. Việc này cũng được phản ánh trong báo cáo của thương khách Van Ricbeek như sau: "Đối với những người Trung Quốc, người bản xứ có cảm tình hơn là đối với người Hà Lan... Người Trung Quốc không phải nộp bạc trước cho chúa để mua tơ. Nếu người Hà Lan nâng cao giá lên một chút để cạnh

tranh với người Trung Quốc, thì lần sau chúa sẽ trao cho họ một số tơ ít đi so với số bạc đã ứng ra" (18).

Thái độ tuỳ tiện theo tuỳ hứng này, vừa gây không ít khó khăn cho khách buôn nước ngoài vừa làm *ảnh hưởng không nhỏ tới quan hệ giao thương nói riêng và nền ngoại thương của đất nước nói chung*. Đó là chưa kể đến sự nhũng nhiễu vô nguyên tắc của những quan lại thừa hành ỷ vào việc không có qui định thành văn, cũng gây không ít phiền hà cho khách buôn. Cuối thế kỷ XVII, thương khách người Anh (Gip-pho) cũng đã rất than phiền về việc "không có luật lệ viết thành văn ở Đường Ngoài, làm khó khăn rất nhiều cho những người nước ngoài" (Theo P.Vi-la - Những người Anh ở nước ngoài).

Nhiều khách buôn đến Việt Nam thời bấy giờ hầu như đều lên tiếng than phiền qua những bản báo cáo gửi về Ban giám đốc thương mại của họ. Một khách buôn Hà Lan viết: "Việc buôn bán với Đường Ngoài chủ yếu nhằm vào sự trao đổi số vốn bạc của công ty lấy tơ sống hoặc đã được dệt, quế và sa nhân để đưa đi Nhật Bản. Cho đến 1646, việc buôn bán không khó khăn cản trở, nhưng từ 1646-1647, các quan lớn trong triều cố chiếm độc quyền bán tơ lụa".

Về phía Nhà nước đã không có thái độ rõ ràng thông qua những chính sách trong buôn bán làm khó khăn nhiều cho khách buôn nước ngoài trong khi đó những quan lại thừa hành lại góp thêm vào một bước cản trở nữa.

Tình hình này cũng được khách buôn Hà Lan viết như sau: "Các quan lớn trong triều hiện nay gây khó khăn cho người Hà Lan... Họ cố vét tất cả tơ đã sản xuất ra ở các cửa hàng, khiến cho người Hà Lan không thể nào không mua chuộc được các quan lớn đó nếu muốn mua được tơ" (19). Hoặc là: "Năm 1647, các quan lớn trong triều cho tung tin trong khắp xứ là có lệnh cấm không cho bán tơ cho người Hà Lan". Tuy gặp khó khăn như thế, nhưng rồi vì lợi nhuận trong buôn bán, thương khách họ cũng nhận thức được rất rõ, rằng nếu: "kết tội bọn hoạn quan trước mặt chúa là một việc vô ích, đó là húc đầu vào tường. Của cải và tính mạng của nhân viên của công ty lập tức bị đe doạ, và có thể là phải bỏ hẳn việc buôn bán với Đường Ngoài" (20).

Công việc buôn bán với Đàng Ngoài của thương khách Hà Lan trong thời gian này là rất có lợi mặc dù bị hạn chế nhiều ở những thủ tục phiền hà và không rõ ràng về chính sách, nhưng khách buôn Hà Lan đã có lúc phải nhẫn nhục để đạt được mục đích lớn nhất của họ là kiếm lời. Cũng chính vì để kiếm được nhiều lợi nhuận nên khách buôn nước ngoài đã phải tính toán rất kỹ, nhất là khách Hà Lan, thứ gì cần mang đến và thứ gì cần mua đi. Ngoài những mặt hàng đem đến để mua chuộc vua chúa như vũ khí hoặc những thứ dùng để chế tạo vũ khí thì họ đã phải tính đến việc mua được thật nhiều những mặt hàng mà họ đem đi tiêu thụ được ở thị trường thế giới, nên họ cũng đã nhận thức được lợi nhuận không phải là hàng mang tới mà chính là ở những hàng mua được ở Việt Nam mang đi. Vì lúc đó, do nền sản xuất cũng như mức sống của dân Việt Nam chưa thể tiêu thụ được nhiều những mặt hàng do kỹ nghệ châu Âu sản suất, nên tốt nhất đối với họ vẫn là mua được thật nhiều hàng hóa thủ công và sản phẩm tự nhiên từ Việt Nam mang đi.

Mặt khác, khách buôn nước ngoài muốn mua được nhiều sản phẩm tự nhiên hoặc mặt hàng thủ công chế biến từ sản phẩm tự nhiên ở Việt Nam thì lại gặp thêm một khó

khăn nữa, là tàu buôn của họ phải lưu lại ở Việt Nam khá lâu, sau đó mới nhổ neo được vì phải chờ sản xuất sau khi đặt mua hàng. Chẳng hạn, đối với hai mặt hàng *tơ* và *đường*, tuy chỉ là sản phẩm thủ công của nước ta nhưng mỗi khi khách đến mua được đủ hàng cũng phải chờ hàng tháng trời, có khi ba, bốn tháng trời (*Một chuyến đi Đường Ngoài năm 1688* - Đăm-pi-e). Đó cũng là một khó khăn trong trao đổi buôn bán với bên ngoài.

Tất cả, đều do xuất phát từ không có thái độ rõ ràng thể hiện qua chính sách về hàng hoá mua vào, bán ra cũng như quan hệ trao đổi buôn bán nói chung. Mọi thủ tục về trao đổi buôn bán giữa chính quyền Nhà nước Lê-Trịnh với các thương khách nước ngoài đương thời đều hết sức tuỳ tiện. Việc tùy tiện này, một phần do không có sự minh bạch từ những nhà chức trách, một phần do chính bản thân nền sản xuất phong kiến cản trở. Nếu Nhà nước có thái độ rõ ràng thông qua các chính sách cụ thể qui định với khách buôn, từ đặt hàng, mua hàng, phương thức trao đổi hàng hóa... thì hiệu quả trong trao đổi buôn bán sẽ cao hơn. Nhưng Nhà nước đã không có chính sách cụ thể, lại cộng thêm với sự manh mún lạc hậu của nền sản xuất phong kiến của ta khi đó, người sản xuất nhìn chung chưa quen với kiểu làm ăn lớn, nên không thể đáp ứng được yêu cầu đặt ra của khách hàng. Đó là chưa kể đến những khi thời tiết của nước ta không thuận lợi, việc sản xuất và chế biến sản phẩm gặp khó khăn, người sản xuất làm ra rất ít sản phẩm hoặc sản phẩm không đảm bảo thì khách buôn cũng không có hàng để mua.

Chính vì những điều bất cập đó, trong buôn bán với Việt Nam thời kỳ này, khách buôn nước ngoài tuy có thu được lợi nhuận song họ vẫn nhận thấy có khá nhiều phiền phức, khiến họ không thể không than phiền và cuối cùng khi không đáp ứng được yêu cầu thì họ sẵn sàng rút lui, tìm đến nơi nào có nhiều lợi nhuận hơn, vì họ không thể trao đổi theo kiểu tuỳ thời tuỳ vụ như nền sản xuất nhỏ của ta, cũng như phương thức trao đổi buôn bán chưa mang tính qui củ và rõ ràng từ phía những nhà chức trách của chính quyền Nhà nước. Tình hình này xảy ra vào thế kỷ XVIII, khi việc buôn bán với nước ta không đem lại nhiều lợi ích nữa trong khi ở sát ngay cạnh Việt Nam lúc đó lại có một thị trường rộng lớn hơn, hấp dẫn hơn nhiều, đó là thị trường ở Quảng Đông (Trung Quốc).

*

Tất cả những điều bất cập kể trên, nói lên một điều rằng, *ngoại thương Việt Nam vào các thế kỷ XVI-XVIII, tuy đã có những bước tiến triển vượt bậc, song vẫn còn mang nhiều tính tạm bợ và chưa có cơ sở vững vàng*. Tính tạm bợ này, một phần do xuất phát từ chính bản thân nền sản xuất phong kiến lạc hậu qui định, nhưng quan trọng hơn là vẫn là do Nhà nước phong kiến thời kỳ này *chưa có được những quyết sách mang tính chiến lược và phù hợp về ngoại thương với nước ngoài trong lúc mà thời cơ đã đến*.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Trãi *Dư địa chí*, Bản dịch Phan Duy Tiếp, hiệu đính Hà Văn Tấn. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.54.

(2). Những luật lệ về buôn bán, dịch in trong phần *Phụ lục* sách *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX* của Thành Thế Vỹ,

Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 210-211. Xem thêm trong *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam,* Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q4 - Lễ thuộc - phần hạ*), Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch. Nxb. Khoa học xã hội, 2006, tr. 643.

(3). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam,* Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q4 - Lễ thuộc - phần hạ),* Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch, Sđd, tr. 643.

(4). Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ* , Tập I, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 145.

(5). *Lê triều chiếu lịnh thiện chính*. Bản dịch năm 1961 của Đại học viện Sài Gòn, Nhà in Bình Minh, Sài Gòn, tr. 177.

(6). Nay thuộc phường Thanh Trì và phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

(7). Chỉ những tàu của những người phương Tây như Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

(8). *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam,* Tập I (Thế kỷ XV đến XVIII, phần *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Q.3 - Lễ thuộc),* Nguyễn Ngọc Nhuận (Chủ biên), Lê Anh Tuấn, Trần Thị Kim Anh dịch, Sđd, tr. 580-581.

(9). Dẫn theo Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 172.

(10). Xem phần dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 228.

(11). *Lê triều cựu điển*, ngày 6 tháng 6 năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753). Bản dịch in trong phần *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 211-212.

(12). Xem phần dịch in trong *Phụ lục* Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 228.

(13). Dẫn theo Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 120.

(14). *Thư của Trịnh Tráng gửi Phó toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan là Pô-Lut Tơ-Rơ-Đơ-Nuýt.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 219-220.

(15). *Thư của Đường Ngoài gửi Ba-ta-vi-a.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 217-218.

(16). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 222-223.

(17). *Thư của Đường Ngoài gửi Ba-ta-vi-a.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 218.

(18). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 224.

(19). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 223.

20). *Tóm tắt báo cáo (1648) của lái thương Hà Lan Van Ricbeek gửi cho giám đốc thương mại Amsterdam về tình hình buôn bán với Đường Ngoài.* Bản dịch in trong *Phụ lục* của Thành Thế Vỹ. Sđd, tr. 224.

VAI TRÒ CỦA ĐÔ THỊ THIÊN TRƯỜNG ĐỐI VỚI KINH ĐÔ THĂNG LONG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Thăng Long xưa - Hà Nội nay, trong một chiều dài lịch sử từ 1010 đến nay luôn là một đô thị đạt đến đỉnh cao về mọi mặt: chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, quân sự của đất nước. Bởi Thăng Long "ở giữa bốn phương Nam Bắc Đông Tây", là nơi "Bốn phương tụ hội", nơi trung tâm đất nước. Có thể nói kinh đô Thăng Long, nơi tập trung cao nhất cơ quan đầu não của đất nước. Vua và hoàng gia, quan lại và các cơ quan hành chính cao cấp. Thăng Long là kinh đô của nhiều triều đại quân chủ Việt Nam: Lý, Trần, Lê (thời Lê đổi Thăng Long làm Đông Kinh). Dẫu rằng, Đông Kinh mất 20 năm bị quân xâm lược nhà Minh chiếm đóng và sau này, dưới triều Nguyễn, triều Minh Mạng, Thăng Long được đổi tên là Hà Nội, và Hà Nội chỉ còn tư cách là thủ phủ của một tỉnh. Nhưng Hà Nội vẫn luôn là trái tim của cả nước, vẫn là đô thị lớn nhất nước.

Thăng Long và Thiên Trường là hai trung tâm chính trị cao nhất nước Đại Việt thời Trần. Sự ngự trị của các trung tâm chính trị là yếu tố thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển.

Thiên Trường (1) vốn là hương Tức Mặc, như chúng ta đã biết, thời gian đầu, Tức Mặc đơn thuần là quê cha đất tổ, nơi có Tiên miếu để các thế hệ con cháu về đây hương khói. "Phú quí bất qui cố hương, như ý cẩm tư dạ hành" (Giữ sang mà không trở về quê cũ thì như người mặc áo gấm đi đêm), năm 1226 sau khi lên ngôi vua, Trần Thái Tông đã về hương Tức Mặc làm lễ hưởng ở Tiên miếu, ban yến cho các bô lão trong hương. Song, quê hương cũng thường là nơi an hưởng tuổi già sau khi nghỉ việc nước. Nhưng điều đặc biệt của nhà Trần là Thượng hoàng sau khi đã nhường ngôi cho con thì vẫn chủ yếu nắm quyền điều hành đất nước. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: *"Gia pháp nhà Trần..., con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thảng thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do ở thượng hoàng quyết định cả. Vua nối không khác gì hoàng thái tử cả..."* (2). Thượng hoàng là người giữ vai trò quan trọng của triều đình, thậm chí còn có thể truất cả ngôi vua nếu vua mắc lỗi. Ví dụ như sự việc Trần Anh Tông chẳng hạn, suýt bị truất ngôi nếu như không có Đoàn Nhữ Hài viết bài biểu tạ tội quá xúc động, khiến Thượng hoàng Trần Nhân Tông phải đổi ý.

Thiên Trường chưa phải là đô thị được chú ý xây dựng ngay từ đầu. Ban đầu, nhà

* TS. Viện Sử học

Trần cho xây dựng ở đây hành cung và Tiên miếu, để nhà vua về làm lễ hàng năm. Sử chép: *"Mùa Thu, tháng 8 năm Tân Mão (1231), vua ngự đến hành cung Tức Mặc làm lễ hưởng ở Tiên miếu, ban yến cho các bô lão trong hương, và cho lụa theo thứ bậc khác nhau"* (3). Lê Tắc trong *An Nam chí lược* đã mô tả Thiên Trường cảnh đẹp như tiên: *"Thiên Trường phủ: Tên cũ là Tức Mặc hương, nơi phát tích họ Trần. Đến khi họ Trần được nước, xây một hành cung tại đó, mỗi năm đến một lần, để tỏ ra là không bỏ quên chỗ phát tích của ông bà, rồi đổi tên là Thiên Trường phủ, chỗ ấy có nước thủy triều chảy quanh thành, hai bên bờ mọc nhiều cây hoa, khí thơm ngát người, họa thuyền qua lại, giống như cảnh tiên vậy"* (4). Nhiều năm sau, vào năm 1239, Thiên Trường được triều đình đầu tư xây dựng theo quy mô của bậc đế vương, *ĐVSKTT* chép: *"Canh tý, năm thứ 8 (1239). Mùa Xuân, tháng Giêng, lại cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội thái phó, sai về hương Tức Mặc dựng cung điện nhà cửa"* (5). Và, cũng để xứng với đô thị mang tầm cỡ quốc gia, Tức Mặc từ quy mô của một "hương" được chính thức nâng cấp lên "phủ". Sử chép: Năm 1262, "Đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường". Song không phải đến thời điểm này Thiên Trường mới được gọi là "phủ" mà phủ Thiên Trường đã được gọi từ năm 1255: "Mùa Đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung phủ Thiên Trường" (6). (Đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã thống kê phủ Thiên Trường gồm 4 huyện: Giao Thủy có 79 xã, 33 trang; huyện Nam Chân có 109 xã, 6 thôn; huyện Mỹ Lộc có 51 xã; huyện Thượng Nguyên (xưa là Thượng Hiền có 78 xã, (?) thôn, 1 trại) (7). Phủ Thiên Trường bao gồm một vùng đất rộng lớn mà Tức Mặc là thủ phủ. Đến năm 1262 quy mô kiến trúc phục vụ Hoàng gia ở phủ Thiên Trường về cơ bản đã có thể gần giống như Thăng Long. Nếu như ở Thăng Long có cung Thánh Từ và Quan triều cho thượng hoàng và nhà vua ở (xây dựng từ năm 1230) (8) thì ở Thiên Trường có cung Trùng Quang và Trùng Hoa. Bộ máy hành chính được hình thành để phục vụ thượng hoàng và nhà vua như ghi chép trong sử cũ là "đặt sắc dịch hai cung để hầu hạ" (9). Chức quan quản lý toàn bộ Thiên Trường gọi là Lưu thủ. Sử chép: "Cung gọi là Trùng Quang, lại làm cung riêng cho vua nối đến chầu ở gọi là cung Trùng Hoa. Lại làm chùa thờ Phật ở phía Tây cung Trùng Quang, gọi là chùa Phổ Minh. Từ đấy về sau các vua nhường ngôi đều ngự ở cung này... lại đặt quan lưu thủ để trông coi " (10). Nhiều kiến trúc khác ở Thiên Trường như Đệ Nhất cung, Đệ Nhị cung, Đệ Tam cung và Đệ Tứ cung dành cho các gia đình trong hoàng tộc. Khai quật khảo cổ học năm 2005 do Viện Khảo Cổ học tiến hành cho thấy, rất nhiều hiện vật kiến trúc cung điện có giá trị ở Thiên Trường giống y như ở Hoàng thành Thăng Long.

Như vậy, tới thời điểm 1262, quy mô kiến trúc cung đình dành cho hoàng tộc nhà Trần đã được quy hoạch khá đầy đủ ở Thiên Trường. Đây cũng là thời điểm hết sức hợp lý. Vì, năm 1258, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con trưởng là Hoảng và lên làm Thượng hoàng. Thời Trần có ba chế độ khá đặc biệt, đó là chế độ thượng hoàng, chế độ thái ấp - điền trang và chế độ hôn nhân nội tộc. Ba chế độ này đều được nhà Trần thực hiện ngay từ sau khi giành được ngôi báu. Trần Thái Tông lên ngôi năm 1225, năm 1226 đã "tôn cha là Thừa làm thượng hoàng...khi nào nước có việc lớn thì ở trong mà quyết đoán" (11). Lúc này Trần Thái Tông không ở Kinh đô như cha - Trần Thừa nữa mà về ở Thiên Trường. Sau đó

các thượng hoàng đều về ngự ở đây. Trong bài thơ *Hỗ giá Thiên Trường thi sự*, Phạm Sư Mạnh không chỉ mô tả cảnh đẹp Thiên Trường mà còn cho thấy Thiên Trường là đất "đế vương":

Đông Kinh hình thắng cũng thiện phù,
Cơ Nghiệp hoằng khai vạn thế mô
Thúy lãng ngọc hồng sơn thủy quốc
Bính môn kinh khuyết đế vương tô
Hải thành thổ cống bao cam quất
Thiên thuộc quân trang vệ trục lô.
Đại giá niên niên tuần cố trạch
Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu.
(*Hình thắng Đông Kinh hệ ấn vàng*
Muôn năm cơ nghiệp mở huy hoàng
Sông xanh, cầu ngọc miền sơn thủy
Cửa biếc cung vàng đất đế vương
Cam quýt ngon tươi dâng thổ sản
Thuyền cờ hùng mạnh rực quân trang
Mỗi năm thánh giá về quê cũ
Thần núi sông đi trước dẫn đàng...) (12).

Về mặt tổ chức hành chính, chức quan quản lý Thăng Long và Thiên Trường phải là *an phủ sứ*. An phủ sứ phủ Thiên Trường và An phủ sứ Kinh sư được đào tạo cẩn thận. Người giữ chức an phủ sứ phủ Thiên Trường phải kinh qua an phủ sứ cấp lộ (phủ). Tuy nhiên, cũng có trường hợp, xét thấy thực tài thì cũng được tuyển dụng "đặc cách". Sử chép, năm 1317, "Thượng hoàng ngự cung Trùng Quang, Lang trung Hình bộ là Phí Trực theo hầu. Chức an phủ Thiên Trường khuyết, sai Trực kiêm làm. Lúc ấy giặc cướp mới nổi, tên Văn Khánh là đầu sỏ giặc. Có người bắt được một tên giặc đưa nộp quan bảo là Văn Khánh. Đến lúc xét hỏi, tên ấy nhận liều là Văn Khánh, ai cũng cho là thực, duy có Trực vẫn lấy làm ngờ, án để lâu không quyết. Thượng hoàng hỏi tại sao, Trực trả lời: "Mạng người rất trọng, trong lòng tôi còn có chỗ ngờ, không dám xử quyết càn bậy"... Đầy một năm, quả nhiên bắt được Văn Khánh. Thượng hoàng do đấy khen Trực là giỏi" (13).

An phủ sứ ở Thăng Long kinh qua nhiều "thử thách" hơn ở Thiên Trường. An phủ sứ ở Thăng Long không những phải kinh qua an phủ sứ Thiên Trường mà sau đó còn phải khảo duyệt một lần nữa để làm thẩm hình viện sự rồi mới được làm an phủ sứ Kinh sư: "Tháng 3 năm 1265, đổi Bình bạc ty ở Kinh sư làm An phủ sứ. Theo chế độ trước, an phủ sứ phải qua trị nhậm ở các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì cho vào làm an phủ sứ phủ Thiên Trường; lại đủ lệ khảo duyệt thì bổ làm thẩm hình viện sự, rồi mới được làm an phủ sứ Kinh sư (*Cương mục*, chép là đại an phủ sứ - TG chú)" (14). Năm 1341, an phủ sứ Kinh sư được đổi làm Kinh sư đại doãn và đến năm 1394 được đổi gọi là Trung đô doãn. Nhà Trần rất coi trọng chức vụ đứng đầu kinh thành và như tư liệu trên cho biết, triều đình có một chế độ tuyển chọn rất cẩn thận và hiếm thấy có trường hợp "đặc cách" như ở Thiên Trường. Vì vậy, nhiều viên quan quản lý Thăng Long vừa có đức vừa có tài như Nguyễn Trung Ngạn...

Năm 1344, chức quan đứng đầu Thiên Trường được đổi là thái phủ, thiếu phủ. Sử chép: tháng 2 năm Giáp Thân (1344) "Đổi Hành khiển ti ở cung Thánh Từ làm Thượng thư sảnh... Phủ Thiên Trường thì đặt thái phủ và thiếu phủ" (15).

Chức *Lưu thủ* được đặt ở Kinh sư và ở Thiên Trường. Ở Thăng Long, chức *Lưu thủ* cho Hoàng tử làm trong khi vua ra ngoài. Ở Thiên Trường, quan lưu thủ

không phải là hoàng tử, thậm chí có lúc người giữ chức lưu thủ là người tuy có đức, có trung mà lại thiếu tài. Sử chép, Lê Tòng Giáo vừa là hành khiển vừa là Lưu thủ Thiên Trường nhưng lại tỏ ra là người không có năng lực nên đã bị Đinh Củng Viên làm ở Hàn lâm viện giữ chức Hàn lâm phụng chỉ chơi cho một vố. Theo lệ khi tuyên lời nói của vua thì Viện Hàn lâm phải đưa trước bản thảo tờ chiếu cho ty hành khiển đọc trước. Lúc bấy giờ Lê Tòng Giáo làm hành khiển, Đinh Củng Viên làm Hàn lâm phụng chỉ vốn không ưa nhau nên khi xa giá của vua sắp ra ngoài cung mà Đinh Củng Viên vẫn không đưa cho Tòng Giáo, mặc cho Tòng Giáo đòi nhiều lần. Đến khi tuyên đọc thì Lê Tòng Giáo ấp úng không hiểu âm nghĩa là gì, vua gọi Đinh Củng Viên nhắc cho. Lời nhắc của Đinh Củng Viên cố tình nhắc to thì lời tuyên của Lê Tòng Giáo càng nhỏ. Sau đó, vua Trần Nhân Tông gọi Tòng Giáo bảo rằng: "Củng Viên là người văn học, ngươi là hoạn quan, sao lại bất hòa nhau đến thế? Ngươi làm *lưu thủ Thiên Trường* (TG nhấn mạnh), tôm đất quýt vàng tặng biếu đi lại với nhau, có hại gì đâu". Từ đấy Tòng Giáo và Củng Viên đi lại với nhau lại thân mật lắm" (16). Đương nhiên trên thực tế không phải quan lưu thủ nào cũng như vậy.

Nếu như ở Thăng Long có Văn Miếu - Quốc Tử Giám xây dựng dưới triều Lý, trường học đầu tiên ở nước ta và triều Trần kế thừa thì việc dựng nhà học ở phủ Thiên Trường mãi đến năm 1281 mới lập: "Tháng Giêng năm Tân Tỵ (1281), lập nhà học ở phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học. (Lệ cũ của nhà Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ, vì là sợ khí lực kém đi)" (17). Điều đó chứng tỏ rằng trung tâm chính trị chuyển về đâu thì ở đó sẽ có các cơ quan chức năng ra đời để thực hiện nhiệm vụ của mình. Về tâm thức, nhà Trần rất coi trọng Thiên Trường, vì đó là nơi ở và làm việc của vua cha. Thượng hoàng ở Thiên Trường có thể ra lệnh triệu tập triều đình đến họp bất cứ lúc nào. Sự kiện năm 1299, khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường về Kinh đột xuất, các quan văn võ trong triều không ai biết cả. Lúc ấy vua Trần Anh Tông uống rượu sương bồ say quá khiến Thượng hoàng rất giận liền quay trở về Thiên Trường và ngay lập tức "xuống chiếu cho các quan ngày mai đều phải đến họp ở phủ Thiên Trường để điểm mục, ai trái thì xử tội" (18). Nhưng về mặt tổ chức hành chính, mức độ đồ sộ của Thiên Trường không thể bằng Thăng Long. Sử cũ chỉ ghi chép đến "sắc dịch" phục vụ chủ yếu hai cung Trùng Quang và Trùng Hoa và hoàng tộc.

Như vậy, có thể thấy vai trò của Thiên Trường trong mối quan hệ với Thăng Long ở các khía cạnh sau:

1. Thiên Trường là nơi ở và làm việc của Thượng hoàng, người có quyền đặc biệt điều hành triều đình, đồng thời là người trực tiếp rèn luyện người kế vị ngôi vua. Quan hệ giữa Thăng Long và Thiên Trường là mối quan hệ của những *trung tâm quyền lực tối cao của xã tắc và hoàng tộc*. Trong quan niệm của nhà Trần, tông miếu và xã tắc là một.

2. Đô thị Thiên Trường ra đời xuất phát từ nhu cầu riêng của triều đại Trần, đối với các triều đại trước và sau triều Trần, Thiên Trường chỉ còn là một đơn vị hành chính như các địa phương khác trong cả nước.

3. Thăng Long vừa là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự của đất nước vừa là kinh đô không chỉ của triều Trần mà còn là kinh đô của triều Lý trước đó và

triều Lê sau này. Nó có sự trường tồn của một đô thị nghìn năm văn hiến, những nghi lễ mang tính chất quốc gia đều được tiến hành ở Thăng Long. So với Thăng Long, Thiên Trường chưa có bề dầy lịch sử của một đô thị trung tâm trời đất nhưng lại là nơi đầy uy lực đối với vua và hoàng tộc nhà Trần và đương nhiên cũng đầy uy lực đối với các địa phương khác trong cả nước.

4. Như trên đã nêu, nếu Thăng Long là trung tâm của nhiều lĩnh vực thì Thiên Trường *nổi bật hơn cả* là trung tâm chính trị (19) và dường như thiếu vắng bộ mặt thương mại mang tầm quốc gia của một đô thị gần Thăng Long.

5. Vì Thăng Long là trung tâm đất nước, nên đương nhiên là được triều đình chú trọng bảo vệ. Thiên Trường vừa là trung tâm quyền lực của hoàng tộc lại vừa là căn cứ bảo vệ hoàng tộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên nên nhà Trần bảo vệ rất cẩn thận. Từ sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên lần thứ nhất, để bảo vệ Thăng Long và Thiên Trường, triều đình nhà Trần đã chọn vùng núi Vũ Lâm (20) để xây dựng căn cứ làm điểm nối Thăng Long với Thiên Trường. "Hệ thống căn cứ liên hoàn này đều có đường thủy nối liền với sông Đáy để khi cần thiết có thể thoát ra biển. Trong thế liên hoàn nương tựa vào nhau, hai hành cung Vũ Lâm và Thiên Trường đã là hậu cứ quan trọng cho hai cuộc kháng chiến chống Nguyên tiếp theo" (21). Triều đình còn bảo vệ Thiên Trường bằng vị trí các thái ấp do các vương hầu quý tộc nhà Trần cai quản.

Những người chủ thái ấp thời Trần đều là những người tài giỏi nổi tiếng như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư... Xem xét vị trí địa lý của các thái ấp ta mới thấy hết được vai trò quân sự, chính trị của nó như thế nào. Và, các thái ấp ở dọc đường nước từ Thăng Long đến Thiên Trường được bố trí để bảo vệ Thiên Trường ra sao.

Nếu lấy Thăng Long làm tâm điểm, trong số 12 thái ấp (22) theo nghiên cứu của tôi thì phần lớn các thái ấp nằm ở phía Nam Thăng Long, bảo vệ phía Nam Thăng Long, Bắc Thiên Trường và phía Nam Thiên Trường như: Cổ Mai, Quắc Hương, Độc Lập, Dưỡng Hòa, Dương Xá, Thanh Hóa, Nghệ An (7/12) được phân bố ở các địa bàn trọng yếu của đất nước:

- Cửa ngõ phía Nam Thăng Long: thái ấp *Kẻ Mơ* của Trần Khát Chân.

- Trục đường nước Bắc-Nam, nối hai trung tâm chính trị lớn nhất nước Thăng Long-Thiên Trường có các thái ấp *Dưỡng Hòa* (xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) của Trần Khánh Dư, *Quắc Hương* (nay là thôn Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Định) của Trần Thủ Độ, *Cao Đài* (xã Thành Thị, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) của Trần Quang Khải.

- Vùng phủ Long Hưng: Thái ấp *Dương Xá* (Hưng Hà, Thái Bình) của Trần Nhật Hạo.

- Vùng phên dậu phía Nam: Thái ấp *Văn Trinh* (Quảng Xương, Thanh Hóa) của Trần Nhật Duật, *Diễn Châu* (Nghệ An) của Trần Quốc Khang.

Tuy nhiên, để thấy rõ hơn vai trò của các thái ấp trong việc bảo vệ Thiên Trường, chúng tôi xin được giới thiệu ba thái ấp ở Dưỡng Hoà, Quắc Hương, Cao Đài. Đây là những thái ấp gần Thiên Trường và giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ Thiên Trường.

Thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở Dưỡng Hoà (nay thuộc xã Duy Hải, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)

Theo bản *"Thần tích Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư"* ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, nơi Trần Khánh Dư lập điền trang. Bản thần tích sau khi kể lại sự việc Trần Khánh Dư về khai hoang lập ấp ở Vọng Trung và sống ở đó cho đến khi ông hơn 80 tuổi. Sau đó "vương trở về ấp phong (23) Dưỡng Hòa". Dưỡng Hòa, thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư, trong thời kỳ quân Minh xâm lược, làng này đã bị san bằng vào đầu thế kỷ XV. Sau khi quét sạch quân xâm lược Minh ra khỏi bờ cõi, nhân dân về đây lập làng. Làng Dưỡng Hòa được lập lại trên đất Bài Áng cũ đời Trần. Làng có con hào lớn bao quanh. Nên nhân dân quen gọi tên làng là Dạnh (Dạnh = Rãnh = Hào). Dưỡng Hòa, tên gọi ban đầu là Dưỡng Xá. Khu vực Dưỡng Hòa hiện còn một số địa danh liên quan đến thái ấp và phạm vi thái ấp: *"Thượng tựu quán trâu, hạ chí chợ Sàng, dài khoảng 10 km, hai đầu có hai cột đá hạ mã"* (24). Diện tích hào bao quanh làng khoảng 307 mẫu. Diện tích ruộng đất khoảng 1.250 mẫu, trong đó có khoảng 10 mẫu ruộng tế. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, tuyệt đại bộ phận ruộng đất ở đây đều là ruộng công. Trong làng hiện còn khu "mả vua", đền thờ Trần Khánh Dư. Thái ấp Dưỡng Hòa là chốt bảo vệ phía Nam Thăng Long và phía Bắc Thiên Trường. Vào Dưỡng Hòa chỉ có một con đường duy nhất ở phía Bắc. Tại đền thờ Trần Khánh Dư còn đôi câu đối:

"Tức Mặc danh hương hoa cố quận

Dưỡng Hòa, thái ấp thụ nghiêm từ"

(*Tức Mặc, quê làng nổi tiếng đất xưa, Dưỡng Hòa, thái ấp có đền thờ nghiêm trang*) (25).

Nội dung câu đối trên còn cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa Tức Mặc và thái ấp Dưỡng Hòa.

Thái ấp của Trần Thủ Độ, ở Quắc Hương. Quắc Hương, tên Nôm là làng Vọc. Những di tích liên quan đến thái ấp Quắc Hương còn lại nằm trong khu vực khoảng 3km^2. Vị trí địa lý của Quắc Hương nằm ở *vùng ngã ba sông Châu, sông Sắt*, trấn giữ và bảo vệ đường nước phía Bắc hành cung Tức Mặc (phủ Thiên Trường). Phía Đông Quắc Hương là sông Ninh Giang chảy ra sông Hồng. Trong bối cảnh chung của vùng nước trũng, bố trí một thái ấp ở đây đã khiến vị trí này trở thành một cứ điểm quân sự. Trần Thủ Độ vừa có trách nhiệm giữ vững an ninh ở khu vực vốn đã từng là "điểm nóng" chống lại triều Trần của công chúa nhà Lý (26), vừa phải thiết lập ở nơi này một trung tâm điểm bảo vệ Tức Mặc, quê hương của nhà Trần.

Thái ấp của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải ở thôn Độc Lập, phủ Thiên Trường (nay là thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam).

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải là một trong những tướng cầm quân chủ chốt. Ông vừa là nhà quân sự tài ba, vừa là nhà chính trị xuất sắc, nhà ngoại giao tài giỏi. Ông đã cùng với Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và triều Trần làm nên chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, Bạch Đằng. Trong đó thái ấp Độc Lập của ông đóng vai trò không nhỏ, là một cứ điểm bảo vệ cho Thiên Trường.

Thái ấp Độc Lập nằm ở vị trí *ngã ba sông Vị Hoàng và Ninh Giang*, cận kề với Thiên Trường. Về giao thông đường bộ, thái ấp nằm cạnh đường Thiên Lý (đường cái quan từ phủ Thiên Trường lên Thăng Long). Từ đường Thiên Lý vào thái ấp có một con đường thẳng, rộng bằng đường cái quan, quanh năm không hề bị ngập nước, dân gian quen gọi là đường Cao.

Về giao thông đường sông, từ thái ấp có thể theo đường sông Ninh (Ninh Giang) vào sông Châu ra sông Hồng để lên kinh đô Thăng Long, lại có thể theo sông Vị Hoàng, sông Đáy vào sông Vân đến Trường Yên. Lại có thể theo sông Vĩnh đến cung Trùng Quang, nơi ngự của Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), thái ấp Độc Lập là một trong những phòng tuyến bảo vệ vùng phía Nam của đất nước Đại Việt, bảo vệ cung Thượng hoàng, bảo vệ cuộc rút lui chiến lược của hoàng tộc từ kinh đô Thăng Long về Thiên Trường. Tuy thái ấp ở cách sông Hồng không xa, nhưng giặc Mông - Nguyên, mặc dù đã rải quân tạm chiếm đóng dọc sông Hồng từ Thăng Long đến Thiên Trường, vẫn không thể tiêu diệt được căn cứ - thái ấp Độc Lập, vì xung quanh thái ấp là sông, ngòi, lạch không thể di chuyển bằng thuyền lớn, lại là vùng trũng, nước mênh mông nên kỵ binh của giặc không thể vào được.

*

Như vậy, Thiên Trường - Kinh đô thứ hai, không chỉ là quê hương của nhà Trần mà ở đây nổi bật hơn cả là trung tâm chính trị, cơ quan đầu não của đất nước và hoàng tộc nhà Trần. Thiên Trường còn là trung tâm văn hóa, hành chính của cả nước. Sự ngự trị của Thượng hoàng - vua cha khiến Thiên Trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với vương triều Trần và được nhà Trần hết sức bảo vệ. Những công trình kiến trúc ở Thiên Trường cho thấy, Thiên Trường mang đậm dáng dấp của một đô thị như Phạm Sư Mạnh đã mô tả "*Cửa biếc cung vàng đất đế vương*" trong bài thơ nêu trên.

CHÚ THÍCH

(1). *Thiên Trường:* Địa danh hành chính thời Trần, tức hương Tức Mặc, nay là Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Sách *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, (q.6) chép vào niên hiệu Kiến Trung thứ 2 (1226) đời vua Trần Thái Tông chú rằng: Tức Mặc là tên hương, đổi là xã thuộc huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định sau đổi lại lấy tên lộ Thiên Trường trùm lên. Thời Lê đổi là phủ, thời Nguyễn vẫn theo cũ mà gọi là phủ thuộc tỉnh Nam Định cách tỉnh 34 dặm về phía Đông Nam. Triều Lý gọi là Hải Thanh, Trần Thái Tông đổi thành Thiên Thanh, Thánh Tông đổi thành Thiên Trường: tức miền đất các tỉnh Hà Nam, Thái Bình và Hưng Yên ngày nay đều thuộc địa hạt này. Theo Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Thanh (Chủ biên): *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006, tr. 32. Tuy nhiên, trong *Việt sử thông giám cương mục* chính biên, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 446 chép trong Lời chua là: "Tức Mặc: Tên ***làng***, bây giờ đổi làm xã...", theo tôi, chính xác hơn nên sửa lại là Tức Mặc: tên ***hương***. Bởi vì, theo tôi, đơn vị hành chính ***hương*** thời Trần rất lớn, nó tương đương với khoảng vài xã hiện nay.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *ĐVSKTT*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 31.

(3). *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 11.

(4). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa-Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 56.

(5). *ĐVSKTT*, tập II, sđd, tr. 17.

(20). *Động Võ Lâm (Vũ Lâm)*: Là nơi vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi đã ở ẩn tại đây. Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc chép: "Động Võ Lâm: Xưa nước An Nam, đời vua thứ tư của nhà

THUYỀN MÀNH ĐÔNG NAM Á ĐẾN NHẬT BẢN THẾ KỶ XVII - XVIII

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*

2.3. Chủ thuyền và thủy thủ đoàn

Điều cần chú ý là, theo nghiên cứu của GS. Yoneo Ishii, những thuyền từ Đông Nam Á (trong đó có cả những thuyền chính thức của triều đình Siam hay Campuchia) cử đến Nhật Bản đều được chính quyền Tokugawa xếp vào loại *Tôsen* (tức thuyền mành Trung Quốc). Nhưng cũng phải thấy ngay rằng, trên cả các thuyền hoàng gia do triều đình các nước Siam, Campuchia... cử đi thì tỷ lệ người Hoa vẫn chiếm tới 98% thậm chí là 100%. Điều đó có nghĩa rằng, các thương nhân và thủy thủ bản địa chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong các hải trình đến Nhật Bản (15). Vậy, thực chất đó là thuyền buôn của ai? Ai là chủ sở hữu thực sự của những thuyền đó? Các thuyền đó đến Nhật Bản vì những mục tiêu gì, phải chăng chỉ vì những lợi ích kinh tế? Quả thực, để trả lời đầy đủ các câu hỏi đó không phải là điều dễ dàng. Tuy nhiên, đó là một chủ đề nghiên cứu hết sức thú vị trong quan hệ thương mại và bang giao giữa Nhật Bản với các quốc gia khu vực thế kỷ XVI-XVIII.

Dựa vào khảo cứu của tác giả Keisuke Yao xác định danh tính của các thuyền trưởng từ Đông Nam Á đến Nhật Bản giai đoạn 1715-1738 chúng ta thấy: 100% số thuyền trưởng từ các địa điểm xuất phát được xác định gồm: thuyền từ Quảng Nam, Siam, Kelapa, Champa, Tonkin, Campuchia (và có nguồn gốc từ Campuchia) đều là người Hoa (16). Phân tích cụ thể trường hợp Quảng Nam cũng thấy rằng, trong khoảng thời gian 23 năm, nhiều lần, một số thuyền trưởng đã chỉ huy cả một đoàn thuyền đến Nhật Bản. Ví như thuyền trưởng Guo Hengtong đến Nhật Bản 2 lần vào các năm 1716-1717. Lần thứ nhất ông đã chỉ huy 4 thuyền, lần sau chỉ huy 30 thuyền. Tiếp đến là thuyền trưởng Guo Henglian. Tất cả, ông đã đến Nhật Bản 5 lần và chỉ huy một số lượng thuyền rất lớn. Lần thứ nhất, năm 1718 chỉ huy 33 chiếc; thứ hai: 1719: 33; thứ ba: 1721: (số thuyền vượt quá quy định); thứ tư: 1723: 29; thứ năm: 1725: (số thuyền vượt quá quy định). Như vậy, qua 5 lần đến Nhật Bản, ít nhất thuyền trưởng Guo Henglian đã chỉ huy 61 chiếc thuyền. Như vậy, trong vòng 23 năm số thuyền mành từ Quảng Nam đến Nhật Bản có số lượng được xác định chắc chắn là 485 chiếc. Nếu kể cả những năm số thuyền đến Nhật Bản vượt so với quy định thì tổng số thuyền đến Nhật Bản (nếu lấy 33 là chỉ số bình quân) có thể lên đến khoảng 650 chiếc trong tổng số 28 lượt thuyền

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

trưởng chỉ huy các đoàn thuyền đến Nhật Bản. Như vậy, vai trò trao đổi hàng hoá của Hội An càng cao, sức hấp dẫn của Hội An càng mạnh với người Hoa. Thuyền của người Hoa từ các nước Đông Nam Á đến Nhật vào các năm từ 1647 đến 1720 cho thấy là khoảng 30% số thuyền này đến từ Quảng Nam. Tương tự như vậy, khoảng 25% số thuyền *Châu ấn* buôn bán với Đông Nam Á đã đến Đàng Trong. Điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của trung tâm này trong quan hệ tam giác kinh tế chiến lược Đàng Trong - Trung Hoa - Nhật Bản thế kỷ XVII-XVIII. Do vậy mà, "Các sản phẩm trao đổi và vai trò nơi trao đổi hàng hóa đã làm cho nền kinh tế Đàng Trong có thể phồn thịnh trong ít nhất là 150 năm, nghĩa là cho tới giữa thế kỷ XVIII" (17).

Đối với Đàng Ngoài, thuyền từ Tonkin đến Nhật Bản từ năm 1722 trở đi mới xác định được danh tính thuyền trưởng. Theo đó, thuyền trưởng Weng Shengchu đến Nhật Bản 3 lần vào các năm: 1722, 1724 và 1725. Lần thứ nhất ông đã đưa đến Nhật Bản số thuyền vượt quy định của chính quyền sở tại, hai lần sau số thuyền là 12 và 17 chiếc. Cũng trong khoảng thời gian đó, thuyền trưởng Wu Ziming đã từ Tonkin đưa thuyền đến Nhật Bản 4 lần vào các năm 1723 (chỉ huy số thuyền vượt quy định), năm 1725 (đoàn thuyền gồm 5 chiếc), 1726 (thuyền trưởng của đoàn thuyền 38 chiếc) và năm 1733 (chỉ huy 18 chiếc). Sau Wu Ziming là Wu Ziheng và Wu Zili đều là thuyền trưởng đưa thuyền đến Nhật Bản. Đáng chú ý là, vào năm 1733 có cả Wu Ziming và Wu Zili đồng thời là thuyền trưởng dẫn đoàn thuyền 18 chiếc đến Nhật Bản. Như vậy, trong thời gian 13 năm (1722-1735) có tất cả 15 lượt thuyền trưởng chỉ huy thuyền buôn đến Nhật Bản. Qua những số liệu phân tích sơ bộ trên cũng có thể thấy khả năng chuyên môn hóa và sự kế thừa mang tính "cha truyền con nối" rất điển hình của các thương gia Trung Hoa. Bên cạnh đó, chúng ta cũng có thể rút ra kết luận thứ hai là, số thuyền từ các thương cảng Đông Nam Á đến Nhật Bản trên thực tế lớn hơn số thuyền được ghi trong biên bản lưu trữ rất nhiều. Các biên bản đó dường như chỉ thể hiện kết quả phỏng vấn viên thuyền trưởng. Điểm thứ ba cũng có thể rút ra là, số lượng thuyền buôn đến Nhật Bản tăng giảm khá thất thường. Mặc dù chính quyền Edo đưa ra những quy định khắt khe nhưng trong nhiều năm, các thuyền trưởng vẫn chỉ huy một đoàn thuyền đến Nhật Bản vượt quá số quy định. Và các đoàn thuyền đó vẫn đến và đi một cách an toàn.

Nhưng dù sao, việc xác định rõ danh tính của các thuyền trưởng chỉ giải đáp được một phần vấn đề nghiên cứu. Điều cần thiết là, chủ sở hữu của các con thuyền đó là người Hoa hay người bản địa Đông Nam Á. Hơn thế nữa, đối với các thương thuyền thì điều cần xác định là chủ sở hữu thực sự của số hàng hóa được đưa đến Nhật là ai? Theo khảo cứu của chúng tôi, hầu hết chủ sở hữu các thương thuyền là người Hoa nhưng nguồn hàng nhập là từ các quốc gia bản địa. Trong trường hợp Siam, mặc dù chính quyền Ayutthaya thi hành chính sách đối ngoại cởi mở nhưng mặt khác chính quyền này cũng có nhiều biện pháp để kiểm soát các hoạt động ngoại thương đặc biệt là nắm giữ những mặt hàng xuất khẩu quan trọng và cũng rất nổi tiếng của Siam như: sừng hươu, da cá mập, da cá sấu, gỗ quý, trầm... Trong trường hợp đó, điều chắc chắn là Hoa thương phải nhập những mặt hàng xuất khẩu của Siam với giá cao. Trường hợp thứ hai là, cũng có một số thương thuyền được triều đình Ayutthaya cử đến Nhật Bản. Trong trường hợp này, mặc dù thuyền trưởng và thủy thủ

đoàn chủ yếu là người Hoa nhưng nguồn hàng hóa trên thuyền là thuộc về quyền sở hữu của triều đình Ayutthaya. Nhiều khả năng, giới Hoa thương đã tham gia các thương vụ đó theo cơ chế chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm trong từng chuyến đi cụ thể. Trường hợp thứ ba, chính quyền Siam cũng phái cử một số thuyền buôn trực tiếp đến Nagasaki. Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, "Ayutthaya vẫn là nơi cung cấp những thương phẩm quan trọng như da động vật, gỗ nhuộm vải, chì, thiếc cũng như những mặt hàng được đặc biệt ưa chuộng là sừng tê và tổ yến. Những mặt hàng này được dùng để đổi lấy bạc, đồng và nhiều mặt hàng xa xỉ của Nhật Bản; kẽm, tơ lụa và gốm sứ của Trung Quốc được đưa đến Ayutthaya bằng thuyền chính thức của hoàng gia Siam cũng như thuyền mành Trung Quốc" (18).

Trên thực tế, chính quyền Ayutthaya đã nhiều lần gửi thư sang Nhật Bản và trực tiếp phái cử một số phái bộ đến Nhật (19).

Để làm rõ quan điểm trên, có thể minh chứng bằng tư liệu số 8 (ngày 2-8-1679) trong công trình của GS. Yoneo Ishii. Đó là nội dung báo cáo của một thuyền trưởng. Báo cáo ghi rõ: "Tình hình ở Siam vẫn yên bình như trước. Năm nay, chúng tôi biết rằng có 4 thuyền kể cả thuyền của chúng tôi sẽ rời Siam (đến Nagasaki). Chúng tôi là những người đầu tiên rời Siam. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thấy thuyền của vua Siam cử đi đã rời Quảng Nam và thuyền đó có thể đến đây trong vài ngày nữa. Chúng tôi cũng biết rằng, tàu của Hà Lan đã nhổ neo khỏi Siam (đến Nhật Bản) ngay sau chúng tôi" (20). Tư liệu số 14 ngày 7-8-1680 cũng cho thấy có 2 trong số 7 thuyền từ Siam đến Nhật Bản là do vua Siam cử đi (21). Khảo cứu công trình của Jennifer Wayne Cushman: *Fields from the Sea*... chúng ta cũng thấy, cho đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, quan hệ giao thương giữa các thuyền mành Trung Hoa với Siam vẫn rất nhộn nhịp (22). Trên cơ sở những phân tích đó, có thể tin rằng song song và cùng với hoạt động đa chiều của Hoa thương vào thế kỷ XVII-XVIII, chính quyền Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong cũng đã phái cử một số thương thuyền trực tiếp đến Nhật. Chí ít, các thương thuyền đó là của người Hoa nhưng hàng hóa và hoạt động giao thương đã được thực hiện theo yêu cầu của các chính quyền mà từ đó thuyền xuất phát.

Cũng cần nói thêm là, trong ngôn từ chỉ người nước ngoài, người Nhật Bản luôn có sự phân biệt tương đối rõ rệt. Theo đó, thương nhân Trung Hoa được gọi là *Tôjin*, thương nhân châu Âu theo Cơ đốc giáo là *Nanbanjin*, thương nhân Hà Lan theo đạo Tin Lành là *Komoijin*. Trong số *Tôjin* các thương nhân đến từ Đông Nam Á gọi là *Okuminato* (23).

Cũng cần phải chú ý là, số lượng thủy thủ đoàn trên mỗi chuyến thuyền có khác nhau. Đối với thuyền đến từ Malacca có khoảng 25 người, thuyền từ Siam thường có khoảng 100 người. Tỷ lệ trung bình số các thủy thủ tham gia trên các loại thuyền là: 87 người từ Ayutthaya, 59 từ Pattani, 56 từ Campuchia, 55 từ Batavia, 54 từ Songkhla và Ligor và 35 người từ Malacca (24). Như vậy, số người tham gia trên thuyền ít phụ thuộc vào khoảng cách đến Nhật Bản mà chủ yếu là số lượng và trọng tải hàng hóa xuất sang thị trường Nhật. Theo tính toán của John Crawfurd về những thuyền mành đến Nhật Bản những năm 20 của thế kỷ XIX thì cứ 100 tấn hàng thì có 20 người đi theo (25). Như vậy, trọng tải của *Tôsen*

phải là 120 đến 500 tấn. Học giả Hà Lan Leonard Blussé cho rằng 80% thuyền mành từ Trung Quốc đến Batavia trong giai đoạn 1685-1715 có trọng tải từ 150-200 tấn (26). Theo ghi chép về các thuyền buôn Đông Nam Á, thuyền của Siam có trọng tải lớn nhất. Một số nguồn sử liệu Nhật Bản cho thấy các thuyền này thường có trọng tải từ 1 đến 2 triệu *kin* tức là khoảng 600-1.200 tấn hàng hóa. Bức tranh khắc gỗ lưu trữ tại một ngôi đền của Hoa kiều ở Nagasaki cho thấy các thuyền này dài khoảng 27,6m, rộng 8,64m và cao 36,6m. Trong khi đó, thuyền đến từ Batavia có tỷ lệ là: dài 21,5m, rộng 5,91m và cao 30,3m. *Thuyền trung* đến từ miền Nam Trung Quốc có trọng tải 100.000 đến 600.000 *kin* tức là có thể chở khoảng 59-360 tấn hàng hóa (27).

Điều đáng chú ý là, trong khi thuyền

Bảng 3. Những địa điểm thuyền mành tới Batavia (1707-1729)

Thời gian	Hạ Môn	Ninh Bá	Quảng Đông	Thượng Hải	Tsoan-tsuiw	Đông Kinh	Quảng Nam	Đàng Trong	Cambodia	Manila	Nhật Bản	Malacca	Địa điểm khác	Tổng số
1707	9	2	2	1	0	1	0	0	0	1	2	0	0	18
1708	6	5	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13
1711	6	5	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	14
1712	5	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	9
1713	4	0	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	8
1714	4	3	3	1	0	3	0	0	0	0	1	0	1	16
1715	6	4	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	15
1717	6	4	4	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	15
1723	14	2	0	6	1	1	0	2	0	0	0	0	0	26
1724	3	5	1	1	1	3	1	0	0	0	0	0	2	17
1725	5	4	1	9	2	0	0	0	0	0	0	0	1	13
1726	8	3	1	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	16
1727	9	3	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	19
1728	9	3	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	18
1729	11	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17
Tổng	**105**	**47**	**25**	**19**	**6**	**22**	**1**	**2**	**1**	**1**	**5**	**1**	**6**	**234**

Nguồn: VOC Document No.1734-2117, The National Archives of the Netherlands
Keisuke Yao, *The Chinese Junk Trade between Japan and Southeast Asia in the 17-18th centuries*, The Bulletin of the Faculty of Humanities No.68, The University of Kita Kyushu, Ocbober 2004, p. 14

đã cạnh tranh quyết liệt với các thương nhân châu Âu để giành chiếm các nguồn lợi kinh tế. Tam giác kinh tế mà họ thiết lập nối kết giữa Đông Nam Á với Trung Quốc và Nhật Bản đã tạo nên một mạng lưới kinh tế tương đối hoàn hảo nhờ vào kỹ năng buôn bán, sự hiểu biết thị trường và tinh thần cộng đồng cao giữa các nhóm, tập đoàn Hoa thương. Nhưng, cũng chính vì sự thâm nhập sâu rộng của Hoa thương mà hoạt động kinh tế của thương nhân Đông Nam Á bị suy giảm, trở nên thụ động, để mất nhiều thị trường, lĩnh vực kinh doanh và ngày càng lệ thuộc nặng nề vào các thương nhân ngoại quốc.

- *Thứ năm*: Các thuyền buôn đến Nhật đều được hỏi han (tra khảo) kỹ lưỡng về tình hình chính trị khu vực. Nhưng điều có thể thấy được là, nhiều thuyền trưởng đã tránh không trả lời hoặc chỉ bình luận chung về những gì mà họ biết đặc biệt là tình hình chính trị ở Trung Quốc, Đài Loan và hoạt động của các thương nhân phương Tây. Lời lẽ của họ trong các báo cáo rất thận trọng, khiêm nhường. Do đó, có thể kết luận rằng mục tiêu kinh tế của các chuyến đi này là rất cao và rõ ràng. Điều đó cũng chứng tỏ sự dày dặn về kinh nghiệm trong hoạt động kinh tế và đối ngoại của giới Hoa thương ở Đông Nam Á. Hoa thương không thể và không muốn can dự vào những vấn đề chính trị phức tạp. Nhưng mặt khác, những trả lời của họ dù ngắn gọn, về tình hình của Đông Nam Á như diễn tiến chính trị ở Siam, Pattani, Campuchia cũng như một số quốc gia khác là khá chính xác và rất có giá trị về mặt sử liệu. Hy vọng rằng, những khảo cứu chuyên sâu về các sự biến chính trị cũng như các mối quan hệ khu vực, biến đổi của môi trường tự nhiên, văn hóa... trên cơ sở khảo cứu các bản báo cáo thuyền mành Đông Nam Á đến Nhật Bản của GS. Yoneo Ishii sẽ được tiếp tục công bố.

CHÚ THÍCH

**Một số đơn vị đo lường sử dụng trong bài:*

- *Kin* là đơn vị đo trọng lượng của Nhật Bản tương đương với 0,596kg

- *Tael*, đơn vị tiền bạc tương đương với 37,5 gram.

- *Catties*, đơn vị tiền tệ của Hà Lan bằng 1,3 *pound* của Anh

(15). Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia*.... Sđd, p. 3.

(16). Keisuke Yao: *The Chinese Junk Trade between Japan and Southeast Asia in the 17-18th Centuries*, p. 9.

(17). Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Trẻ. Tp Hồ Chí Minh, 1999, tr. 100.

(18). Dhiravat Na Pombejra: *Crown Trade and the Court Politics in Auytthaya during the Reign of King Nara (1656-1688)*, in *The Southeast Asian Port and Polity*, Edited by J. Kathirithamby-Wells & John Villiers, Singapore University press, p. 128.

(19). Nagazumi Yoko: *Ayutthaya and Japan: Embassies and Trade in the Seventeenth Century*, in Kennon Breazeale (Ed.): *From Japan to Arabia: Ayutthaya's Maritime Relations with Asia*, The Foundation for Promotion of Social Sciences and Humanities Textbooks Project, 1999, p. 89-103.

(20). Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia...* , Sđd, p. 21. Trong tư liệu này tác giả đã nhầm Quangnan là Huế. Nếu địa danh Quangnan là xác thực thì thuyền này đã từ Siam đến Hội An rồi lại từ Hội An (Quảng Nam) đến Nhật. Hơn thế nữa, theo thống kê của tác giả, trong giai đoạn 1679-81 chỉ có 10 *Tôsen* từ Đông Nam Á đến Nhật Bản. Theo chúng tôi, con số đó là không chính xác vì rằng theo phân tích văn bản, chỉ riêng thuyền từ Siam đến trong khoảng thời gian đó đã có

ít nhất là 20 chiếc vì rằng trong 2 báo cáo đề ngày 9-8-1680 (tức thuyền số 15 và số 16) chỉ nói "chúng tôi" mà không nêu rõ là đến bao nhiêu thuyền.

(21). *Minh sử* cho thấy vào thời Minh (1368-1644) chính quyền Siam rất coi trong quan hệ với Trung Quốc. Cùng với những hoạt động kinh tế, vua Siam và nhiều hoàng thân, quý tộc cung đình cũng cử người sang Trung Quốc triều cống. Cống vật của triều đình Ayutthaya thường rất hậu ví như năm 1388 cống tới 30 con voi và 60 phiên nô. Năm 1390 lại cống tô mộc, hồ tiêu, giáng hương tất cả 17 vạn cân... Và, có lẽ cũng vì thế mà Siam luôn được các triều đại phong kiến Trung Hoa "tin tưởng" và dành cho nhiều ân huệ. Tinh thần đó được thể hiện trong lời dụ của Hoàng đế nhà Minh Chu Nguyên Chương (Hồng Vũ, 1368-1399), nhân việc phong vương cho thế tử Siam năm 1395: "Trẫm từ khi tức vị đến nay sai sứ ra khỏi biên cương, đi khắp bốn phương, chân đặt lên đất của 36 xứ, tiếng nói lọt vào tai có đến 31 loại, phong tục khác nhau, nước lớn có 18 nước, nước nhỏ có 149 nước. So với ngày nay thì nước Xiêm La là gần nhất. Sứ giả đến biết tiên vương của người đã mất, vương kế thừa sự nghiệp của tiên vương, có đạo với nước nhà, thần dân vui mừng. Nay đặc biệt sai người đến ban mệnh cho vương, chớ để mất pháp độ, chớ quá mê sang hưởng lạc để làm rạng rỡ cho các bậc tiên liệt"; *Minh sử*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN tr. 22.

(22). Jennifer Wayne Cushman: *Fields from the Sea - Chinese Junk Trade with Siam during the Late Eighteeth and Early Nineteenth Centuries*, Studies on Southeast Asia, SEAP, Cornell University, Ithaca, New York, 1993.

(23). Theo GS. Anthony Reid thì trong các đoàn thuyền mành đến Nhật Bản đôi khi cũng có những người Đông Nam Á tham gia và họ được đặc biệt ghi nhận như người bản xứ. Chỉ có những thuyền đến từ Xiêm là thường xuyên có khoảng 1 đến 9 người, "có lẽ những người này là đại diện cho quyền lợi của những chủ thuyền có nguồn gốc từ giới quý tộc hay hoàng gia Thái Lan đi theo để giải quyết công việc. Ba thuyền từ Campuchia đến cũng chỉ thông báo mỗi thuyền có 1 người Khmer", *Phố Hiến*, sđd, tr. 70. Tác phẩm *Phiêu lưu ký* của Nhật Bản cũng cho biết, vào thế kỷ XVII-XIX, một số thương thuyền Nhật Bản (1765 hai chiếc và một chiếc năm 1794) đã trôi dạt đến An Nam và ngược lại một số thuyền buôn của Siam và Hà Lan cũng cứu được những người bị bão hay đắm thuyền người An Nam (Quảng Nam năm 1693, 1789 và 1801) và đưa đến Nhật. Từ Nagasaki chính quyền Edo đã cho phép họ trở về tổ quốc. Qua tiếp xúc người Nhật tự rút ra kết luận: "An Nam không phải là một bộ phận của nhà Thanh và cũng không phải là một thuộc quốc. Điều này có thể hiểu rõ ở việc sử dụng lịch". Về hình dạng, theo mô tả những người An Nam đến Nhật Bản năm 1728 thì "Khác với những Đường nhân vẫn thường thấy, họ là những viên chức có đầu tóc rối bù".

Về quan hệ Việt - Nhật thời Edo còn có một sự kiện đáng chú ý đó là năm 1728, theo yêu cầu của Tướng quân thứ tám của chính quyền Edo là Tokugawa Yoshimune (1684-1751), 2 con voi từ Quảng Nam đã được các thuyền buôn Trung Hoa đưa đến Nagasaki cùng với hai quản tượng người Quảng Nam. Voi đã được đưa đến Kyoto và Edo để Nhật hoàng và Tướng quân xem. Sự hiện diện của một con vật lạ từ phương Nam đã gây được sự chú ý của nhiều tầng lớp xã hội Nhật Bản. Xem Phan Hải Linh: *Voi Việt Nam sang Nhật Bản năm 1728 - Tư liệu và hành trình*; in trong Khoa Đông phương học: Văn hoá Đông phương - Truyền thống và hội nhập, Nxb ĐHQG HN, 2007, tr. 383-392

(24). Anthony Reid: *The Unthreatening Alternative - Chinese Shipping to Southeast Asia, 1567-1842*. Sđd, p. 20.

(25). John Crawfurd: *Journal of an Embassy to the Courts of Siam and Cochinchia*, London, 1828, Reprinted in Kuala Lumpur, 1967, p. 415.

(26). Leonard Blussé: *Strange Company: Chinese Settlers, Mestizo Women and the Dutch in VOC Batavia*, Dordrecht: KITLV, 1985, p. 123.

(27). Harukatsu Hayashi - Nobutoku Hayashi (Eds): *Kai-Hentai*, Vol. I, Yoyo Bunko, Tokyo, 1958-59. Dẫn theo Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia (Tôsen Fusetsu-gaki 1674-1723)*, Sđd, p. 3.

(28). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Sđd, tr. 36-37.

(29). Momoki Shiro: *Nhật Bản và Việt Nam trong hệ thống buôn bán châu Á vào thế kỷ XVII-XVIII*; trong *Phố Hiến*. Sđd, tr. 52.

TIẾN SĨ TRƯƠNG QUỐC DỤNG VÀ SÁCH "THOÁI THỰC KÝ VĂN"

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Trương Quốc Dụng (1797-1864), vốn có tên là Khánh, tự Dĩ Hành, hiệu Nhu Trung, quê xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Thạch Kim, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh... Trương Quốc Dụng sinh trưởng trong một gia đình trung lưu, có truyền thống đỗ đạt. Người ông là Trương Quốc Kỳ đỗ Hương cống khoa Quý Dậu (1753) triều vua Lê Hiển Tông. Người cha là Trương Quốc Bảo đỗ Tú tài khoa Ất Dậu (1825) đời vua Minh Mệnh.

Trương Quốc Dụng lên 4 tuổi đã bắt đầu theo đòi nghiên bút. Nhờ có trí thông minh và có cha rèn cặp nên năm Ất Dậu (1825), ông đi thi Hương đỗ Hương cống. Khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829), ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ Xuất thân. Cùng đỗ khoa thi Hội này với Trương Quốc Dụng có Ngô Thế Vinh (1803-1856), người Nam Định, có tài năng, giỏi thơ văn, dạy được nhiều học trò thành đạt.

Sau khi thi đỗ, Trương Quốc Dụng được bổ chức Hàn lâm Viện Biên tu, nhưng bước đường hoạn lộ của ông cũng thăng trầm nhiều nỗi.

Năm 1830, ông được bổ đi làm Tri phủ Tân Bình (Gia Định). Năm sau vừa về làm Lang trung ở Bộ Hình được ít lâu thì bị tội, cách tuột chức và phải hiệu lực (tức cố gắng làm việc để chuộc lỗi) ở Bộ Lại (1832).

Tháng 6 năm 1833, ông được khởi phục chức Tư vụ, dưới quyền Tham tán Trương Minh Giảng, theo việc quân thứ ở Phiên An, nơi Lê Văn Khôi khởi binh chống lại triều Nguyễn. Sau đó, dưới sự điều binh khiển tướng của Trương Minh Giảng, ông có công đánh bại được quân Xiêm La (Thái Lan), lấy cớ giúp Lê Văn Khôi, để xâm chiếm, cướp bóc Việt Nam. Khi việc đã yên, ông được thăng dần từ chức Chủ sự lên làm Hộ bộ Viên Ngoại lang, rồi thăng đến Án sát Quảng Ngãi (1837) rồi đổi ra làm Án sát Hưng Yên (1840).

Năm 1840, trên đường ra Hưng Yên cung chức, Trương Quốc Dụng có ghé về thăm nhà. Như vậy, từ khi thi đỗ ra làm quan (1830) đến nay (1840), vừa tròn 10 năm, ông mới được về thăm lại quê hương Hà Tĩnh của mình. Trong thời kỳ làm Án sát Hưng Yên, Trương Quốc Dụng có dâng tấu chương lên triều đình phản ánh việc "dân gian mặc quá quy chế, lại ruộng nhà mua bán đã lâu năm, thường thường gây ra kiện cáo, quan có chức trách đều lấy ý đoán, rút lại không có định chuẩn. Tâu xin sức nhắc rõ lại thứ áo mặc và niên hạn cầm chuộc ruộng đất. Việc giao xuống có trách nhiệm bàn lại để thi hành" (1).

---

* PGS. TS. Viện Sử học

Xã tắc, Đàn miếu, Môn khuyết cung điện, Quan phục, Quốc nhạc, Kiến quan, Tước cấp, Bổng lộc, Khoa cử, Võ cử, Đinh điền, phụ *Biên man*.

II- Quyển Hạ: Trưng kỳ, Tạp sự, Vật loại, Nhân phẩm, Cổ tích.

Sau khi biên chép, chỉnh lý như trên, Ngô Đôn còn viết *Bài Tựa* cho sách *Thoái thực ký văn*, trong đó có nói: "Học là gom góp nhiều kiến văn, mà kiến văn thì có hạn. Nhưng kiến phải kiến thực, văn phải văn thực, cung phu tích lũy lại phải bắt đầu từ gần. Trương tướng công đậu Tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư, sách ghi những điều nghe được, lại làm vào khi rỗi việc công, thì cái học ngày thường của ông, gọi là xem xét kỹ các sự vật thế nào, chẳng nói cũng đã biết rõ... Tôi nhân khi việc công rỗi rãi, được thấy tập *Thoái thực ký văn* này đem chép lại thành *hai quyển*, thượng và hạ, nói mấy lời trên làm *Bài Tựa*" (8).

Thoái thực ký văn do Ngô Đôn sao chép, chỉnh ký vào năm 1880 này cũng chưa được in ấn.

Như trên đã nói, các dịch giả Nguyễn Lợi và Nguyễn Đổng Chi đã dịch và Nhà in Tân Việt tổ chức xuất bản tại Hà Nội vào năm 1944. Tiếc rằng ở lần xuất bản này, hai dịch giả họ Nguyễn mới chỉ dịch và công bố 3 chương là: 1- *Trưng kỳ*; 2- *Tạp sự*; 3- *Vật loại*. Mặc dù, trong bài viết *Tiểu sử Trương Quốc Dụng*, hai dịch giả đều biết sách của họ Trương có 7 mục (*Phong vực, Chế độ, Nhân phẩm, Cổ tích, Trưng kỳ, Tạp sự, Vật loại*). Nguyễn Lợi và Nguyễn Đổng Chi cũng đánh giá cao sách *Thoái thực ký văn*, và coi nó "như một quyển bách khoa nhỏ..." (9).

Trương Quốc Dụng là một danh sĩ của mảnh đất Hồng Lĩnh nổi tiếng. Sơn thanh thủy tú nơi đây đã hun đúc nên một kẻ sĩ có phẩm hạnh thanh cao, một lương quan liêm chính, ngay thẳng, không xu phụ kẻ quyền cao chức trọng. Ông là tấm gương về sự ham hiểu biết, luôn luôn hiếu học, vì thế có thực học sâu rộng. Không phải ngẫu nhiên, Trương Quốc Dụng được triều đình Huế nhiều lần cử làm Chủ khảo hoặc Giám khảo các kỳ thi Hội lấy đỗ Tiến sĩ và thi Hương lấy đỗ Cử nhân. Trong lịch sử giáo dục, khoa cử dưới thời phong kiến, ông là một bậc thầy mô phạm và có nhân cách cao đẹp, đã kế thừa và phát huy được truyền thống "*tiến vi quan, đạt vi sư*" của tầng lớp kẻ sĩ Hoan Châu - Nghệ Tĩnh trước đó.

Sách *Thoái thực ký văn* của Trương Quốc Dụng là một tác phẩm ghi chép có tính chất tổng hợp kể cả sử học, văn học lẫn văn hóa dân gian, địa lý học - lịch sử... Tôi thiết nghĩ, trong một tương lai gần, cần tổ chức dịch toàn bộ 8 quyển của *Thoái thực ký văn* để xuất bản, giúp ích cho việc học tập di sản văn hóa truyền thống quý báu của cha ông trao lại cho hậu thế.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Nhị tập, Q. 29.

(2), (3), (4). *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Sđd.

(5). Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990. Tập II, tr. 248, 249.

(6), (8). Trần Văn Giáp. Sđd, tr. 250, 251.

(7). *Từ Hải*, Thượng Hải, 1999, tr. 1271.

(9). Trương Quốc Dụng. *Thoái thực ký văn* - Nguyễn Lợi và Nguyễn Đổng Chi - dịch và chú thích, Tân Việt, Hà Nội, 1944, tr. 11.

VÀI NÉT VỀ CUỘC BIỂU TÌNH CHỐNG THUẾ Ở PHÚ YÊN NĂM 1908

NGUYỄN VĂN THƯỞNG*

Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu viết về phong trào chống sưu thuế ở miền Trung năm 1908, bởi lẽ, nó là một trong những sự kiện lịch sử nổi bật của phong trào yêu nước chống Pháp ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX. Riêng Phú Yên, các sự kiện, nhân vật tham gia trong phong trào này chưa được nêu rõ. Xuất phát từ đó, chúng tôi muốn góp thêm ý kiến nhằm hiểu thêm về cuộc biểu tình chống thuế ở Phú Yên năm 1908 để bổ sung vào nguồn tư liệu lịch sử địa phương nói riêng và góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu vấn đề này trong tiến trình lịch sử của dân tộc.

1. Tổ chức và xây dựng phong trào chống thuế ở Phú Yên năm 1908

Bắt đầu từ cuối tháng 2-1908, nhiều khẩu hiệu mang nội dung "không nộp thuế cho Pháp" được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân. Từ đó, hình thành một phong trào đấu tranh rộng lớn từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đến Phú Yên. Mặc cho thực dân Pháp và tay sai tăng cường đàn áp nhưng phong trào này vẫn dâng lên không ngừng.

Phú Yên được xem là nơi có cuộc vận động hưởng ứng kháng sưu thuế, xin xâu cuối cùng ở phía Nam. Tuy nhiên, phong trào ở Phú Yên diễn ra không kém phần quyết liệt, sôi nổi so với các tỉnh Nam - Ngãi. Song song với mục tiêu kinh tế là sự kết hợp cuộc vận động nhân dân bài trừ hủ tục, thực hiện lối sống mới. Cụ thể, cuộc vận động dân chúng mặc áo cộc, cắt tóc ngắn, tổ chức biểu tình, xin giảm thuế đinh, thuế điền, bỏ thuế muối, thuế chợ...

"Nào ai sinh cái việc này,

Quảng Nam, Tư Nghĩa cúp rày đầu vô.

Tờ về tự chốn đế đô,

Xin cho được thuế rồi vô trong này" (1).

Chính sách cai trị và bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã làm cho tình hình kinh tế các tỉnh miền Trung lúc này điêu đứng. Tác động đến Phú Yên không ngoài những chủ trương chung của phong trào là chống thuế, là xin xâu. Ở Phú Yên, phong trào yêu nước từ cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX đang tạm thời lắng xuống, nhưng khi các tỉnh phía Bắc Phú Yên cuộc đấu tranh của nông dân bùng nổ tức thì nhân dân được tổ chức và họ hưởng ứng mạnh mẽ như một phản ứng dây chuyền.

Về lãnh đạo, người đi đầu trong phong trào này ở Phú Yên là Nguyễn Hữu Dực. Sinh trưởng trong một gia đình nhà nho yêu nước, thuộc làng Phú Hiệp (nay là thôn

* Th.S. Tỉnh Phú Yên

Phú Hòa, huyện Đông Hòa), từng tham gia phong trào Cần Vương do Lê Thành Phương lãnh đạo ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX. Ông đứng đầu quân thứ tổng Hòa Đa giữ chức Tham trấn. Khi phong trào Cần Vương thất bại, ông tiếp tục liên lạc với các nhân sĩ Bình Định và tiếp thu phong trào Duy Tân, chống thuế của Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng ở Quảng Nam vào Quảng Ngãi, Bình Định. Nguyễn Hữu Dực đã vận động nhân dân khắp các phủ, huyện trong tỉnh tham gia kịp thời.

Tại tổng Hòa Tường có Hương trưởng Lê Văn Hanh, Trịnh Hoàng thôn Tân Mỹ, thuộc phủ Tuy Hòa (nay là thôn Tân Mỹ, huyện Tây Hòa). Hai người đại diện cho trí thức, hương thôn yêu nước chống Pháp ở địa phương. Bên cạnh đó, những người có uy tín từ các làng trong tổng cũng tham gia vận động như Nguyễn Hiến, Nguyễn Văn Mao, Lưu Tích... họ hướng dẫn nông dân viết đơn trình lên quan trên xin miễn thuế và đi biểu tình.

Tại tổng Hòa Bình, có Trần Đôn (tên gọi khác là Trần Doãn) ở làng Quy Hậu và Đào Thâm ở làng Tây Phú (nay thuộc huyện Phú Hòa) là những người có tinh thần yêu nước, đi đầu trong vận động phong trào chống thuế ở địa phương mình.

Tại tổng Hòa Đồng, có Nguyễn Tấn Thảo, Đỗ Văn Châu cùng làng Thạch Chẩm - Đông Hòa và Nguyễn Văn Khoa ở Hảo Sơn... đã tìm cách liên lạc với các sĩ phu yêu nước trong tỉnh và bên ngoài, tiếp thu nhanh chóng phong trào cắt tóc, biểu tình chống thuế, chống chính sách thống trị của thực dân Pháp và sự bóc lột của phong kiến tay sai, giành quyền lợi cho quần chúng nhân dân.

Cùng với các tổng thuộc phủ Tuy Hòa, tại Phủ Tuy An có Huỳnh Tấn Phòng, Nguyễn Trọng Thuật... đã vận động nông dân tham gia đấu tranh phối hợp với lực lượng nông dân phủ Tuy Hòa do Nguyễn Hữu Dực khởi xướng.

Phía Bắc tỉnh, ở huyện Đồng Xuân có Tú Trung (tức Tú tài Huỳnh Thượng Trung), là lớp người trí thức tân học, có quan hệ rộng và từng tiếp xúc với giới sĩ phu yêu nước trong và ngoài tỉnh. Trong Châu bản triều Duy Tân, ngày 18-6-1908, có ghi "Huỳnh Thượng Trung là nhân sĩ miền Sông Cầu, có thụ giáo Trần Quý Cáp và đã liên lạc với Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng từ năm 1905" (2). Bên cạnh ông còn có Hương Đơn, Bùi Tạo, Huỳnh Tương, Nguyễn Nho Tân cùng tham gia vận động thành lập "hội học" tại quê mình.

Về lực lượng, tham gia phong trào xin xâu, giảm thuế chủ yếu là nông dân. Trước tiên là nông dân ở La Hai (Đồng Xuân) sau đó lan rộng khắp phủ huyện trong tỉnh. Phong trào diễn ra mạnh mẽ và đông đảo nhất là phủ Tuy Hòa. Phần lớn quần chúng tham gia cuộc đấu tranh vì cảnh mất mùa đang xảy ra, cuộc sống đang túng thiếu, khốn khổ lại thêm nạn sưu dịch và thuế muối, thuế chợ tăng lên bên cạnh thuế đinh, thuế điền. Nông dân không có khả năng nộp thuế, một số nhà giàu cũng mất đi quyền lợi nên họ cùng nhau tranh đấu.

Hình thức đấu tranh, lúc đầu hưởng ứng phong trào duy tân, cải cách, xóa bỏ lối sống cổ hủ, nhằm tiếp cận xã hội mới "hợp thời", đó là sự kiện "cắt tóc" diễn ra từ những năm 1906, 1907 đến cuộc biểu tình chống thuế năm 1908. Những câu vè trong nhân dân địa phương Phú Yên còn lưu truyền, phản ánh điều đó:

nông dân nghèo khổ, được một số sĩ phu yêu nước tiến bộ hưởng ứng ủng hộ và đứng đầu. Phong trào ở Phú Yên bùng nổ khi cuộc đấu tranh ở các tỉnh đã bị đàn áp nên phong trào bùng lên mạnh mẽ như một phản ứng dây chuyền rồi cũng nhanh chóng bị thất bại. Đây là nét chung của phong trào chống thuế của cả Trung Kỳ năm 1908.

Kết quả, cuộc biểu tình chống thuế năm 1908 ở Phú Yên đã góp phần cùng với các tỉnh Trung Kỳ làm cho thực dân Pháp phải nới tay trong chính sách bóc lột của chúng, như giảm thuế thân từ 2,40đ xuống 2,20đ, giảm 4 ngày sưu (công ích) xuống 3 ngày và tuyên bố không tăng 5% thuế điền nữa. Một vài nhà thương (bệnh viện), trường học được mở... Ngày 31-12-1908, Toàn quyền Đông Dương chuẩn y, giảm số ngày đi xâu làm việc "hàng tỉnh" từ 8 ngày (theo Nghị định Toàn quyền ngày 31-12-1907) xuống còn 5 ngày (13).

Tiếp nối và phát triển phong trào đấu tranh chống Pháp và tay sai ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX, phong trào chống sưu thuế đầu thế kỷ XX, biểu thị lòng yêu nước, chí căm thù, sức mạnh quật khởi, khả năng cách mạng to lớn và nguyện vọng sâu sắc của quần chúng nhân dân mà chủ yếu là nông dân chống thực dân, phong kiến. Cuộc biểu tình chống thuế ở Phú Yên tuy thất bại nhưng đã để lại bài học kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh giai đoạn tiếp theo giành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

(1), (3), (4), (5). Nguyễn Đình Tư. *Non nước Phú Yên*. Nxb. Tiền Giang, 1965. tr. 152, 153, 156, 153.

(2). Nguyễn Thế Anh. *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy Tân*. Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh Niên, Sài Gòn, 1973. tr. 105.

(6). Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại (1927). *Lô Giang tiểu sử*. Bản dịch của Nguyễn Hy Xước (1947), lưu Thư viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, KH.V4472, tr. 128.

(7). Daufès (E). *La Garde Indigène de l'Indochine de sa Création à nos jours*, Tome II, Imprimerie D. Seguin, Avignon, 1934, tr.153.

(8). Hồ Song. *Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam đầu năm 1908*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1999, tr. 12.

(9). Phan Châu Trinh. *Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký*. Lê Ấm, Nguyễn Q. Thắng chú dịch và giới thiệu, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973. tr. 86.

(10). Nguyễn Thế Anh. *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các Châu bản triều Duy Tân*. Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh Niên, Sài Gòn, 1973. Theo tài liệu tờ 104, ở bản tấu số 31, tr. 112. "Ngày 4-11-1908, ngày tháng 5 năm nay tiếp Bố chánh tỉnh Khánh Hòa, thần Nguyễn Văn Mại - khâm đề bản án như sau: "Khi ấy nhân dân lân hạt náo động, Nguyễn Văn Khoa (40 tuổi thôn Hảo Sơn, tổng Hòa Đa, phủ Tuy Hòa, Phú Yên) là một tên bình dân, không biết an phận, lại dám mù quáng nghe lời điêu ngoa, luôn sức trù trật, tụ chúng cắt tóc, nên đem làm tùng phạm, xử giảo giam hậu, còn các can nhân khác chiếu tùy tình tội nghĩ xử, tư xét".

(11). Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử Việt Nam (1897-1918)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 204-205. "Bằng cách hành động có hệ thống, những người cầm đầu, trên thực tế, không phải nhằm giảm nhẹ vài thứ thuế. Họ hướng tới - và chính điều đó, tôi xin nhắc lại, làm cho những triệu chứng này có tính chất nghiêm trọng và khiến chúng ta phải lo lắng cho tương lai - tạo ra sự phá vỡ tổ chức cai trị trong xứ và chuẩn bị cho sự thức tỉnh của một phong trào dân tộc".

(12). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995. tr. 446.

(13). Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 2000, tr. 314.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991) VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN VIỆC GIẢNG DẠY BỘ MÔN LỊCH SỬ THẾ GIỚI BẬC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

ĐINH CÔNG TUẤN*

I. NHỮNG THAY ĐỔI CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991)

1. Trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh

Thế giới đã có những thay đổi sâu sắc, lớn lao từ sau khi "trật tự thế giới hai cực" chấm dứt (1991). Mô hình, cấu trúc của trật tự thế giới mới sau 16 năm qua vẫn đang là chủ đề được tranh luận sôi nổi. Phương án "thế giới một cực" do Mỹ chủ xướng mong muốn "lãnh đạo thế giới" đã nhanh chóng bị thực tế phủ nhận bởi sự suy giảm dần vai trò cả về đối nội, đối ngoại của Mỹ ngày càng rõ ràng, chủ nghĩa đơn phương bị thế giới lên án mạnh mẽ. Phương án "nhất siêu, đa cường" mặc dù đã phát huy tác dụng trong những năm qua, song đây cũng không phải là giải pháp duy nhất hợp lý, vì không có một nước nào trên thế giới (kể cả các cường quốc như Nga, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Ấn Độ...) lại chấp nhận để siêu cường Mỹ quyết định vận mệnh của mình. Còn phương án "thế giới đa cực" có vẻ dễ chấp nhận hơn, nó tạo ra vẻ "bình đẳng" hơn, nhưng nó lại lúng túng khó biện minh trước thực tế đều phân hai cực của thế giới hiện nay: nước phát triển và đang phát triển, nước giàu và nước nghèo, nước phương Tây và phương Đông, con nợ và chủ nợ... *Mục tiêu chung* của cả nhân loại trong thế kỷ XXI vẫn không hề thay đổi, đó là *hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác, ổn định và phát triển*. Vì vậy, thiết lập trật tự thế giới mới theo xu hướng này đã và sẽ được cả thế giới đồng tình, hưởng ứng (1). Từ những mô hình, cấu trúc của trật tự thế giới mới như trình bày ở trên, nó sẽ có tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội của thế giới đầy biến động và đổi thay sâu sắc hiện nay.

2. Những thay đổi về chính trị, an ninh thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sự chấm dứt Chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCN) thế giới đã kết thúc thời kỳ thế giới hai cực, chấm dứt sự đối đầu giữa hai hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội, mở ra một thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu thực sự với sự chuyển đổi của hầu hết các quốc

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu châu Âu

gia đã từng là XHCN, các quốc gia đang phát triển sang kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, xu thế hòa bình, hợp tác phát triển đã trở thành xu thế chính của thời đại. Đây là đặc trưng cực kỳ quan trọng (2).

Và sự phát triển của thế giới kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1991) đã chịu sự tác động mạnh mẽ của các xu hướng sau đây:

1. Toàn cầu hóa, khu vực hóa, hội nhập quốc tế, tự do hoá, là một xu thế phát triển khách quan, mang tính hai mặt: tích cực và tiêu cực, đang lôi cuốn hầu hết các quốc gia, bất luận ở trình độ phát triển nào, đều tham gia vào quá trình này.

2. Cuộc cách mạng khoa học, công nghệ mới phát triển nhanh, nền kinh tế thế giới đang trong bước chuyển sang kinh tế tri thức và xu thế này cũng không còn là vấn đề riêng của các nước phát triển.

3. Hòa bình, hợp tác và phát triển là dòng chảy chính của thời đại, phổ biến của sự phát triển thế giới, mặc dù vậy, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vẫn còn xảy ra ở một số nơi, dưới nhiều hình thức khác nhau, thế giới vẫn chứa đựng đầy đủ các yếu tố bất ổn định, các hiểm hoạ to lớn về an ninh truyền thống và phi truyền thống.

4. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, đóng vai trò quan trọng trong sự thay đổi cục diện và trật tự chính trị và kinh tế quốc tế (3).

Các xu hướng chung này về cơ bản là xu hướng chi phối chủ yếu sự phát triển thế giới, mặc dù vậy, một số đặc điểm mới xuất hiện đã làm cho bối cảnh khu vực và quốc tế thay đổi hết sức nhanh chóng trong những năm gần đây. Sự phản ứng chậm chạp về chính sách của các nước sẽ là nguyên nhân cho việc đánh mất cơ hội phát triển và làm gia tăng các nguy cơ rủi ro phương hại đến lợi ích quốc gia.

Bản đồ chính trị - an ninh thế giới năm 2006 được phác họa bằng hai mảng sáng, tối đan xen, trong đó gam màu sáng là chính, nhưng vẫn bị che phủ bởi các gam tối.

a. Những điểm sáng - sự tiếp nối trào lưu tiến bộ của thời đại

- Đó là xu thế hòa bình, liên kết, hợp tác, cùng phát triển cho một thế giới công bằng, dân chủ và văn minh hơn tiếp tục được khẳng định và là cơ sở để định hướng phát triển của phần lớn các quốc gia, các tổ chức liên kết khu vực trên thế giới. Tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên Hợp quốc (LHQ) khóa 61, các tranh luận gay gắt giữa các phe nhóm lợi ích khác nhau trong việc gia tăng số ghế thường trực tại Hội đồng bảo an, những bất đồng về quan điểm cải cách bộ máy LHQ đã phản ánh mâu thuẫn so sánh lực lượng, cơ cấu quyền lực giữa thế lực cũ và thế lực mới nổi trong điều kiện hòa bình. Đây là một thách thức đối với sự ổn định của thế giới, vì nó vượt qua cả khuôn khổ của thể chế Yanta sau Chiến tranh thế giới thứ Hai và các phạm trù Đông - Tây, Nam - Bắc trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, nó *phản ánh yêu cầu và đặc điểm mới của sự phát triển thế giới,* nó thể hiện việc đấu tranh quyền lực như là một quy luật tất yếu của lịch sử, khi có sự thay đổi so sánh lực lượng giữa các quốc gia. Đồng thời nó cho thấy không khí dân chủ và bình đẳng trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay đã khác xa so với hình thức "chính trị cường quyền" trong "trật tự thế giới hai cực", cũng khác xa với "thế giới đơn cực" do Mỹ áp đặt. Rõ ràng mối quan hệ tuỳ thuộc lẫn nhau trong bối cảnh toàn cầu

hóa đã buộc mọi quốc gia chẳng những có trách nhiệm hơn đối với vận mệnh của đất nước, mà còn phải có ý thức xây dựng đối với tương lai và ngôi nhà chung thế giới. Tại kỳ họp này, đa số các quốc gia thành viên LHQ đòi hỏi phải cải tổ bộ máy LHQ, nhất là tại Hội đồng Bảo an theo hướng dân chủ hoá, tăng tính đại diện các khu vực, tăng cường vai trò, quyền lực và tính hiệu quả của LHQ trong việc giải quyết các vấn đề chung của thế giới như: tính bền vững của môi trường sinh thái, sự lây lan của bệnh dịch, các hoạt động gìn giữ hòa bình và cứu trợ nhân đạo... Và đặc biệt, Việt Nam là thành viên Hội đồng Bảo an không thường trực, nhiệm kỳ 2008-2009.

Trong trào lưu chung của xu thế liên kết hợp tác, năm 2006 chứng kiến sự phát triển sôi động của hầu hết các tổ chức hợp tác khu vực và liên khu vực, hợp tác tiểu khu vực, vùng và tiểu vùng... hoặc mở rộng quy mô, kết nạp thành viên mới, hoặc tăng cường hiệu quả hợp tác, liên kết toàn diện trên các mặt từ an ninh quốc phòng đến phát triển kinh tế, trao đổi văn hóa, khoa học và công nghệ.

Một ví dụ cụ thể là ngày 15-16/6/2006, tại Thượng Hải (Trung Quốc) đã diễn ra Hội nghị Cao cấp lần thứ IV của SCO, với quy mô hội nghị lớn nhất từ trước tới nay, với sự tham dự của 10 nguyên thủ quốc gia (6 nước thành viên, 3 nước quan sát viên là Mông Cổ, Pakixtan, Iran, và 1 khách mời là Afghanistan, ngoài ra còn có sự góp mặt của Bộ trưởng Dầu khí Ấn Độ, Chủ tịch BCH Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và Phó Tổng Thư ký ASEAN) (4).

Tuyên bố chung đã tổng kết 5 năm thành lập SCO, nhấn mạnh ưu tiên hàng đầu là tiếp tục cuộc chiến chống khủng bố, chống ly khai, chủ nghĩa dân tộc, tôn giáo cực đoan, cam kết xây dựng cơ chế an ninh toàn cầu, thúc đẩy hợp tác an ninh quốc phòng, đẩy mạnh hợp tác kinh tế (doanh nghiệp, ngân hàng, năng lượng, công nghệ, thông tin, giao thông vận tải, bảo vệ môi trường), hợp tác văn hóa giáo dục, y tế, thể thao..., quyết tâm biến Trung Á thành khu vực hòa bình, ổn định, phát triển đồng đều, sẵn sàng hợp tác với các tổ chức liên kết quốc tế và khu vực khác như ASEAN, EU, Cộng đồng kinh tế Á - Âu (EURASES), Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Với sự góp mặt của cả Nga, Trung Quốc và Ấn Độ trong tương lai, những cường quốc, thực thể chính trị - kinh tế lớn của thế giới ở thế kỷ XXI, điều đó đã chứng tỏ SCO có tầm ảnh hưởng rất lớn mạnh, không chỉ đối với Trung Á, Đông Bắc Á, Nam Á, mà còn đối với cục diện chiến lược toàn cầu.

Hội nghị Thượng đỉnh Trung Quốc - châu Phi nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Trung Quốc - châu Phi, Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - ASEAN nhân dịp kỷ niệm lần thứ 15 ngày thiết lập quan hệ đối tác, đó là những hình ảnh tiêu biểu cho xu thế hợp tác phát triển song phương, đa phương.

Hội nghị cấp cao các nước không liên kết XIV tổ chức tại La Habana (CuBa) với bản tuyên bố chung đã khẳng định quyền phát triển đa dạng của các nước trên thế giới, khẳng định quyết tâm đoàn kết chống lại sự áp đặt của chủ nghĩa đơn phương, phấn đấu vì một thế giới hòa bình, tiến bộ, công bằng. Các nước đang phát triển đã chứng tỏ là một lực lượng có sức mạnh trên vũ đài chính trị quốc tế, là một lực lượng phải được tính đến trong trật tự thế giới mới, có khả năng cân bằng lực lượng chứ không chỉ là một tập hợp các nước đang và kém phát triển. Ngày nay, các nước đang phát triển

chiếm khoảng 2/3 số thành viên của LHQ, mọi kết luận của LHQ phụ thuộc khá nhiều vào ý kiến của các nước đang phát triển. Sự phát triển của nền kinh tế thế giới phải phụ thuộc rất nhiều vào sự đóng góp của các nước đang phát triển, trong đó bao gồm những nước có vai trò đầu tầu như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazin, Nam Phi và các nước ASEAN... Chứ không chỉ hoàn toàn tùy thuộc vào sự định đoạt của nhóm các nước công nghiệp phát triển. Các nước phát triển cần thị trường, tài nguyên, nhân công... những yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất của thế giới các nước đang phát triển. An ninh năng lượng - một chủ đề có ảnh hưởng đến sự phát triển của thế giới hiện nay - cũng tuỳ thuộc rất lớn vào dòng dầu mỏ của các quốc gia đang phát triển ở Trung Đông, Nam Mỹ, châu Phi, Đông Nam Á... Việc các nước công nghiệp phát triển không thể áp đặt và buộc phải nhượng bộ trong vấn đề trợ giá nông nghiệp tại vòng đàm phán Đôha, cùng xuất phát từ thái độ kiên quyết của nhóm hạt nhân 20 quốc gia, đại diện cho lợi ích của các nước đang phát triển, trong đó bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Brazin, Inđônêxia, Nam Phi...

Xu hướng liên kết, hợp tác toàn diện, chặt chẽ hơn là điều mà "Hội nghị Cấp cao APEC - XIV" tại Hà Nội diễn ra từ 12 đến 19-11-2006 đang hướng tới. Với chủ đề "Hướng tới một cộng đồng năng động vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng" do Việt Nam đề xuất, các nhà lãnh đạo của 21 nền kinh tế APEC đã phê chuẩn kế hoạch "Hành động Hà Nội", nhằm đưa cỗ xe APEC theo đúng con đường (lộ trình Busan) nhằm đạt tới đích (mục tiêu Bogo) là: Tự do hóa thương mại, đầu tư; Tăng cường an ninh con người và xây dựng một cộng đồng năng động, hài hòa. Đồng thời các bên đối thoại, tháo gỡ những vướng mắc trong quan hệ song phương, bày tỏ các quan tâm chung trước những diễn biến xấu của tình hình chính trị an ninh thế giới, cùng nhau tìm cách giải quyết các thách thức về an ninh truyền thống, phi truyền thống như: chiến tranh cục bộ, nạn khủng bố, bệnh dịch, ô nhiễm môi trường, buôn bán ma tuý, buôn bán trẻ em, phụ nữ, vấn đề ô nhiễm môi trường, sự khan hiếm các nguồn nhiên liệu hóa thạch, hay các rào cản thương mại đầu tư...

Cùng trong chiều hướng liên kết ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan hệ Ấn Độ - Pakixtan, Ấn Độ - Trung Quốc tiếp tục được cải thiện. Hợp tác giữa ASEAN với Hiệp hội hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) đang được thúc đẩy tích cực để tiến tới một khu vực tự do thương mại giữa hai khối. Chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào được thế giới đánh giá nhằm biến "tình hữu nghị thận trọng" sang "mối quan hệ tin cậy lẫn nhau" giữa hai cường quốc mới nổi lên ở châu Á. Sự căng thẳng quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc và Nhật Bản - Hàn Quốc cũng đã dịu đi qua các chuyến viếng thăm của Thủ tướng Nhật Bản S. Abe và của Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào. Các bên đều mong muốn có quan hệ về chính trị - kinh tế, xây dựng mối quan hệ hữu nghị hợp tác và rất cần có môi trường khu vực ổn định, hòa bình và phát triển.

Năm 2006 là năm các nước châu Phi đứng trước triển vọng thiết lập sự hợp tác toàn châu lục, sau nhiều năm xung đột, nội chiến triền miên. Những xung đột về tôn giáo, dân tộc, lợi ích giữa các nước châu Phi vẫn còn tồn tại, mâu thuẫn chia rẽ trong việc lựa chọn đại diện cho chiếc ghế thường trực Hội đồng Bảo an LHQ cho thấy Liên minh châu Phi (AU) còn bất lực trong việc

điều hòa mâu thuẫn tại "lục địa đen", song AU cũng đang rất cố gắng trong việc điều hành, hoàn thành các nhiệm vụ trong khuôn khổ "chiến lược 2004-2007" mà Hội nghị Thượng đỉnh AU đề ra từ năm 2003.

Năm 2006 cũng là năm có ý nghĩa trọng đại đối với khu vực Nam Thái Bình Dương, khi 16 nước trong khu vực bắt đầu thực hiện "kế hoạch Thái Bình Dương", một văn kiện chiến lược định hướng phát triển cho khu vực trong 10 năm tới. Đây cũng là thời điểm thể hiện sự cố gắng hội nhập vào châu Á của Australia và New Zealand khi mà hai nước đã trở thành nước đối thoại chính thức của ASEAN tại Hội nghị Cấp cao Cebu (Philippin).

- *Năm 2006, mối quan hệ giữa các nước lớn - những hạt nhân quan trọng trong nền chính trị toàn cầu, vẫn tiếp tục duy trì trạng thái ổn định.* Các nước lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Ấn Độ... tuy có bất đồng, có cạnh tranh nhưng vẫn thoả hiệp, nhân nhượng không dẫn đến đổ vỡ, các bên vẫn tiếp tục kiềm chế lẫn nhau.

Hội nghị Thượng đỉnh các nước Công nghiệp phát triển (G8) họp tại Nga tháng 7-2006, tuy các bên vẫn chưa thống nhất được quan điểm trong việc thiết lập một nền hòa bình bền vững ở Trung Đông, trong việc cắt giảm khí thải... nhưng các nước tham dự Hội nghị đã cùng nhau thông qua tuyên bố chung về an toàn năng lượng, kiểm soát nguyên liệu nguyên tử, đóng góp tài chính cho các chương trình phòng chống dịch bệnh.

Nước Nga ngày càng chứng tỏ vị thế cường quốc của mình, trên các lĩnh vực hạt nhân, vũ khí, năng lượng, có tiếng nói rất quan trọng trong việc giải quyết những công việc lớn của thế giới như hòa bình ở Trung Đông, an ninh năng lượng thế giới, vấn đề hạt nhân ở CHDCND Triều Tiên và Iran...

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, không chỉ với tư cách là thực thể chính trị - quân sự lớn của thế giới mà còn là nền kinh tế hùng mạnh (đứng thứ 4 thế giới về qui mô nền kinh tế: GDP đạt 2.600 tỷ USD, đứng đầu thế giới về dự trữ ngoại tệ hơn 1.000 tỷ, tổng thương mại đạt 1.760 tỷ USD đứng thứ 3 thế giới). Chính do có sự can thiệp của Nga và Trung Quốc, mà Mỹ và phương Tây đã có thái độ mềm mỏng trong việc áp đặt lập trường phạt Iran và CHDCND Triều Tiên, và buộc Mỹ phải hạn chế sử dụng chủ nghĩa đơn phương trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng quốc tế.

Trong mối quan hệ song phương giữa các nước lớn, mối quan hệ giữa Mỹ với Trung Quốc - một đại diện cho sức mạnh cũ, nhưng vẫn có khả năng duy trì được quyền lực ổn định trong một thời gian dài, với một đại diện cho các thế lực mới đang trỗi dậy mạnh mẽ - tuy tiếp tục diễn ra theo chiều hướng "nóng - lạnh" thất thường, nhưng trên tinh thần chung là hợp tác. Mỹ cần sự hợp tác và ảnh hưởng của Trung Quốc trong đàm phán 6 bên về vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, hay vấn đề hạt nhân ở Iran. Ngược lại Trung Quốc cũng cần sự ủng hộ của Mỹ trong việc ngăn chặn nhóm ly khai ở Tân Cương, trong việc tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải với các nước láng giềng, trong việc không ủng hộ Đài Loan trở thành quốc gia độc lập. Cả hai nước Mỹ - Trung đều thực hiện những bước đi nhằm kiềm chế ảnh hưởng, làm suy giảm hành ảnh chính trị của nhau, nhưng lợi ích kinh tế quốc gia và một số vấn đề toàn cầu khác là những sợi dây kéo họ xích lại gần nhau sau mỗi bất đồng. Tương tự, quan hệ Trung - Nga cũng

diễn ra theo chiều hướng vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Tuy lãnh đạo của 2 thành viên chủ chốt trong SCO đã tuyên bố "giữa Trung Quốc và Nga không tồn tại vấn đề chính trị lớn ảnh hưởng đến phát triển quan hệ giữa hai nước", nhưng đó chỉ là một nửa sự thật, khi giữa hai cường quốc châu Á - Thái Bình Dương này có cùng chung một mục tiêu theo đuổi cục diện thế giới đa cực. Trên thực tế, xuất phát từ lợi ích quốc gia, Nga đã ưu tiên ký hợp đồng xây dựng đường ống cung cấp dầu với Nhật Bản, hoặc Trung Quốc không mặn mà trước sự xuất hiện của Nga tại các diễn đàn khu vực, những điều đó cho thấy phần nào bản chất của sự việc đằng sau các tuyên bố mang nặng màu sắc chính trị.

Mối quan hệ Nga - Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh đến nay đã phản ánh rõ xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh rõ nét nhất. Sau một khoảng thời gian tương đối êm thấm, gần đây quan hệ hai nước có nhiều cạnh tranh, thậm chí gay gắt. Gần đây, Mỹ đang xúc tiến kế hoạch lắp đặt hệ thống phòng thủ tên lửa tại Ba Lan và Cộng hòa Séc, phía Nga đã có phản ứng, cho rằng việc này là không cần thiết, xem đây là mối nguy cơ tiềm tàng cho an ninh của nước Nga. Tổng thống Putin đã lên án Mỹ tìm cách chi phối thế giới, và Nga sẽ ngừng tham gia vào một thoả ước của NATO về lực lượng quy ước CFE ký năm 1990, phê phán Mỹ và phương Tây đổ tiền của vào Nga để can thiệp trực tiếp vào nội bộ chính trị nước Nga, dùng con bài "dân chủ" làm cái cớ để can thiệp chính trị, chống lại nước Nga. Ngoài ra, các vấn đề nhạy cảm khác như tương lai Kosovo, vấn đề hạt nhân ở Iran... cũng đang là điểm nóng gây tranh cãi giữa hai bên.

Tương tự như vậy, mối quan hệ giữa Nga và EU cũng ngày càng có nhiều vấn đề gây tranh cãi. Sau nhiều năm có quan hệ tương đối tốt, đặc biệt là quan hệ của Nga với các quốc gia chủ chốt của EU như Đức, Pháp, Italia gần đây giữa hai bên đã xuất hiện rất nhiều vấn đề bất đồng. Cụ thể là:

Thứ nhất: Nga sẽ phủ quyết một Nghị quyết của Liên Hợp quốc do Mỹ và EU hậu thuẫn nhằm đề xuất trao quyền độc lập cho tỉnh Kosovo của Secbia. Phía Nga đã lo ngại cho sự an toàn của Kosovo, khẳng định không ủng hộ bất kỳ thoả thuận về sự độc lập của Kosovo, điều mà chính phủ Secbia cũng kiên quyết phản đối.

Thứ hai: Vấn đề thương mại, EU là một trong số những bên đầu tiên ủng hộ Nga gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Nhưng hiện nay, khi Nga đang bước vào giai đoạn đàm phám quan trọng, phía EU lại đe dọa rút lại sự ủng hộ cuối cùng. Lý do phía EU đưa ra là Nga đã không thực thi luật sở hữu trí tuệ và thực hiện đầy đủ các cam kết dỡ bỏ thuế nhập khẩu phân biệt với một số hàng hóa. Nga đã từ chối nhập khẩu các sản phẩm thịt từ Hà Lan do lo ngại vấn đề an toàn thực phẩm. Nga cũng đe doạ mở rộng lệnh cấm với tất cả các sản phẩm động vật từ EU. Còn EU cho rằng đây là điều EU nghi ngờ quyết định mang động cơ chính trị của Nga.

Thứ ba: Vấn đề năng lượng, EU và Nga vốn tồn tại nhiều bất đồng trong lĩnh vực năng lượng. EU muốn các điều khoản rõ ràng hơn để các công ty EU được vào khai thác nguồn khí và dầu dự trữ của Nga. EU không hài lòng về khuynh hướng Nga sử dụng năng lượng như một công cụ chính sách ngoại giao để trừng phạt một số nước láng giềng. EU nhấn mạnh đến tầm quan trọng trong việc nối lại cung cấp dầu tới Lithualia mà Nga đã bất ngờ ngừng trong năm 2006 khi một nhà máy lọc dầu của

Lithualia đã bán cho một công ty của Ba Lan thay vì cho một công ty của Nga. Hoặc Nga, Turkmenistan và Kazakhstan đã thoả thuận xây dựng một đường dẫn khí đốt ở phía Bắc từ biển Caspi. Thoả thuận này sẽ giúp Nga có thể sử dụng khí đốt của Turkmenistan, sẽ là bất lợi cho các kế hoạch cạnh tranh của EU. EU đã từng hy vọng có thể lắp đặt đường ống đưa khí đốt của Turkmenistan xuyên biển Caspi nhằm giảm sự phụ thuộc của EU vào các nguồn năng lượng do Nga kiểm soát.

Thứ tư: Vấn đề Estonia, EU đã cố gắng không can thiệp quá sâu vào cuộc tranh cãi giữa Nga và Estonia xung quanh quyết định di dời Tượng đài các chiến sĩ Hồng quân Liên xô tại Thủ đô Tallinn. Nhưng sau vụ phong tỏa Đại sứ quán Estonia ở Matxcơva và các cảnh bạo động tại một cuộc họp báo của Đại sứ Estonia, Ủy ban châu Âu đã thúc ép Nga tôn trọng các quy định của LHQ về việc bảo vệ các nhà ngoại giao. EU còn lo ngại rằng Nga đang cân nhắc gây trở ngại cho thương mại với Estonia bằng việc chặn các đường xe tải đi qua chiếc cầu chính nối liền hai quốc gia. Còn phía Estonia cho rằng Nga đang áp dụng các biện pháp trừng phạt Estonia.

Thứ năm: Vấn đề phòng thủ tên lửa, Nga tuyên bố rút khỏi hiệp ước hạn chế vũ phí CFE và sẽ bố trí tên lửa nhắm vào Ba Lan và Cộng hòa Séc nếu họ trở thành nơi đặt hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ. Trên thực tế, đây là vấn đề đã gây chia rẽ trong nội bộ EU. Cựu Tổng thống Pháp Jacque Chirac đã từng phát biểu rằng, EU và Mỹ nên lắng nghe những lo ngại của Nga. Thủ tướng Đức Angela Merkel cũng đề xuất rằng Mỹ nên tham khảo Nga tích cực hơn trong khuôn khổ Nga - NATO. Đối tác liên minh của Bà, đảng Dân chủ Xã hội Đức (SDP) tuyên bố không chấp nhận kế hoạch triển khai tên lửa đánh chặn của Mỹ ở Ba Lan và Cộng hòa Séc, do lo ngại về một cuộc chạy đua vũ trang mới.

Thứ sáu: Vấn đề về nhân quyền, EU đang lo ngại tình hình nhân quyền ở Nga đang có nguy cơ bị giảm sút, EU đã đề cập đến những sức ép trong xã hội và truyền thống Nga, đồng thời mong muốn cuộc bầu cử Tổng thống Nga diễn ra bình đẳng vào năm 2008. EU muốn Nga mời đại diện của Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE) tới giám sát cuộc bầu cử. Nhưng phía Nga cho biết: Nga coi hoạt động của OSCE như một công cụ chính sách ngoại giao của phương Tây, phía Nga miễn cưỡng đồng ý (5).

Như vậy có thể thấy, cơ chế đối thoại, hợp tác duy trì ổn định và phát triển được thiết lập giữa các cường quốc trên thế giới đang trở thành phương thức ứng xử phổ biến. Và chắc chắn đây sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc hình thành mối quan hệ đối tác hợp tác mới mang tính cạnh tranh vì lợi ích, vừa hợp tác vừa đấu tranh gay gắt, nhưng vẫn giữ sự cân bằng, ổn định giữa các quốc gia, khu vực trên thế giới hiện nay và tương lai.

b. Những mảng tối - những thách thức chiến lược đối với thế giới hiện nay

Có thể tóm tắt những thách thức chiến lược đối với thế giới những năm qua, đặc biệt trong năm 2006 bằng 4 vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Quy mô, cường độ hoạt động khủng bố tuy không nhiều, không lớn bằng các năm trước, nhưng đây không phải là kết quả của cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ lãnh đạo, mà là sự điều chỉnh chiến thuật trong cách thức tiến hành khủng bố: chuyển từ quy mô lớn sang các hoạt động

nhỏ lẻ, hình thành các nhóm nhỏ có khả năng tác chiến độc lập với trung tâm khủng bố, tích cực bổ sung lực lượng, lấy các điểm xung đột nóng trên thế giới làm địa bàn hoạt động huấn luyện, tuyển quân, phát triển các phương tiện và công nghệ khủng bố kỹ thuật cao như hoá học, sinh học, các loại bom bẩn...

Thứ hai: Khu vực Trung Đông vẫn là nơi tập trung nhiều loại mâu thuẫn gay gắt, nóng bỏng nhất thế giới: Khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế - xã hội và nhân đạo.

Thứ ba: Vấn đề hạt nhân tiếp tục gây sự chú ý của cộng đồng thế giới, những gì xảy ra trong năm 2006 càng làm tăng sự chú ý này, đó là chương trình hạt nhân của Iran và CHDCND Triều Tiên.

Thứ tư: thế giới Hồi giáo và phương Tây, thế giới Thiên chúa giáo và hồi giáo tiếp tục bị chia rẽ sâu sắc, kể từ khi Tạp chí *Jyllands - Posten* của Đan Mạch đăng tải 12 bức tranh biếm họa nhà tiên tri Mohamed.

3. Những thay đổi về kinh tế - xã hội thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sau Chiến tranh lạnh, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành xu thế phát triển tất yếu trên thế giới. Trong đó xu thế tự do hóa thương mại cấp toàn cầu, khu vực và song phương đang diễn ra rất mạnh mẽ. Sở dĩ có tình trạng này, là do các nước tham gia vào các hiệp định thương mại tự do sẽ thu được các lợi ích do tăng trưởng thương mại cao, thu hút được nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài, thúc đẩy nền kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho đất nước, dỡ bỏ được các hàng rào thương mại về hàng hóa, dịch vụ, tiến tới không phân biệt đối xử trong thương mại, đầu tư... Có thể thấy xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay có những đặc trưng sau đây:

Thứ nhất: Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển trở thành dòng chảy chính của thời đại, nếu để xảy ra chiến tranh, đối đầu với nhau thì các quốc gia sẽ khó có thể hợp tác, hội nhập với nhau được

Thứ hai: Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu. Sau Chiến tranh lạnh, tốc độ và quy mô giao dịch tài chính toàn cầu đạt mức độ cao hơn chưa từng thấy, các giao dịch ngoại tệ đã lớn hơn 100 lần giá trị của những trao đổi hàng hóa và dịch vụ trên thị trường thế giới. Tính trung bình mỗi ngày doanh số trao đổi ngoại hối đạt hơn 200 tỷ USD/ngày năm 1973, tăng lên 600 tỷ USD/ngày năm 1983, 1.500 tỷ USD/ngày năm 1998, và hiện nay vào khoảng 2.000 tỷ USD/ngày. Tổng giá trị tài chính được trao đổi trên thị trường toàn cầu năm 1980 là 5.000 tỷ USD, đến năm 1996 là 35.000 tỷ USD, năm 2000 là 83.000 tỷ USD, nghĩa là gấp gần 3 lần GDP của các nước OECD (6).

Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu đã đi liền với xu hướng tập trung các nguồn tài chính bằng hình thức sáp nhập các tổ chức tài chính tạo ra những siêu tập đoàn tài chính khổng lồ toàn cầu chưa từng có. Những vụ sáp nhập này đã diễn ra rất phổ biến ở Mỹ, châu Âu, châu Á với quy mô từ 1 tỷ USD đến 800 tỷ USD.

Xu hướng hội nhập của thị trường tài chính toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Đầu tiên là các thị trường ngoại hối, do chính sách thả nổi tỷ giá và tự do hóa trao đổi ngoại hối - thị trường ngoại hối toàn cầu lớn nhất duy nhất đã xuất hiện từ giữa những năm 1970. Thị trường chứng khoán cũng đi theo xu hướng này.

Thứ ba: Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu. Các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu đã gia tăng nhanh chóng và ngày càng trở thành những chủ thể cơ bản chi phối nền kinh tế toàn cầu. Nếu năm 1914, tại 14 nước đứng đầu thế giới có 7,3 ngàn công ty xuyên quốc gia với 27,3 ngàn chi nhánh tại nước ngoài, thì đến năm 1995, con số này đã tăng lên 40 ngàn công ty xuyên quốc gia với 250 ngàn chi nhánh ở nước ngoài, đến năm 2005, con số này tăng lên 70 ngàn công ty xuyên quốc gia với 690 ngàn chi nhánh và chủ yếu tập trung ở các nước phát triển (7).

Các công ty xuyên quốc gia tuy chiếm một tỷ trọng về sản lượng không lớn (khoảng 25%), nhưng nó giữ vai trò chi phối trong các quan hệ toàn cầu về thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ và công nghệ với tỷ trọng khoảng 60-90% tổng giá trị toàn cầu;

Thứ tư: Các nhà nước quốc gia với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế đang ngày càng trở thành những chủ thể của toàn cầu hóa.

Sau Chiến tranh lạnh hầu hết các nước xây dựng nền kinh tế đất nước theo mô hình kế hoạch hóa tập trung đã tiến hành cải cách, bắt đầu thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế. Cho đến nay, các nước đã từng bước chấp nhận toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đã tham gia vào các tổ chức toàn cầu như: WB, IMF, và WTO, và các tổ chức kinh tế khu vực, liên kết khu vực như AFTA (Hiệp định mậu dịch tự do Đông Nam Á) LAFTA (Hiệp định Mậu dịch Tự do khu vực Mỹ Latinh), Mercosur (Thị trường chung Nam Mỹ), ASEM (Hội nghị thượng đỉnh cấp cao Á - Âu)... Các nước trong điều kiện toàn cầu hóa phát triển đã có những chức năng mới mà trước đây không có, đó là:

1. Tham gia đàm phán quốc tế: song phương, đa phương, toàn cầu để hình thành những Hiệp định song phương, khu vực, toàn cầu với tư thế bình đẳng trong đàm phán mặc dù họ là nước nhỏ, đang phát triển.

2. Tiến hành đổi mới hệ thống thể chế pháp luật quốc gia phù hợp với những cam kết quốc tế. Một nước tham gia WTO phải đổi mới thể chế của nước mình phù hợp với những cam kết của WTO.

3. Thực thi các cam kết quốc tế tại nước mình và giám sát các nước khác thực thi các cam kết quốc tế có liên quan đến nước mình. Nếu không thực thi các cam kết sẽ bị các nước khác kiện, nếu thua kiện sẽ bị trừng phạt.

Chính các chức năng mới này đã ngày càng làm cho các nhà nước quốc gia trở thành những chủ thể quan trọng của nền kinh tế toàn cầu.

Thứ năm: Các tổ chức xã hội dân sự ngày càng có vai trò to lớn hơn trong nền kinh tế toàn cầu, các tổ chức xã hội dân sự gồm các hiệp hội tự nguyện, các loại quỹ từ thiện, các thể chế tôn giáo... hoạt động đa dạng bên ngoài các phạm vi chức năng của gia đình, nhà nước. Các tổ chức này làm những gì mà nhà nước, gia đình không làm, nhưng có ích cho con người. Hiện nay, nó đang gia tăng hoạt động trên phạm vi toàn cầu, theo mô hình 3 cạnh của tam giác: *Nhà nước pháp quyền; nền kinh tế thị trường; và xã hội dân sự.*

Trong quá trình toàn cầu hóa và phát triển, đã có nhiều vấn đề mà nhà nước và gia đình không thể quan tâm hết như: sự

thoái hóa của môi sinh, nạn đói nghèo, bệnh tật, những bất công, những mặt trái của toàn cầu hóa... các tổ chức xã hội dân sự đã vào cuộc gây sức ép với chính phủ phải quan tâm và giải quyết các vấn đề trên, và bản thân các tổ chức xã hội dân sự này cũng đã trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề đó.

Nhiều tổ chức xã hội dân sự đã tích cực trong các hoạt động chống toàn cầu hóa. Như năm 1999, liên minh có tên gọi "người chăn dắt", bao gồm các liên đoàn, sinh viên, người hoạt động môi trường... đã xuống đường biểu tình chống toàn cầu hóa tại Seatle ở Mỹ, phê phán những mặt tiêu cực như nạn đói nghèo, thất học, bất bình đẳng nam nữ, dân tộc, chủ quyền văn hóa bị vi phạm, sự đa dạng sinh học bị xói mòn (8). Tuy nhiên, tất cả những cái xấu này không hẳn đã do toàn cầu hoá gây ra, nhưng có những mặt do toàn cầu hóa tác động. Chẳng hạn, do toàn cầu hóa, nhiều công ty đã chuyển các nhà máy từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển có nhiều lợi thế hơn, do vậy đã làm gia tăng tình trạng thất nghiệp ở các nước phát triển; hay như rất nhiều nhà máy nước ngoài ở các nước đang phát triển gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng... (9).

Thứ sáu: Các tổ chức kinh tế toàn cầu gia tăng hoạt động. Đó là các tổ chức IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế), WB (Ngân hàng Thế giới), WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới). Đây là những tổ chức kinh tế toàn cầu, đã thu hút hầu hết các quốc gia và các nền kinh tế lớn nhỏ trên thế giới tham gia. Nó có chức năng điều tiết các hoạt động tiền tệ, tài chính, thương mại toàn cầu theo các nguyên tắc đã được thỏa thuận. Hiện nay, trên thế giới có những ý kiến đánh giá rất khác nhau về hoạt động của các tổ chức IMF, WB và WTO.

** Những ý kiến phê phán đã đưa ra các lý lẽ như sau:*

- Những tổ chức này do các cường quốc phương Tây lập ra và chi phối, phục vụ cho lợi ích của các nước phương Tây.

- Những hoạt động của các tổ chức này kém hiệu quả, không đạt được các mục tiêu đặt ra như: xóa đói giảm nghèo; gia tăng khoảng cách thu nhập giữa nước giàu và nước nghèo; không đạt được những mục tiêu ổn định hệ thống tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế - tiền tệ liên tiếp; các giải pháp mà IMF, WB áp đặt cho các nước nghèo quá khắc nghiệt, đã làm cho tình hình kinh tế ở các nước này xấu thêm...

- Phê phán mạnh mẽ xu hướng tự do hóa thương mại do WTO chủ trương. Những lực lượng phê phán này phần lớn là các tổ chức phi chính phủ của các nước phát triển và đang phát triển, các tổ chức công đoàn ở các nước phát triển đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình chống lại những mặt trái của toàn cầu hóa...

** Những ý kiến thừa nhận hoạt động của các tổ chức này bởi vì nó phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới*, vì vậy mà:

- Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận và tham gia vào các tổ chức trên, nước chưa tham gia thì đang tích cực đàm phán để tham gia, bởi vì hoạt động của nó đã mang lại lợi ích thiết thực cho các quốc gia thành viên.

- Các nguyên tắc hoạt động, các thể chế được thể hiện trên các cam kết, hiệp định các văn bản pháp lý của các tổ chức trên nói chung được đánh giá là tiến bộ, phù hợp

với lợi ích của các nước tham gia và xu thế phát triển.

- Hoạt động hỗ trợ tài chính của IMF, WB cho các quốc gia khi gặp khó khăn là hoàn toàn cần thiết, trên thực tế đã có những tác động tích cực rõ rệt đối với sự phát triển của các quốc gia này.

- Hoạt động tư vấn chính sách, các chương trình cải cách cơ cấu của IMF, WB dựa trên cơ sở thoả thuận với các quốc gia nhận tài trợ, không có tính bắt buộc, các quốc gia có quyền bác bỏ các điều kiện tài trợ, thậm chí không nhận tài trợ.

- Các chương trình cải cách cơ cấu và hoạt động tư vấn của IMF và WB nói chung dựa trên nguyên tắc của thị trường và hội nhập quốc tế. Do nền kinh tế thế giới ngày càng toàn cầu hóa sâu sắc, các quan hệ tài chính - tiền tệ phát triển mau lẹ, vì vậy mà các tổ chức kinh tế toàn cầu này sẽ phải được đổi mới theo hướng tăng cường thông tin, dự báo, ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, phòng ngừa khủng hoảng lây lan bằng cách hỗ trợ tài chính ngắn hạn, gia tăng quản lý giám sát các rủi ro, tiếp tục thực hiện chương trình cải cách cơ cấu theo hướng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng nước, chú trọng nhiều đến xóa đói giảm nghèo, cải cách - ổn định và phát triển...

II. TÁC ĐỘNG CỦA SỰ THAY ĐỔI TRÊN THẾ GIỚI ĐẾN VIỆC HỌC TẬP, GIẢNG DẠY BỘ MÔN LỊCH SỬ THẾ GIỚI BẬC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Những thay đổi trên thế giới kể từ sau cuộc Chiến tranh lạnh kết thúc sẽ có tác động lớn lao đến nhận thức, việc học tập và giảng dạy bộ môn Lịch sử thế giới ở bậc đại học. Theo tôi cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Nếu sách giáo khoa cũ (10) tập trung phân tích vào hai hệ thống XHCN và TBCN với tư tưởng chỉ đạo về sự ưu việt của CNXH và sự khủng hoảng của CNTB, thì bây giờ cần thiết phải phân tích được trật tư thế giới mới đang vận động, chưa định hình rõ nét, đang được tranh luận sôi nổi với mô hình, cấu trúc theo các phương án "thế giới đơn cực", "thế giới nhất siêu, đa cường", "thế giới đa cực" và "thế giới theo xu hướng hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác, ổn định và phát triển". Và từ mô hình, cấu trúc của trật tự thế giới mới đã có tác động sâu sắc đến đời sống, *chính trị - an ninh, kinh tế - xã hội* của thế giới đầy biến động, đổi thay sâu sắc hiện nay.

Thứ hai: Sách giáo khoa mới cần thiết phải được tiếp cận từ hai vấn đề *chính trị - an ninh, kinh tế - xã hội.*

Sự phát triển của thế giới sau Chiến tranh lạnh về vấn đề chính trị - an ninh đã chịu sự tác động sâu sắc của các xu hướng chính sau đây:

Một là, toàn cầu hóa, khu vực hóa, hội nhập quốc tế và tự do hóa là xu thế phát triển khách quan, mang tính hai mặt vừa tích cực vừa tiêu cực, đã lôi cuốn hầu hết các quốc gia tham gia vào quá trình này.

Hai là, cuộc cách mạng khoa học, công nghệ (thông tin, sinh học, vật liệu mới...) phát triển nhanh, nền kinh tế thế giới đang trong bước chuyển sang nền kinh tế tri thức và xu thế này không còn là vấn đề riêng của những nước phát triển hay đang phát triển nữa.

Ba là, hòa bình, hợp tác, phát triển là dòng chảy chính của thời đại, mặc dù vậy, các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi, dưới nhiều hình thức khác nhau, thế giới vẫn chứa đựng các yếu tố đan xem ổn định và bất ổn định, các

hiểm hoạ to lớn về an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Bốn là, các nước và khu vực trên thế giới vẫn phát triển, tồn tại trong sự hợp tác theo 3 cấp: toàn cầu, khu vực, song phương. Vấn đề lợi ích là số một, đặc biệt là lợi ích dân tộc. Các vấn đề lợi ích giai cấp và toàn cầu xếp sau lợi ích dân tộc, vấn đề là xử lý sao cho hài hòa, phù hợp với quy luật phát triển.

Nếu như sách giáo khoa cũ dường như không hoặc rất ít phân tích về vấn đề kinh tế -xã hội, thì sách giáo khoa mới cần phải được tiếp cận nó một cách có hệ thống. Bởi vì sự chấm dứt Chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới đã kết thúc thời kỳ thế giới hai cực, *chấm dứt sự đối đầu giữa hai hệ thống kinh tế xã hội*, và mở ra một thời kỳ *hội nhập kinh tế toàn cầu*, các nước chuyển sang *xây dựng nền kinh tế thị trường*. Đây là thời kỳ có sự bùng nổ của *thị trường tài chính toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu, các tổ chức kinh tế toàn cầu như IMF, WB, WTO gia tăng hoạt động, các quốc gia với chính sách mở cửa hội nhập quốc tế ngày càng trở thành chủ thể quan trọng của toàn cầu hóa*, để phát triển nhất thiết phải *hội nhập kinh tế ở cả 3 cấp: toàn cầu* (tham gia IMF, WB, WTO), *khu vực* (tham gia vào EU, NAFTA, AFTA, ANZCERTA...) và *song phương* (Hiệp định Thương mại Tự do song phương FTA).

Mô hình phát triển của tất các quốc gia hiện nay trên thế giới đang xây dựng theo 3 nội dung sau: *Nhà nước pháp quyền, nền kinh tế thị trường và xã hội dân sự*. Đó là *mục tiêu của mọi con người trên thế giới*. Vì vậy, những vấn đề này cần được trình bày trong chương trình bài giảng về lịch sử thế giới.

Thứ ba: Chưa bao giờ vấn đề *khu vực hoá* lại phát triển mạnh mẽ và sâu rộng như hiện nay. Vì vậy, việc học tập và giảng dạy bộ môn Lịch sử thế giới, nhất thiết phải được đề cập đến những vấn đề về *khu vực học*. Khu vực học sẽ được tiếp cận từ những cơ sở lý thuyết đến cơ sở thực tiễn. Thế giới hiện nay cần được phân thành các khu vực như Liên minh Châu Âu (EU); Khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao gồm khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Đông Á, Bắc Mỹ, Nam Thái Bình Dương...; Liên minh Châu Phi; Khu vực Mỹ Latinh; Khu vực Nam Á; Khu vực Trung Đông... Và rất cần thiết *phải nghiên cứu đến các nước lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, EU*... và quan hệ trên các bình diện khác nhau giữa các nước với nhau, các nước với nhóm nước, các nhóm nước với nhau.

Nói tóm lại, sau Chiến tranh lạnh, thế giới có những thay đổi to lớn, sâu sắc, đã có tác động quan trọng đến việc phải cải cách đổi mới, biên soạn lại sách giáo khoa, cách dạy và học về Lịch sử thế giới bậc đại học. Cụ thể là cần thay đổi cách nhìn nhận thế giới từ hai hệ thống chính trị - kinh tế - xã hội đối địch nhau: XHCN và TBCN, cứ XHCN là tươi đẹp, phát triển còn TBCN là xấu xa, không phát triển. Cần phân tích trật tự thế giới mới với bốn mô hình, cấu trúc cùng tồn tại, đan xen nhau: "thế giới đơn cực", "thế giới đa cực", "thế giới nhất siêu, đa cường" và "thế giới của hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác, ổn định và phát triển". Đồng thời thế giới phải được nhìn nhận từ hai cách tiếp cận song song, bình đẳng nhau: *vấn đề chính trị - an ninh thế giới và vấn đề kinh tế - xã hội thế giới*. Và thế giới hiện nay đang chịu sự tác động sâu sắc của *xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa, tự do hóa và hội nhập quốc tế*. Và

cuộc cách mạng khoa học - công nghệ (thông tin, sinh học, vật liệu mới...) phát triển nhanh chóng đã tác động và làm cho nền kinh tế thế giới đang chuyển sang nền kinh tế tri thức. Các nước trên thế giới muốn phát triển cần *hội nhập quốc tế ở cả 3 cấp: toàn cầu, khu vực, và song phương;* cần xử lý uyển chuyển mối quan hệ giữa *lợi ích quốc gia và lợi ích toàn cầu, khu vực;* mục tiêu cuối cùng của mọi quốc gia, dân tộc là xây dựng hoàn chỉnh mô hình xã hội với tam giác 3 cạnh là *nhà nước pháp quyền, nền kinh tế thị trường và xã hội dân sự.*

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn An Ninh: *Thế giới thứ ba trong trật tự thế giới mới,* Tạp chí *Cộng sản*, số 18 (9-2006), tr. 64.

(2). Võ Đại Lược: *Những vấn đề lớn về toàn cầu hoá kinh tế,* Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 9(125)-2006, tr. 9.

(3). Nguyễn Xuân Thắng: *Bối cảnh quốc tế, khu vực và tác động đến quan hệ Nga - ASEAN,* Sách *Quan hệ Nga - ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 60, 61.

(4). Phạm Hồng Tiến, *Các đặc điểm của nền chính trị an ninh thế giới 2006,* Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 2 (130)-2007, tr. 3, 4.

(5). *Vì sao mối quan hệ Nga và EU ngày xấu đi?* http://www.dantri.com.vn.

(6). Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, *Toàn cầu hóa, quan điểm và thực tiễn,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999.

(7). UNCTAD, 2005.

(8). *Nền kinh tế mới trong bối cảnh toàn cầu,* chương 4 của Báo cáo hàng năm (2001) của Ủy ban Cố vấn An ninh Kinh tế Hoa Kỳ trình bày trước Quốc hội.

(9). Võ Đại Lược: *Những vấn đề lớn về toàn cầu hoá kinh tế,* Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 9 (125)-2006, tr. 9-11.

(10). Lê Văn Quang: *Lịch sử thế giới hiện đại,* tủ sách Trường đại học KHXH&NV, Thành phố Hồ Chí Minh năm 1998.

Trưng bày "Chúng tôi ăn rừng..." Georges Condominas ở Sar Luk

Ngày 10-12-2007, tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức Trưng bày ***"Chúng tôi ăn rừng..." Georges Condominas ở Sar Luk***. Đây là kết quả hợp tác giữa Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam với Bảo tàng Quai Branly (Pháp). Cuộc trưng bày đã giới thiệu về văn hóa và cuộc sống của người Mnông Gar ở Đắc Lắc (nay là làng Rchai A, xã Krông Knô, tỉnh Đắc Lắc), với hơn 500 hiện vật sưu tầm được tại đây, đó là kết quả nghiên cứu dày công của nhà dân tộc học người Pháp - Giáo sư Georges Condominas, ông đã dành nhiều thời gian và tâm sức để sống và nghiên cứu tại Mnông Gar. Cũng trong lễ khai trương này, Giáo sư G. Condominas đã được Nhà nước Việt Nam trao tặng Huy chương Hữu nghị. Trưng bày sẽ kết thúc vào ngày 16-3-2008.

P.V

Hội thảo: "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam"

Ngày 11-12-2007, tại trụ sở Viện KHXHVN, Viện KHXHVN phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức hội thảo "***Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thuỷ sản Việt Nam***". 22 tham luận của các nhà khoa học, nghiên cứu, hoạch định chính sách đã được trình bày tại Hội thảo: *Chiến lược biển và tầm nhìn phát triển mới* (GS.TS. Đỗ Hoài Nam); *Chiến lược kinh tế biển: cách tiếp cận và những nội dung chính* (PGS. TS. Bùi Tất Thắng); *Chiến lược biển của Trung Quốc* (PGS.TS. Đỗ Tiến Sâm); *Chiến lược biển và tầm nhìn công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới* (PGS.TS. Trần Đình Thiên); *Biển trong tư duy và trong văn hoá Việt Nam* (TS. Nguyễn Duy Thiệu); *Một số định hướng chính về quản lý phát triển kinh tế biển bền vững* (PGS.TSKH. Nguyễn Tác An); *Kinh tế biển Việt Nam trong thời đại hội nhập: Cơ hội và các vấn đề* (TS. Nguyễn Thiết Hùng); *Khoa học - công nghệ trong chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam* (GS.TS. Lê Đức Tố, GS.TSKH. Đặng Ngọc Thanh); *Suy ngẫm về biển và đại dương thế kỉ XXI* (NCVCC. Phạm Nguyên Long); *Phát huy vai trò của ngư dân trong việc thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* (PGS.TS. Lê Tiêu La); *Hội nhập quốc tế - một trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam* (PGS.TSKH. Võ Đại Lược); *Hợp tác quốc tế trên Biển Đông: Vai trò của các tổ chức quốc tế* (TS. Vũ Văn Triệu); *Vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong sự nghiệp phát triển kinh tế biển đất nước: Bài học từ MCD* (ThS. Nguyễn Thu Huệ, ThS. Bùi Thị Yến Thu, Minh Hoàng); *Triển vọng phát triển Hải Phòng nhìn từ Chiến lược biển của Việt Nam* (PGS.TS. Đan Đức Hiệp) v.v...

P.V

(Theo www.vass.gov.vn)

Điểm sách

Cuốn ***Hành trình văn hóa tiền sử Việt Nam*** của tác giả Bùi Vinh, Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 2007, dày 458 trang, khổ in 14,5 x 20,5cm. Sách là tập hợp những bài viết đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học* và trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học*. Ngoài *Lời giới thiệu*, sách gồm ba phần. Phần thứ nhất: *Văn hóa Đa Bút*, với các bài viết như: *Lịch sử phát hiện và nghiên cứu Văn hóa Đa Bút và quá trình chiếm lĩnh đồng bằng Thanh Hóa*; *Cư dân văn hóa Đa Bút trong các đợt biển tiến (qua tư liệu địa - khảo cổ ở làng Còng và hang Sáo)*; *Văn hóa Đa Bút trong quá trình phát triển miền đồng bằng Thanh Hóa - Ninh Bình*; *Cồn Cổ Ngựa Thanh Hóa - Một bước ngoặt trong nhận thức về Văn hóa Đa Bút*; *Đa Bút dưới cái nhìn tổng quan về văn hóa tiền sơ sử Việt Nam*... Phần thứ hai: *Các văn hóa tiền sử Việt Nam*, gồm các bài: *Văn hóa Hòa Bình trong buổi đầu thời đại Đá mới Việt Nam*; *Hang Dơi suy nghĩ thêm về Văn hóa Bắc Sơn*; *Những vấn đề Văn hóa Quỳnh Văn đặt ra sau khi khai quật Phái Nam (Nghệ- Tĩnh)*; *Bước đầu xác định địa vực phân bố và đặc trưng đồ đá Văn hóa Hà Giang*; *Hà Giang - Mai Pha - Bản Mòn và sự phân lập các văn hóa ở vùng núi phía Bắc Việt Nam giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí*... Phần thứ ba: *Một số vấn đề khảo cổ học Việt Nam*, có các bài: *Khảo cổ học thời đại đá Việt Nam: Thành tựu và mô hình tổng quát*; *Vài nét về văn hóa tiền sử vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*; *Nguồn gốc ra đời các trung tâm gốm Đá mới Việt Nam*; *Nghệ thuật trang trí hoa văn gốm Đền Đồi (Nghệ - Tĩnh)*...

Đ.H

MỤC LỤC
TẠP CHÍ *NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* NĂM 2007

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- LƯƠNG NINH	• Phương Đông - phương Tây và Đông phương học. Số 3 (371), tr. 3-8.
- VŨ TUYẾT LOAN	• 40 năm quan hệ Việt Nam - Campuchia: Nhìn lại và triển vọng. Số 6 (374), tr. 66-73.
- TẠ NGỌC LIỄN	• Sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX và những đặc điểm của nó. Số 8 (376), tr. 11-20.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH TRƯƠNG BÍCH HẠNH	• Phác qua tình hình nghiên cứu phong trào Duy Tân ở Việt Nam. Số 9 (377), tr. 9-16.
- NGUYỄN VĂN KIM NGUYỄN MẠNH DŨNG	• Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức. Số 8 (376), tr. 21-37; số 9 (377), tr. 42-54.
- ĐỖ THANH BÌNH	• Bốn mươi năm ASEAN: Thành tựu về an ninh - chính trị. Số 12 (380), tr. 3-9.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- ĐỖ BANG	• Triều Nguyễn: Thiết chế tập quyền và các chế tài điều tiết cực quyền. Số 1 (369), tr. 42-53; số 2 (370), tr. 45-53.
- HOÀNG ANH TUẤN	• Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương Tây). Số 1 (369), tr. 54-64; số 2 (370), tr. 54-63.
- LÊ THỊ TOÁN	• Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ từ xa. Số 2 (370), tr. 64-71; số 3 (371), tr. 58-69.
- TRƯƠNG VĨNH KHANG	• Tìm hiểu tư tưởng của Lê Thánh Tông về pháp luật. Số 3 (371), tr. 50-57.
- NGUYỄN VĂN KIM	• Vị trí của Phố Hiến và Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII (Tư liệu lịch sử, điều tra điền dã và khảo cổ học). Số 4 (372), tr. 20-34.
- NGUYỄN VĂN CẦN	• *Phủ biên tạp lục* - Bộ địa chí tiêu biểu về xứ Thuận - Quảng. Số 4 (372), tr. 49-54.
- NGÔ VĂN DOANH	• Thành Chà Bàn - Niên đại và mô hình. Số 5 (373), tr. 35-42.
- NGUYỄN THỊ THÚY	• Về mối quan hệ giữa họ Trịnh - họ Nguyễn qua gia phả họ Đỗ (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Số 5 (373), tr. 43-48.
- NGUYỄN QUANG NGỌC NGUYỄN THỪA HỶ	• Quá trình hình thành, biến chuyển và những nét đặc trưng của kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội giai đoạn trước Cận đại. Số 6 (374), tr. 3-15.
- NGUYỄN QUANG NGỌC	• Domea (Đô-mê-a) trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII. Số 10 (378), tr. 3-19.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI NGUYỄN TIẾN DŨNG	• Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV). Số 7 (375), tr. 23-37.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI	• Vai trò của đô thị Thiên Trường đối với Kinh đô Thăng Long thời Trần. Số 12 (380), tr. 36-43.

- PHẠM XUÂN NAM • Quá trình xây dựng *Quốc triều hình luật* hay Luật hình triều Lê, xét từ góc độ đa dạng văn hóa và đối thoại giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa thời Trung đại. Số 8 (376), tr. 3-10.
- LÂM MINH CHÂU • Quan hệ kinh tế của triều Nguyễn với Chân Lạp hồi nửa đầu thế kỷ XIX. Số 8 (376), tr. 63-71.
- NGUYỄN THỊ THÚY • Thành Tây Đô và những biến đổi của vùng đất Vĩnh Lộc xưa. Số 9 (377), tr. 63-68.
- J.BROWN (LƯƠNG NINH dịch và giới thiệu) • Nghệ thuật Chăm, lịch sử Chăm, lịch sử Champa và không gian quần đảo về chính trị, văn hóa. Số 10 (378), tr. 20-25.
- ĐÀM CHÍ TỪ • Cuộc đời và hoạt động của ngài Chuyết Công Hòa thượng tại Việt Nam (Trên cơ sở sử liệu và sách *Chuyết Công ngữ lục* mới phát hiện). Số 10 (378), tr. 26-36; số 11 (379), tr. 48-56.
- NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN • Thành Lồi ở Huế: Từ vị trí tọa lạc đến bối cảnh Thuận Hóa buổi đầu (Những tư liệu thư tịch và điền dã). Số 10 (378), tr. 37-49.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP • Một số nghề thủ công truyền thống ở Tiền Giang. Số 10 (378), tr. 50-57.
- PHAN HUY LÊ • Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam. Số 11 (379), tr. 3-14.
- TRƯƠNG THỊ YẾN • Triều Nguyễn với việc điều chỉnh giá lương thực nửa đầu thế kỷ XIX. Số 11 (379), tr. 40-47.
- TRẦN THỊ VINH • Nhà nước Lê-Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương ở thế kỷ XVI-XVIII. Số 12 (380), tr. 25-35.
- NGUYỄN MINH TƯỜNG • Tiến sĩ Trương Quốc Dụng và sách "Thoái thực ký văn". Số 12 (380), tr. 52-55.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- ĐINH XUÂN LÝ • Về chủ trương xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam (1986-2006). Số 1 (369), tr. 3-9.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP • Chiến thắng Ấp Bắc (1963) trong sự phát triển của cách mạng miền Nam Việt Nam. Số 1 (369), tr. 10-19.
- SHAUN KINGSLEY MALARNEY • Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1919 đến 1930. Số 1 (369), tr. 29-41.
- ĐINH XUÂN LÂM • Những hoạt động của Việt Nam Quang phục hội trên địa bàn Hà Nội đầu thế kỷ XX. Số 2 (370), tr. 3-6.
- ĐINH XUÂN LÂM • Đông Kinh Nghĩa Thục - Ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ 20, điểm son của giáo dục Việt Nam. Số 9 (377), tr. 3-8.
- CHƯƠNG THÂU • Từ Khánh Ứng Nghĩa Thục ở Nhật Bản đến Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam. Số 2 (370), tr. 7-14.
- TRẦN VIẾT NGHĨA • Trí thức Hà Nội với công cuộc duy tân và giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX. Số 2 (370), tr. 15-24.
- LÊ CUNG • Phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm của giảng viên và sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế năm 1963. Số 2 (370), tr. 25-31.

- PHAN NGỌC LIÊN NGUYỄN ĐÌNH LỄ	• Nguồn tài lực của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945-1954). Số 2 (370), tr. 32-38.
- TẠ THỊ THÚY	• Sự phát triển của ngành dịch vụ vận tải trong những năm 20 của thế kỷ XX. Số 2 (370), tr. 39-44.
- TẠ THỊ THÚY	• Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp (1919-1930). Số 6 (374), tr. 31-37; số 7 (375), tr. 38-43.
- PHẠM HỒNG TUNG	• Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945) tới lễ thoái vị (30-8-1945). Số 3 (371), tr. 9-18.
- PHẠM HỒNG TUNG	. Tìm hiểu thêm về triết lý giáo dục của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Số 9 (377), tr. 24-33.
- LÊ QUỲNH NGA	• Tìm hiểu chính sách ruộng đất của Đảng Cộng sản Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Số 3 (371), tr. 19-26.
- VÕ VĂN BÉ	• Phác thảo tình hình nghiên cứu Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam hơn 60 năm qua. Số 4 (372), tr. 3-8.
- ĐINH QUANG HẢI	• Liên kết "4 nhà": Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay. Số 4 (372), tr. 9-19.
- ĐINH QUANG HẢI	• Nhà tư sản Đỗ Đình Thiện - Một nhân sĩ trí thức yêu nước có nhiều cống hiến cho cách mạng. Số 8 (376), tr. 56-62.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG	. Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam. Số 5 (373), tr. 3-10.
- NGUYỄN DUY TIẾN	• Chuyển biến kinh tế của huyện Định Hóa - Thái Nguyên (1986-2004). Số 5 (373), tr. 11-17.
- NGUYỄN VĂN SỬU	• Về sở hữu, sử dụng và sai phạm trong quản lý đất đai ở Việt Nam từ khi đổi mới. Số 5 (373), tr. 18-27.
- ĐINH XUÂN LÝ	• Về sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Số 6 (374), tr. 16-22.
- NGUYỄN VĂN KHOAN	• Nhìn lại cuộc cải cách ruộng đất ở Hải Phòng - Kiến An. Số 6 (374), tr. 23-30.
- TRẦN VŨ TÀI	• Vài nét về chuyển biến của thủy nông Bắc Trung Kỳ thời thuộc Pháp. Số 6 (374), tr. 38-44.
- NGUYỄN VĂN NHẬT	• Đường Hồ Chí Minh - Một biểu tượng của tình đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Số 7 (375), tr. 3-9.
- TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN	• Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội - Hai mươi năm nhìn lại (1986-2006). Số 7 (375), tr. 10-22.
- PHẠM XANH	• Đông Kinh Nghĩa Thục - Tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng. Số 8 (376), tr. 38-46.
- NGUYỄN HUY CÁT	• Công cuộc xây dựng củng cố bộ máy hành chính ở Hà Nội và một số địa phương miền Bắc thời kỳ 1955-1960. Số 8 (376), tr. 47-55.
- NGUYỄN HẢI KẾ	. Quốc dân độc bản của Đông Kinh Nghĩa Thục gương chiếu hậu nền khoa cử Nho học Việt Nam. Số 9 (377), tr. 17-23.
- ĐÀO THỊ DIẾN	. Hệ thống chính quyền Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó

trong quản lý và phát triển đô thị. Số 9 (377), tr. 34-41.

- NGUYỄN QUANG HỒNG . Tìm hiểu những biến động về dân cư ở Nghệ An từ 1885-2005. Số 11 (379), tr. 57-64.
- NGUYỄN ĐÌNH LÊ . Tết Mậu Thân 1968 với chính trường Washington. Số 12 (380), tr. 10-15.
- LÊ TRUNG DŨNG . Vài nét về vấn đề chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ vào những thập niên giữa thế kỷ XIX. Số 12 (380), tr. 16-24.
- NGUYỄN VĂN THƯỜNG . Vài nét về cuộc biểu tình chống thuế ở Phú Yên năm 1908. Số 12 (380), tr. 56-60.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- NGUYỄN HỒNG QUÂN • Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc tại Campuchia (từ 11/1991 - 9/1993). Số 1 (369), tr. 20-28.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NAM • Các nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam - Lào từ 1975 đến 2005. Số 3 (371), tr. 27-35.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Thịnh vượng kinh tế và đặc điểm văn hóa Mỹ. Số 3 (371), tr. 36-49.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Chính sách an ninh, đối ngoại của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương những năm đầu thế kỷ XXI. Số 10 (378), tr. 58-70.
- NGUYỄN MẠNH DŨNG • Về hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Pháp ở Siam trong nửa sau thế kỷ XVII. Số 4 (372), tr. 35-48.
- NGUYỄN HỮU TÂM • Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của sứ quán Trung Quốc. Số 5 (373), tr. 28-34.
- NGUYỄN TRỊNH NGHIỆU • Cu Ba "Thời kỳ đặc biệt trong hòa bình" (1990-2005). Số 5 (373), tr. 49-54.
- NGUYỄN THU MỸ • Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9-2001. Số 5 (373), tr. 55-65.
- SONG JEONG NAM • Kết quả tham chiến Việt Nam của Hàn Quốc: Chủ yếu về mặt kinh tế. Số 6 (374), tr. 45-52.
- ĐÀO TUẤN THÀNH • Vấn đề lãnh thổ trong quan hệ Rumani - Nga những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Số 6 (374), tr. 53-65.
- NGUYỄN CẢNH HUỆ • Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ 1945 đến nay - Thành tựu, kinh nghiệm và vấn đề đặt ra. Số 7 (375), tr. 44-49.
- PHÙNG THỊ HUỆ • Một số kinh nghiệm trong phòng chống tham nhũng ở Trung Quốc. Số 9 (377), tr. 55-62.
- DƯƠNG VĂN HUY • Nhìn lại chính sách "Hải cấm" của nhà Minh (Trung Quốc). Số 10 (378), tr. 71-78; số 11 (379), tr. 65-72.
- NGUYỄN VĂN KIM • Thuyền mành Đông Nam Á đến Nhật Bản thế kỷ XVII-XVIII. Số 11 (379), tr. 15-25; số 12 (380), tr. 44-51.
- HOÀNG ANH TUẤN • Gốm sứ Đàng Ngoài xuất khẩu ra Đông Nam Á thế kỷ XVII - Tư liệu và nhận thức. Số 11 (379), tr. 26-39.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- LÊ CUNG • Bàn về "Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963" trong giáo trình "Lịch sử Việt Nam hiện đại" ở bậc đại học và cao đẳng. Số 1 (369), tr. 65-71.
- HÀ MINH HỒNG • Mấy ý kiến về sự kết hợp giảng dạy Lịch sử Việt Nam với Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Số 4 (372), tr. 55-57.
- YAMAMOTO YASUSHI • Về chương trình "Thực hành phương pháp giáo dục tiên tiến nước ngoài" của Đại học Tokyo. Số 6 (374), tr. 74-79.
- NGUYỄN THỊ CÔI • Hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông: Thực trạng và giải pháp. Số 7 (375), tr. 50-58.
- ĐINH CÔNG TUẤN • Những thay đổi của thế giới sau Chiến tranh lạnh (1991) và tác động của nó đến việc giảng dạy bộ môn Lịch sử Thế giới bậc đại học hiện nay. Số 12 (380), tr. 61-73.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- VŨ DUY MỀN • Một số tư liệu Hán Nôm ở miếu thôn Phú liên quan đến gia đình Trần Quốc Tuấn. Số 1 (369), tr. 72-81.
- NGUYỄN ĐÌNH HƯNG • Về tấm bia ở chùa Nga Mi (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên). Số 2 (370), tr. 72-76.
- NAKAMURA RIE
CHU XUÂN GIAO • Tổng thuật và giới thiệu thư mục giản yếu về lịch sử nghiên cứu Champa/Chăm của người Âu-Mỹ. Số 3 (371), tr. 70-75.
- NAKAMURA RIE • Giới thiệu thư mục nghiên cứu về Champa. Số 4 (372), tr. 58-63.
- BÙI VĂN VIỆT • Di tích thờ tổ nghề kim hoàn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Số 5 (373), tr. 66-71.
- PHAN THANH HẢI • Về những văn thư trao đổi giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII. Số 7 (375), tr. 59-68.
- NGUYỄN QUANG HỒNG
HOÀNG THỊ MINH THU • Nơi tế cờ và nơi yên nghỉ của An Nam Đại lão Tướng quân Trần Tấn. Số 7 (375), tr. 69-72.
- NGUYỄN VĂN KHOAN • Về hoạt động của "Hội tương trợ và văn hóa những người Đông Dương tại Paris". Số 8 (376), tr. 72-76.
- BÙI THỊ THU HÀ • "Kế hoạch Phụng hoàng" trong âm mưu bình định miền Nam của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Số 9 (377), tr. 69-77.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- PHẠM XANH • Khoảng trống lịch sử và trách nhiệm của các nhà sử học trẻ. Số 3 (371), tr. 76-80.
- NGUYỄN THỊ OANH • Vài suy nghĩ về bài viết "Phan Thúc Trực có phải là tác giả của *Quốc sử di biên*. Số 4 (372), tr. 64-77.
- NGUYỄN THỪA HỶ • Phải chăng chúa Trịnh Tráng đã từng gửi thư cho Giáo hoàng Vatican? Số 8 (376), tr. 77-80.
- NGUYỄN ANH HUY • Về số tiền Minh Vương biếu Hòa thượng Thạch Liêm để trùng tu Trường Thọ am. Số 10 (378), tr. 79-81.

ĐỌC SÁCH

- ĐINH XUÂN LÂM • "Địa chí huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa". Số 11 (379), tr. 73-76.

THÔNG TIN

- P.C • Hội thảo khoa học: "Hoằng Nghị đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử - văn hóa Phương La". Số 1 (369).
- PHAN THANH HẢI • Lễ công bố giải thưởng sách Việt Nam lần thứ 2 năm 2006. Số 1 (369).
- ĐINH QUANG HẢI • Tọa đàm khoa học: "Nhà máy in tiền đầu tiên của Chính quyền Cách mạng tại Khu di tích Đồn điền Chi Nê Hòa Bình. Số 1 (369).
- P.V • Hội thảo khoa học: "Văn hóa phương Đông - Truyền thống và hội nhập". Số 1 (369).
- M.A • Hội nghị thông báo Dân tộc học 2006. Số 1(369).
- Đ.Q.H • Hội thảo khoa học: "Thân thế và sự nghiệp của hai chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân với phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX". Số 1 (369).
- P.V • Hội thảo quốc tế "Hợp tác kinh tế Việt Nam - Đài Loan trong bối cảnh hội nhập kinh tế Đông Á". Số 1 (369).
- P.H.T • Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tổ chức buổi nói chuyện về Nhã nhạc và âm nhạc truyền thống. Số 1 (369).
- T.H • Triển lãm hình ảnh APEC và Ngày hội Di sản Văn hóa Việt Nam. Số 1 (369).
- P.V • Lễ trao giải thưởng Cố đô về Khoa học và Công nghệ lần thứ nhất năm 2006. Số 1 (369).
- PHƯƠNG CHI • Trao đổi khoa học: Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Số 1 (357).
- N.V.A • Hội thảo khoa học: Đồng chí Trường Chinh - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam. Số 2 (370).
- Đ.D.H • Hội thảo thông báo: Những kết quả nghiên cứu mới về Hoàng thành Thăng Long. Số 2 (370).
- P.V • Hội thảo khoa học: "Beyond Teleologies: Alternative Voices & Histories in Colonial Vietnam". Số 2 (370).
- P.C • Khai mạc phòng trưng bày: Cổ vật đặc sắc Quảng Tây, Trung Quốc. Số 2 (370).
- ĐỖ HUẤN • Ngày hội tre trúc khu vực sông Mêkông. Số 2 (370).
- N.V.A • Hội thảo khoa học: "Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam". Số 3 (371).
- P.C • Hội thảo khoa học: "Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (1377-2007)". Số 3 (371).
- P.V • Dự án "Hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam" tổng kết hoạt động năm 2006. Số 3 (371).
- P.V • Hội thảo khoa học: "Chính sách phát triển khoa học xã hội, cơ chế hoạt động và quản lý khoa học xã hội: Thực trạng và những vấn đề đặt ra". Số 3 (371).
- P.V • Nhật Bản tài trợ 78.488 USD cho Viện Khảo cổ học. Số 3 (371).
- L.T.C • Đại học Huế kỷ niệm 50 năm thành lập (1957-2007). Số 4 (372).
- LÊ TIẾN CÔNG • Khoa Lịch sử - Trường Đại học Huế kỷ niệm 50 năm thành lập (1957-2007). Số 4 (372).

- P.V	. Hội thảo quốc tế: "Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga - ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI". Số 4 (372).
- SONG NGUYỄN	. Hội thảo khoa học quốc tế: "Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII". Số 4 (372).
- LINH NAM	. Hội thảo khoa học: "Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam". Số 5 (373).
- L.T.C	. Hội thảo khoa học: "50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957-2007)". Số 5 (373).
- N.V.A	. Hội thảo: Kỷ niệm 117 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Số 5 (373).
- Đ.D.H	. Triển lãm tài liệu lưu trữ: Chủ tịch Hồ Chí Minh với Trung Quốc. Số 5 (373).
- Đ.N.X	. Lễ tiếp nhận sách của GS. Đặng Nghiêm Vạn. Số 5 (373).
- P.C	. Tọa đàm khoa học: Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục. Số 5 (373).
- NGUYỄN HỒNG KIÊN	. Khu Di tích đàn Nam Giao ở Đốn Sơn thời nhà Hồ. Số 5 (373).
- H.K	. Các di vật ở đàn Nam Giao thời nhà Hồ. Số 5 (373).
- P.V	. Hội thảo nhóm công tác Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng. Số 6 (374).
- H.V.K	. Tiền Tây Sơn ở thương cảng Đề Di (Bình Định). Số 6 (374).
- ĐINH BÁ HÒA	. Về niên đại của thương cảng Nước Mặn. Số 6 (374).
- P.V	. Hội thảo đánh giá tác động của điện khí hóa của nông thôn Việt Nam. Số 6 (374).
- TẠP CHÍ NCLS	. Chúc mừng GS.NGND Vũ Dương Ninh tròn 70 tuổi. Số 7 (375).
- ĐINH QUANG HẢI	. Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tình đoàn kết đặc biệt, Liên minh chiến đấu và sự hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam". Số 7 (375).
- N.V.A	. Hội thảo khoa học: "Đồng chí Nguyễn Văn Cừ với cách mạng Việt Nam và công nhân mỏ Quảng Ninh". Số 7 (375).
- P.V	. Tỉnh Bắc Ninh: Kỷ niệm 95 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ. Số 7 (375).
- N.V.A	. Tọa đàm khoa học: "Đồng chí Phạm Hùng và cách mạng Việt Nam". Số 7 (375).
- LINH NAM	. Hội thảo khoa học: "Một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai". Số 7 (375).
- Đ.D.H	. Tọa đàm khoa học: "Hướng về nông thôn" - Những người Bônsêvích và giáo dục chính trị đối với nông dân trong những năm 20 thế kỷ XX. Số 7 (375).
- C.T	. Hội thảo khoa học Quốc tế: "Đông Á và Hàn Quốc trong thời điểm chuyển giao Cận đại". Số 7 (375).
- L.N	. Hội thảo khoa học: "Lịch sử hình thành và giải pháp khôi phục phát triển dòng gốm cổ Luy Lâu". Số 7 (375).
- P.V	. Hội thảo khoa học: "Xây dựng Cộng đồng ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới". Số 8 (376).
- P.V	. Hội thảo khoa học: "Những vấn đề lý luận và thực tiễn được đặt ra từ các văn kiện Đại hội X của Đảng". Số 8 (376).
- Đ.D.H	. Triển lãm về làng Lai Xá. Số 8 (376).
- P.V	. Tham gia Lễ hội đời sống dân gian Smithsonian. Số 8 (376).
- Q.C	. Hội thảo khoa học: Danh nhân - Danh y Hoàng Đôn Hòa. Số 8 (376).
- BẠCH DƯƠNG	. Triển lãm ảnh "Di sản thiêng liêng". Số 8 (376).

- TRẦN ANH DŨNG	. Các khu lò gốm 10 thế kỷ đầu Công nguyên ở Việt Nam. Số 8 (376).
- NGUYỄN DŨNG	. Vĩnh biệt GS. CHESNEAUX (1922-2007). Số 9 (377).
- N.V.A	. Hội thảo khoa học: "Đồng chí Lê Hồng Phong và cách mạng Việt Nam". Số 9 (377).
- DANH HUẤN	. Hội thảo khoa học: "Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử". Số 9 (377).
- ĐỖ HUẤN	. Hội thảo khoa học: "Vị trí và vai trò của Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII". Số 9 (377).
- PHÚ NGUYỄN	. Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập (1987-2007) và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba của Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng". Số 9 (377).
- LINH NAM	. Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại di tích Đàn Nam Giao. Số 9 (377).
- P.V	. Tọa đàm khoa học lần thứ hai về "Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Số 9 (377).
- P.V	. Xây dựng thành cổ Quảng Trị thành công viên tưởng niệm. Số 9 (377).
- ĐỖ QUANG	. Điểm sách. Số 9 (377).
- P.V	. Lễ tưởng niệm 105 năm ngày sinh và rước tượng đồng nhà văn Vũ Ngọc Phan về làng Mộ Trạch, tỉnh Hải Dương. Số 10 (378).
- Đ.T.T	. Về kỳ họp thứ 6 của tổ chức Seameo Chat (Trung tâm Lịch sử và Truyền thống khu vực Đông Nam Á). Số 10 (378).
- NGUYỄN KIM	. Hội thảo "Hòa giải lịch sử và đối thoại sử học ở Đông Á". Số 10 (378).
- Đ.H	. Hội thảo khoa học Trần Đức Thảo: Con người và di sản. Số 10 (378).
- NGUYỄN THỊ LỆ HÀ	. Tọa đàm tưởng niệm: Nhà văn, nhà báo Phan Khôi. Số 10 (378).
- LINH NAM	. Lễ kỷ niệm 200 năm ngày sinh danh nhân Vũ Phạm Khải. Số 10 (378).
- BẠCH DƯƠNG	. Triển lãm chuyên đề: Cổ vật Cát Tiên, Lâm Đồng - dấu ấn một thánh địa huyền bí. Số 10 (378).
- P.V	. Xuất bản bộ sách *Văn kiện Đảng toàn tập*. Số 10 (378).
- N.V.A	. Hội thảo khoa học: "Cổ Loa truyền thống và hiện tại". Số 11 (379).
- ĐINH QUANG HẢI	. Hội thảo khoa học: "Chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947 - Vai trò căn cứ địa và bước ngoặt của cuộc kháng chiến". Số 11 (379).
- N.P	. Hội thảo khoa học: "Quan hệ Việt - Nga: Quá khứ và hiện tại". Số 11 (379).
- N.V.A	. Hội thảo khoa học: "90 năm Cách mạng Tháng Mười Nga". Số 11 (379).
- BẠCH DƯƠNG	. Hội thảo khoa học: "Tiên hiền Đặng Nghiêm - người khai khoa của xứ Sơn Nam". Số 11 (379).
- Đ.D.H	. Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 90 năm Cách mạng Tháng Mười (7/11/1917 - 7/11/2007)". Số 11 (379).
- LINH NAM	. Khai mạc triển lãm: "Một số hình ảnh và hiện vật Văn Miếu - Quốc Tử giám xưa". Số 11 (379).
- ĐỖ NGÔN XUYÊN	. Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 8 (2007). Số 11 (379).
- P.V	. Trưng bày "Chúng tôi ăn rừng..." Georges Condominas ở Sar Luk. Số 12 (380).
- P.V	. Hội thảo: "Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thuỷ sản Việt Nam". Số 12 (380).
- Đ.H	. Điểm sách. Số 12 (380).
- TẠP CHÍ NCLS	. Mục lục Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 2007. Số 12 (380).

SUMMARIES

40 Years ASEAN: Achievements in Political Security

Prof. Dr. Do Thanh Binh
Hanoi National University of Education

Among different fields of cooperation, such as economy, political security, culture and educations, the cooperation in political security has obtained brightest and greatest achievements. These achievements have been recognized by international community and not only benefited the people in the region, but also the nations outside. These achievements are including the building of a stable framework cooperation among ASEAN members in order to settle and restrain conflicts, strengthening the prestige of the ASEAN, involving the large powers in dialogues for cooperation in the region. The ASEAN has therefore brought into play its self-strengthening spirit, consolidated its independence and sovereignty, all of that are manifested in keeping balance among powers, in taking advantage contradictories among them to defense their interests... These achievements have based on the grounds that I try to explain in this article.

The Tet Offensive of 1968 and the Washington Politics

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Dinh Le
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Among many events of the Vietnam War, the general offensive and uprising during the Tet Mau Than of 1968 was particularly interested in. Because of its important significance, the Tet Offensive has been discussing since 40 years. In this article, I just want to deal with an aspect of the Tet Offensive, namely its impacts to the political life in US, mainly to organizations and individuals that involved in the policy making of the war politics.

Some Remarks on the Sovereignty Issues in Cochinchina in the Mid-19th Century

Dr. Le Trung Dung
Institute of History, VASS

This article deals some historical documents and events affirming the sovereignty of Vietnam over Cochinchina in the middle of 19th century. Basing on these, the article contributes to rejecting the so-called "Cambodian sovereignty over the Cochinchinese territory" which has been launched out by some exiled forces Khmers and by some Cambodian politicians in recent years.

This article affirms:

- Until to first haft of 19th century, all territories of Cochinchina had in fact been under the sovereignty of Vietnam. This had been resulted in interrelation of forces in the area during the two previous centuries and that was a heritage of the history.

- Thanks to hard-working and enduring exploitation of the Vietnamese in close cooperation with other ethnic minorities, the Cochinchina was turned into an rich and well-developed region and became an disputable part of the Vietnam.

- The French colonialism, with through different tactics, wars and negotiations, conquered Cochinchina and took it from the hands of the Hue Court, a legal master of the land and the representative of the people of the time.

- Right after the conquest of Cochinchina, the French government, with the legal agreement of the Cambodian dynasty decided defenitively over border lines with Cambodia.

- In the struggle against the French invasion, the Vietnamese people together with other brotherly ethnics in Cochinchina shed a lot of blood to defend the land and save the people. Therefore, they were the true masters of Cochinchina as a part of the Vietnam.

Le - Trinh State and the Foreign Trade in the Period from the 16th to 18th Century

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh
Institute of History, VASS

The 16th-18th centuries of the Vietnamese history, especially in 17th century, is recorded as a flourish period of the foreign trade in the medieval history of Dai Viet. The flourish of the foreign trade was resulted by many endogenous and exogenous factors, among which the Feudal State played an important role. The attitude of the Le-Trinh Government is manifested in only very few writing documents. Some legal documents dealt with only some issues, like the resident sites of the foreign traders, imported and exported goods. They rarely dealt with trading activities. These were sometimes mentioned in letter exchanges... Although the Vietnamese foreign trade achieved some developments in the 16th-17th centuries, but these were only very unstable developments. This unstable development was resulted mainly from the backward feudal economy, but also because of the lack of rational economic strategy of the feudal state, particularly the right policies concerning the foreign trade.

Roles of Thien Truong Capital City to Capital City of Thang Long During the Tran Time

Dr. Nguyen Thi Phuong Chi
Institute of History, VASS

Thang Long and Thien Truong were two greatest political centers of Dai Viet during Tran time. The dominance of the two centers was driving factor of economic, social and cultural developments of the country.

Thien Truong - the second capital city, was not only the homeland of the Tran royal family, but also a most important political center of the country. Besides, Thien Truong was a cultural and administrative center of the whole country. The ruling of the Tran's father king at Thien Truong made it is a special important center to the dynasty and that is

why the Tran had to defense it at any price. The monuments in Thien Truong have manifested clearly it characteristics of a true royal citadel.

In relationships with Thang Long capital city, Thien Truong's roles and status were greatly important, and that were pointed out by me through my analysis of five points in this article.

However, the existence of Thien Truong as the second royal capital city was just to meet with the needs of the Tran Dynasty. Under other dynasties which were ruling before and after the Tran, Thien Truong was in fact a average administration unit, like any others.

Junks Trade from South-East Asia to Japan in the 17th-18th Centuries

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Next analysis of the first part on maritime route and trade goods along with origins (starting-point) of types of junks (*Tosen*) aiming to classify activities of the Chinese merchants and roles of each port of Southeast Asia with Japan, in this part, the author focus on junk owners. Rightly to definable targets of the Japanese government and custums, junk owners in questioning nationalities, all to answer that they were Chinese, many of them were junk chiefs to Japan of many times. That information signified their frequent activities in an economic triangle Southeast Asia - China - Japan. That is possible to affirm that regular trading activities must be permitted by Japanese government. In case of Siam, it enabled to subdivide clearly three categories of "Junk owners" to Japan: 1. Junks, junk masters and goods (purchase from Southeast Asia) placed under the command of Chinese; 2. Junks and masters belonged to Chinese, but goods into the hands of Ayutthaya court; 3. Junks, masters (possibility to get helps by Chinese) and goods were even managed by Siamese government. In common with other sources, it is possible to think the Siamese court not put only into practice this way but also to some countries in the area. In analyzing and clarifying the notion "junk owners" it enabled to assert roles and initiative capacities of some countries in Southeast Asia in trade relations with Japan, as well as other economic centers in Asia in 17th-18th centuries.

(Second part)

Doctor Truong Quoc Dung and His Book "*Thoai Thuc Ky Van*"

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong
Institute of History, VASS

Trung Quoc Dung (1797-1864, official name Di Hanh, pen name Nhu Trung), born in Phong Phu commune, Thach Ha district (Thach Kim commune today), Thach Ha district, Ha Tinh province. Truong Quoc Dung was born to a family of middle class with a long literary tradition. His grandfather is Truong Quoc Ky passed the local civil Confucian examination in the year Quy Dau (1753), under the king Le Hien Tong. His father is

Truong Quoc Bao passed the regional civil Confucian examination in the year At Dau (1825) under the king Minh Menh. "Thoai Thuc Ky Van" is an unofficial annals, recorded sundry facts of many sort. Its contents consist of eight sorts of facts: 1. Geography, territory and custom; 2-3. System; 4. Human dignity; 5. Legend; 6 Social tributes; 7. Things; 8. Animals. Truong Quoc Dung is a talented and well-known literary person of Hong Linh region. "*Thoai thuc ky van*" is a general description, including historical studies, literature studies mixing with folklore, geo-historical accords etc. This is really a precious book left behind by a respected man.

Some Remarks on Anti-Tax Demonstrations in Phu Yen in 1908

Nguyen Van Thuong, MA
Phu Yen Province

In recent years, many scholars have dealt with the anti-tax demonstrations in the Central of Vietnam in 1908. However, in Phu Yen, events and protesters in this movement has not yet been studied. Therefore, this article I want to contribute to further understanding on the anti-tax demonstrations in Phu Yen in 1908, just in some aspects: Organization and development of the movement in 1908 in Phu Yen, its history and results. Together with the protest movement in other provinces, the anti-tax demonstrations in Phu Yen contributed to force the French colonialism to slow down their exploitation policies and reduce the body tax from 2.40 *piastre* to 2.20 *piastre*, and the forced labor days from 4 days to 3 days. Although the anti-tax movement in Phu Yen was finally suppressed, but they left behind with many precious experiences for the protest movement in the following periods.

HISTORY AND SCHOOL

Deep Changes in the World after the End of the Cold War (1991) and Its Impacts to Teaching World Hisory in Universities Today

Assoc. Prof. Dr. Dinh Cong Tuan
Institute of European Studies, VASS

After the end of the Cold War in 1991, the world has deeply changed in all aspects, from the world order to politics, security and eco-society. Besides positive changes as the continuing of the progressive trend of the era such as defending of peace, association, and cooperation for common development for a just, democratic and civilization world..., there has been in the world "dark aspects" and great strategic challenges.

All deep changes need to be presented truly and completely in teaching the world history in higher education in the whole country today. The universities should change their textbooks, teaching programs and teaching methods to cope with the change of the world history.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000** VNĐ **(2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1190

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

12 (380)

2007

CONTENTS

DO THANH BINH	- 40 Years ASEAN: Achievements in Political Security	3
NGUYEN DINH LE	- The Tet Offensive of 1968 and the Washington Politics	10
LE TRUNG DUNG	- Some Remarks on the Sovereignty Issues in Cochinchina in the Mid-19th Century	16
TRAN THI VINH	- Le - Trinh State and the Foreign Trade in the Period from the 16th to 18th Century	25
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Roles of Thien Truong Capital City to Capital City of Thang Long During the Tran Time	36
NGUYEN VAN KIM	- Junks Trade from South-East Asia to Japan in the 17th-18th Centuries *(Second part)*	44
NGUYEN MINH TUONG	- Doctor Truong Quoc Dung and His Book "*Thoai Thuc Ky Van*"	52
NGUYEN VAN THUONG	- Some Remarks on Anti-Tax Demonstrations in Phu Yen in 1908	56
	HISTORY AND SCHOOL	
DINH CONG TUAN	- Deep Changes in the World after the End of the Cold War (1991) and Its Impacts to Teaching World Hisory in Universities Today	61
	INFORMATION	74
	CONTENTS OF THE JOURNAL OF HISTORICAL STUDIES IN 2007	75
	SUMMARIES	83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ